|  |  |
| --- | --- |
| **CHÍNH PHỦ** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |

**Phụ lục IV**

**DANH MỤC VĂN BẢN CÓ QUY ĐỊNH TRÁI PHÁP LUẬT ĐÃ ĐƯỢC BỘ TƯ PHÁP KIỂM TRA, KIẾN NGHỊ XỬ LÝ TRONG KỲ BÁO CÁO**

*(Kèm theo Báo cáo số /BC-CP ngày tháng năm của Chính phủ)*

1. **VĂN BẢN ĐÃ XỬ LÝ**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **TÊN CƠ QUAN BAN HÀNH** | **TÊN, SỐ KÝ HIỆU VĂN BẢN CÓ QUY ĐỊNH TRÁI PHÁP LUẬT** | **VĂN BẢN KIẾN NGHỊ CỦA BTP (Cục Kiểm tra VBQPPL)** | **ĐIỀU, KHOẢN, NỘI DUNG QUY ĐỊNH TRÁI PHÁP LUẬT** | **THỜI ĐIỂM XỬ LÝ XONG** |
| **I.** | **VĂN BẢN DO BỘ, CƠ QUAN NGANG BỘ BAN HÀNH** |  |
|  | **Bộ Lao động thương binh và xã hội** | Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH ngày 18/7/2021 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn phương pháp rà soát, phân loại hộ nghèo, hộ cận nghèo; xác định thu nhập của hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022-2025 và mẫu biểu báo cáo | Kết luận tại cuộc họp | *1. Tại mục 1 và 2 phần I Quy ước chung - Phụ lục IV Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH quy định:*“**1. Hộ gia đình**Hộ gia đình thuộc diện rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo là hộ gia đình có hộ khẩu thường trú hoặc đã đăng ký tạm trú và sinh sống từ 06 tháng trở lên trên địa bàn.”**2. Thành viên hộ gia đình**a) **Thành viên hộ gia đình gồm: ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại, cha, mẹ, vợ, chồng, con (con ruột, con nuôi hợp pháp, con dâu, con rể), anh ruột, chị ruột, em ruột, cháu ruột cùng ăn, ở chung từ 06 tháng trở lên trong năm và có chung quỹ thu chi (mọi khoản thu nhập của thành viên đều được đóng góp vào quỹ thu chung của hộ và mọi khoản chi tiêu của họ đều lấy từ quỹ đó).**b) Một số trường hợp đặc biệt- Chủ hộ: kể cả người đó không ăn, ở cùng hộ gia đình từ 06 tháng trở lên nhưng vẫn tham gia vào quỹ thu chi của hộ gia đình.- Người ăn, ở tại hộ chưa đủ 06 tháng, kể cả chưa có giấy chứng nhận (giấy đăng ký kết hôn, giấy xuất ngũ, giấy chứng sinh) nhưng tương lai sẽ ăn, ở chung lâu dài trong hộ như: con dâu về nhà chồng, con rể về nhà vợ; người đi làm việc, học tập, lao động ở trong nước, nước ngoài, xuất ngũ trở về hộ.- Người không ăn, ở cùng hộ gia đình từ 06 tháng/năm trở lên nhưng vẫn gửi thu nhập về cho gia đình hoặc đang đi học, gia đình vẫn phải nuôi dưỡng.”- Tại khoản 2 Điều 1 [Quyết định 24/2021/QĐ-TTg](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Quyet-dinh-24-2021-QD-TTg-quy-trinh-ra-soat-ho-ngheo-ho-can-ngheo-hang-nam-481608.aspx)quy định về đối tượng áp dụng là **Hộ gia đình trên phạm vi cả nước** thuộc diện rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm**.** Như vậy, quy định này không đưa ra mức thời gian giới hạn Hộ gia đình phải có hộ khẩu thường trú hoặc đã đăng ký tạm trú và sinh sống trên địa bàn **trong thời gian bao lâu** thì mới được làm hồ sơ rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo. **-** Tại khoản 1 Điều 10 của Luật Cư trú không đưa ra khái niệm Hộ gia đình nhưng khi đề cập đến Quyền, nghĩa vụ của chủ hộ và thành viên hộ gia đình về cư trú đã quy định như sau:**1.** Những người cùng ở tại một chỗ ở hợp pháp và có quan hệ gia đình là ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại, cha, mẹ, vợ, chồng, con và anh ruột, chị ruột, em ruột, cháu ruột thì **có thể đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú theo hộ gia đình**.***2.*** *Người không thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này nếu có đủ điều kiện đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú tại cùng một chỗ ở hợp pháp theo quy định của Luật này thì được đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú vào cùng một hộ gia đình.”*Như vậy, với quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 10 của Luật Cư trú có thể hiểu là Hộ gia đình gồm **những người cùng ở tại một chỗ ở hợp pháp và có quan hệ gia đình** là ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại, cha, mẹ, vợ, chồng, con và anh ruột, chị ruột, em ruột, cháu ruột cùng đăng ký thường trú hoặc đăng ký tạm trú với nhau.Như vậy, Mục 1 phần I Quy ước chung - Phụ lục IV Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH quy định Hộ gia đình thuộc diện rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo là hộ gia đình có hộ khẩu thường trú hoặc đã đăng ký tạm trú **và sinh sống từ 06 tháng trở lên trên địa bàn**.” là không phù hợp với khoản 2 Điều 1 [Quyết định 24/2021/QĐ-TTg](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Quyet-dinh-24-2021-QD-TTg-quy-trinh-ra-soat-ho-ngheo-ho-can-ngheo-hang-nam-481608.aspx), quy định này có thể làm hạn chế quyền tiếp cận các chính sách an sinh xã hội của đối tượng người nghèo, người yếu thế trong xã hội. Ngoài ra, mục 2 phần I Quy ước chung - Phụ lục IV Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH có đưa ra khái niệm **chủ hộ, thành viên hộ gia đình** là không có cơ sở.Tại mục 9 phần I Quy ước chung - Phụ lục IV Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH quy định:**“9. Diện tích đất đai**Diện tích đất đai của hộ gia đình gồm **diện tích đất hộ gia đình đang sở hữu**, diện tích đi thuê để khai thác, sử dụng. Diện tích đất hộ gia đình cho hộ khác thuê để khai thác, sử dụng thì diện tích đất đó được tính cho cả hộ cho thuê và hộ đi thuê.”Tại Điều 4 Luật Đất đai quy định Đất đai **thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước đại diện chủ sở hữu và thống nhất quản lý**. Nhà nước trao quyền sử dụng đất cho người sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai.Do vậy tại mục 9 của Phụ lục IV Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH quy dịnh diện tích đất đai của hộ gia đình bao gồm **diện tích đất hộ gia đình đang sở hữu** là không phù hợp với quy định tại Điều 4 của Luật Đất đai bởi vì hộ gia đình chỉ có quyền sử dụng đất, quyền sở hữu là của toàn dân do **Nhà nước đại diện chủ sở hữu.*****3.*** *Tại phần II của Phụ lục VIII Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH quy định:***“II. XÁC ĐỊNH THU NHẬP CỦA HỘ 12 THÁNG QUA****1. Tổng thu và tổng chi cho hoạt động sản xuất kinh doanh dịch vụ trong 12 tháng tính đến ngày nhận Giấy đề nghị xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình***Đơn vị tính: 1.000 đồng*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Nguồn thu** | **Tổng thu** | **Tổng chi** |
| **1. Trồng trọt** (tính cả sản phẩm bán ra và sản phẩm tiêu dùng trong gia đình) |  |  |
| - Cây lương thực và thực phẩm |  |  |
| - Cây công nghiệp |  |  |
| - Cây ăn quả |  |  |
| - Sản phẩm phụ trồng trọt (thân, lá, ngọn cây, rơm, rạ, củi…) |  |  |
| - Sản phẩm trồng trọt khác |  |  |
| **2. Chăn nuôi** (tính cả sản phẩm bán ra và và sản phẩm tiêu dùng trong gia đình) |  |  |
| - Gia súc |  |  |
| - Gia cầm |  |  |
| - Sản phẩm khác (trứng, sữa tươi, kén tằm, mật ong nuôi, con giống…) |  |  |
| **3. Hoạt động dịch vụ nông nghiệp** |  |  |
| **4. Lâm nghiệp** (tính cả sản phẩm bán ra và sản phẩm tiêu dùng trong gia đình) và **dịch vụ lâm nghiệp** |  |  |
| **5. Thủy sản** (tính cả sản phẩm bán ra và sản phẩm tiêu dùng trong gia đình) và **dịch vụ thuỷ sản** |  |  |
| **6. Diêm nghiệp** (tính cả sản phẩm bán ra và sản phẩm tiêu dùng trong gia đình) và **dịch vụ diêm nghiệp** |  |  |
| **7. Các dịch vụ sản xuất kinh doanh dịch vụ phi nông nghiệp** (tính cả sản phẩm bán ra và sản phẩm tiêu dùng trong gia đình) |  |  |
| **8. Tiền lương, tiền công** |  |  |
| **9. Các khoản khác (gồm các khoản:** thu từ hái lượm, quà tặng, tiền gửivề từ bên ngoài, lãi tiết kiệm, tiền cho thuê nhà, lương hưu, **trợ cấp1**…) |  |  |
| Tổng cộng |  |  |

**2. Xác định mức thu nhập bình quân của hộ gia đình***Đơn vị tính: 1.000 đồng*

|  |  |
| --- | --- |
| **Chỉ tiêu** | **Giá trị** |
| **1. Tổng thu nhập của hộ gia đình (= Tổng thu tại khoản 1 - Tổng chi tại khoản 1)** |  |
| 2. Thu nhập bình quân người/ tháng (Tổng thu nhập của hộ gia đình tại khoản 1/số nhân khẩu của hộ/12 tháng) |  |
|  |  |

Tại khoản 2 Điều 2 Quyết định 24/2021/QĐ-TTg ngày 16/7/2021 quy định về Phương pháp xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình là phương pháp xác định thu nhập của hộ gia đình trong vòng 12 tháng trước thời điểm rà soát, **không tính khoản trợ cấp hoặc trợ giúp xã hội** từ ngân sách nhà nước vào thu nhập của hộ gia đình.” Tại phần II của Phụ lục VIII Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH hướng dẫn về xác định thu nhập của hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình khi tính các **nguồn thu** có tính cả nguồn thu từ **trợ cấp (**tại **điểm 9 về các Nguồn thu khác).**Tại mục 2 Xác định mức thu nhập bình quân của hộ gia đình theo công thức sau:Tổng thu nhập của hộ gia đình (= Tổng thu tại khoản 1 - Tổng chi tại khoản 1).Thu nhập bình quân người/ tháng (Tổng thu nhập của hộ gia đình tại khoản 1/số nhân khẩu của hộ/12 tháng).Như vậy, việc quy định nguồn thu của hộ gia đình bao gồm cả **Trợ cấp** tại Phụ lục VIII Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH là chưa phù hợp với khoản 2 Điều 2 [Quyết định 24/2021/QĐ-TTg ngày 16/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ.](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Quyet-dinh-24-2021-QD-TTg-quy-trinh-ra-soat-ho-ngheo-ho-can-ngheo-hang-nam-481608.aspx)  | **Đã xử lý**Thông tư số 02/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/3/2022 sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH ngày 18/7/2021 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn phương pháp rà soát, phân loại hộ nghèo, hộ cận nghèo; xác định thu nhập của hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022-2025 và mẫu biểu báo cáo |
|  | **Bộ Tài chính** | Thông tư số 233/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28/4/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính Phủ, quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá | Kết luận số 62/KL-KTrVB ngày 19/11/2021 | Khoản 4 Điều 1 Thông tư số 233**/**2016/TT-BTC quy định đối với giá mua tối đa, giá bán tối thiểu hàng dự trữ quốc gia thì đơn vị trực tiếp quản lý hàng dự trữ quốc gia lập phương án giá trình Bộ, ngành được giao quản lý phê duyệt và có văn bản gửi Bộ Tài chính (Cục Quản lý giá) thẩm định trình Bộ trưởng Bộ Tài chính xem xét quyết định. Tuy nhiên, điểm b khoản 1 Điều 9 Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá quy định đối với hàng hóa thuộc thẩm quyền định giá của Bộ trưởng Bộ Tài chính (trong đó có định giá tối đa, giá bán tối thiểu hàng dự trữ quốc gia) thì cơ quan quản lý trực tiếp của cơ sở sản xuất, kinh doanh hoặc sản xuất, kinh doanh xây dựng phương án giá trình Bộ quản lý ngành, lĩnh vực thẩm định phương án giá, sau đó Bộ quản lý ngành, lĩnh vực có văn bản đề nghị Bộ Tài chính quyết định. Như vậy, việc Thông tư số 233/2016/TT-BTC quy định đơn vị trực tiếp quản lý hàng dự trữ quốc gia lập phương án giá là chưa phù hợp với quy định của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP (Nghị định quy định cơ quan quản lý trực tiếp của cơ sở sản xuất, kinh doanh hoặc sản xuất, kinh doanh xây dựng phương án giá). | **Đã xử lý**(Đã đưa vào Kết quả hoạt động năm 2021 của Tổ công tác của Thủ tướng Chính phủ về rà soát văn bản QPPL tại Báo cáo số 20/BC-TCT ngày 28/01/2021) |
|  | **Ngân hàng Nhà nước Việt Nam** | Thông tư số 08/2021/TT-NHNN ngày 06/7/2021 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về cho vay đặc biệt đối với tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt | Kết luận số 59/KL-KTrVB ngày 01/11/2021 | Khoản 1 Điều 5 Thông tư số 08/2021/TT-NHNN quy định:*“Đối với khoản cho vay đặc biệt quy định tại điểm b, c, d, đ khoản 1, điểm c khoản 2, điểm c khoản 3, điểm b khoản 4 Điều 4 Thông tư này, số tiền cho vay đặc biệt, mục đích sử dụng khoản cho vay đặc biệt, tài sản bảo đảm cho khoản cho vay đặc biệt, lãi suất cho vay đặc biệt, thời hạn cho vay đặc biệt, việc trả nợ cho vay đặc biệt, việc miễn, giảm tiền lãi cho vay đặc biệt, việc xử lý đối với khoản cho vay đặc biệt đã cho vay (bao gồm cả việc gia hạn khoản cho vay đặc biệt, lãi suất đối với nợ gốc cho vay đặc biệt quá hạn) thực hiện theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ, phương án cơ cấu lại, phương án chuyển nhượng đã được phê duyệt”*. Quy định này có thể dẫn đến các cách hiểu chưa phù hợp với quy định của pháp luật, cụ thể là: *Thứ nhất,* theo quy định nêu trên các trường hợp cho vay đặc biệt thực hiện theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ, gồm: điểm b, c, d, đ khoản 1 Điều 4 (việc cho vay đặc biệt với lãi suất ưu đãi đến 0% của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam), điểm c khoản 2 Điều 4 (việc cho vay đặc biệt với lãi suất ưu đãi đến 0% của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam), điểm c khoản 3 Điều 4 (việc cho vay đặc biệt với lãi suất ưu đãi đến 0% của Ngân hàng hợp tác xã Việt Nam), điểm b khoản 4 Điều 4 (việc cho vay đặc biệt của tổ chức tín dụng). Tuy nhiên, theo quy định tại Luật sửa đổi, bổ sung Luật Các tổ chức tín dụng (Luật số 17/2017/QH14) thì Thủ tướng Chính phủ chỉ quyết định “việc cho vay đặc biệt của Ngân hàng Nhà nước với lãi suất ưu đãi đến mức 0% đối với tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt” (khoản 27 Điều 1); quyết định “áp dụng một trong các biện pháp hỗ trợ tại khoản 1 Điều 148b Luật Các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12” đối với ngân hàng thương mại đã được mua bắt buộc trước ngày Luật số 17/2017/QH14 có hiệu lực thi hành (khoản 2 Điều 3)[[1]](#footnote-1). Như vậy, ngoài các trường hợp Luật số 17/2017/QH14 giao Thủ tướng Chính phủ quyết định như nêu trên, việc Thông tư số 08/2021/TT-NHNN quy định dẫn đến cách hiểu Thủ tướng Chính phủ quyết định cả các trường hợp tại điểm c khoản 2 Điều 4 (việc cho vay đặc biệt với lãi suất ưu đãi đến 0% của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam), điểm c khoản 3 Điều 4 (việc cho vay đặc biệt với lãi suất ưu đãi đến 0% của Ngân hàng hợp tác xã Việt Nam), điểm b khoản 4 Điều 4 (việc cho vay đặc biệt của tổ chức tín dụng) là không phù hợp với quy định của Luật số 17/2017/QH14 (Luật số 17/2017/QH14 không giao Thủ tướng Chính phủ quyết định việc cho vay đặc biệt của các chủ thể này). Thứ hai, cách diễn đạt quy định tại khoản 1 Điều 5 Thông tư số 08/2021/TT-NHNN dẫn đến cách hiểu: Thông tư số 08/2021/TT-NHNNVN đã xác định các nội dung của “việc cho vay đặc biệt” được quy định tại khoản 27 Điều 1 Luật số 17/2017/QH14 bao gồm: số tiền cho vay đặc biệt, mục đích sử dụng khoản cho vay đặc biệt, tài sản bảo đảm cho khoản cho vay đặc biệt, lãi suất cho vay đặc biệt, thời hạn cho vay đặc biệt, việc trả nợ cho vay đặc biệt, việc miễn, giảm tiền lãi cho vay đặc biệt, việc xử lý đối với khoản cho vay đặc biệt đã cho vay, bao gồm cả việc gia hạn khoản cho vay đặc biệt, lãi suất đối với nợ gốc cho vay đặc biệt quá hạn. Như vậy, theo quy định này, khi quyết định cho vay đặc biệt, Thủ tướng Chính phủ sẽ quyết định các nội dung được nêu tại khoản 1 Điều 5 Thông tư số 08/2001/TT-NHNN. Tuy nhiên, Luật số 17/2017/QH14 quy định Thủ tướng Chính phủ chỉ quyết định “việc cho vay đặc biệt của Ngân hàng Nhà nước với lãi suất ưu đãi đến mức 0% đối với tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt” (khoản 27 Điều 1); quyết định “áp dụng một trong các biện pháp hỗ trợ tại khoản 1 Điều 148b Luật Các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12” đối với ngân hàng thương mại đã được mua bắt buộc trước ngày Luật số 17/2017/QH14 có hiệu lực thi hành (khoản 2 Điều 3). Như vậy, ngoài trường hợp quyết định theo khoản 2 Điều 3 Luật số 17/2017/QH14, đối với các trường hợp cho vay đặc biệt quy định tại điểm b, c, d, đ khoản 1 Điều 4 Thông tư số 08/2021/TT-NHNN, việc cho vay đặc biệt bao gồm những nội dung gì do Thủ tướng Chính phủ quyết định. Việc khoản 1 Điều 5 Thông tư số 08/2021/TT-NHNN quy định Thủ tướng Chính phủ quyết định các nội dung của “việc cho vay đặc biệt” như đã nêu trên là chưa phù hợp với quy định của Luật Các tổ chức tín dụng về thẩm quyền, trách nhiệm được giao.2. Ngoài ra, Thông tư số 08/2021/TT-NHNN quy định về danh mục tài sản đảm bảo và nội dung về tài sản đảm bảo trong quyết định của Thủ tướng Chính phủ theo hướng nếu có tại điểm đ khoản 1 Điều 16, điểm a, b khoản 1 Điều 17, điểm a, b khoản 1, điểm a, b khoản 5 Điều 19, khoản 2 Điều 23 là không có cơ sở pháp lý, chưa thật sự hợp lý, không phù hợp với thẩm quyền được giao.  | **Đã xử lý**Được sửa đổi bởi Thông tư số 02/2022/TT-NHNN ngày 31/3/2022 của Ngân hàng nhà nước |
|  | **BHXH** **Việt Nam** | Quyết định số 595/QĐ-BHXH ngày 14/4/2017 của BHXH Việt Nam ban hành Quy trình thu bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp; cấp sổ bảo hiểm xã hội, thẻ bảo hiểm y tế  | Kết luận kiểm tra số 63/KL- KTrVB ngày 17/12/2021 | ***1.1. Về phương thức đóng bảo hiểm****a) Phương thức đóng bảo hiểm xã hội*Tại khoản 13 Điều 1 Quyết định 505/QĐ-BHXH quy định “Đơn vị là doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh cá thể, tổ hợp tác hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp trả lương theo sản phẩm, theo khoán thì đăng ký phương thức đóng 03 hoặc 06 tháng một lần với cơ quan bảo hiểm xã hội”.Tuy nhiên, theo quy định tại khoản 5 Điều 86 Luật Bảo hiểm xã hội[[2]](#footnote-2) thì người sử dụng lao động là doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh cá thể, tổ hợp tác hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp trả lương theo sản phẩm, theo khoán thì phương thức đóng được thực hiện hằng tháng, 03 tháng hoặc 06 tháng một lần.Như vậy, khoản 13 Điều 1 Quyết định 505 chỉ quy định phương thức đóng bảo hiểm xã hội thưc hiện đóng 03 tháng hoặc 06 tháng một lần mà không bao gồm phương thức đóng *hằng tháng*là không phù hợp với khoản 5 Điều 86 của Bảo hiểm xã hội.*b) Phương thức đóng bảo hiểm thất nghiệp*Tại Điều 16 của Quy trình thu bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn lao động - bệnh nghề nghiệp; quản lý sổ bảo hiểm xã hội, thẻ bảo hiểm y tế ban hành kèm theo Quyết định số 595/QĐ-BHXH (*sau đây gọi tắt là Quy trình)* quy định về phương thức đóng bảo hiểm thất nghiệp đối với đơn vị và người lao động như quy định tại khoản 1, 2 và 3 Điều 7[[3]](#footnote-3).Theo đó, khoản 1 và khoản 2 Điều 7 Quy trình quy định phương thức đóng là đóng hằng tháng, đóng 03 tháng hoặc 06 tháng một lần. Tuy nhiên, theo quy định Điều 44 Luật Việc làm thì *hằng tháng*,người sử dụng lao động đóng bảo hiểm thất nghiệp và trích tiền lương của từng người lao động để đóng cùng một lúc vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.Như vậy, Điều 16 Quy trình quy định mở rộng thêm phương thức đóng bảo hiểm thất nghiệp (*đóng 03 tháng hoặc 06 tháng)*làchưa phù hợp với quy định của Điều 44 Luật Việc làm. ***1.2 Quy định về truy thu tiền đóng bảo hiểm***  *a) Các trường hợp truy thu tiền đóng bảo hiểm*Điểm 2.4 khoản 2 Điều 2 Quy trình quy định “Truy thu là việc cơ quan bảo hiểm xã hội thu khoản tiền phải đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghề nghiệp của trường *hợp trốn đóng, đóng không đủ số người thuộc diện bắt buộc tham gia, đóng không đủ số tiền phải đóng theo quy định, chiếm dụng tiền đóng, hưởng bảo hiểm xã hội,**bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghề nghiệp*”.Tuy nhiên, Điều 18 Nghị định số 115/2015/NĐ-CP ngày 11/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều Luật Bảo hiểm xã hội về bảo hiểm xã hội bắt buộc quy định: Truy thu, truy đóng tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc tại khoản 4 Điều 89 Luật Bảo hiểm xã hội đối với người lao động, người sử dụng lao động trừ các trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 122 Luật Bảo hiểm xã hội được thực hiện trong các trường hợp “*Điều chỉnh tăng tiền lương tháng đã đóng bảo hiểm xã hội cho người lao động và đóng bù thời gian chưa đóng của người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng lao động”*.Như vậy, việc quy định về truy thu tiền đóng bảo hiểmbao gồm các trường hợp trốn đóng, đóng không đủ số người thuộc diện bắt buộc tham gia, đóng không đủ số tiền phải đóng theo quy định,chiếm dụng tiền đóng, hưởng bảo hiểm xã hội,bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp tại Quy trình là không phù hợp với quy định tại Điều 18 Nghị định số 115/2015/NĐ-CP ngày 11/11/2015. Ngoài ra, những trường hợp phải truy thu theo quy định tại điểm 2.4 khoản 2 Điều 2 Quy trình là các hành vi bị cấm theo quy định tại khoản 1, 2 và 3 Điều 17 Luật Bảo hiểm xã hội và khoản 1, khoản 3 Điều 11 Luật Bảo hiểm y tế (được sửa đổi, bổ sung năm 2014). Các hành vi bị cấm này nếu vi phạm sẽ bị xử lý theo quy định khoản 3 Điều 122 Luật Bảo hiểm xã hội[[4]](#footnote-4) và khoản 3 Điều 49 Luật Bảo hiểm y tế[[5]](#footnote-5) (được sửa đổi, bổ sung năm 2014).*b) Quy định về chế tài khi bị truy thu* Tại khoản 1 Điều 38 Quy trình quy định trường hợp đơn vị trốn đóng, đóng không đủ số người thuộc diện bắt buộc tham gia, đóng không đủ số tiền phải đóng theo quy định, chiếm dụng tiền đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp do cơ quan bảo hiểm xã hội kết luận thanh tra chuyên ngành đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, cơ quan thanh tra nhà nước có thẩm quyền kết luận từ ngày 01/01/2016 thì ngoài việc truy thu số tiền phải đóng theo quy định, còn phải truy thu số tiền lãi tính trên số tiền, thời gian trốn đóng và mức lãi suất chậm đóng như sau:Toàn bộ thời gian trốn đóng trước ngày 01/01/2016, được tính theo mức lãi suất chậm đóng áp dụng đối với năm 2016; Đối với thời gian trốn đóng từ ngày 01/01/2016 trở đi, được tính theo mức lãi suất chậm đóng áp dụng đối với từng năm áp dụng tại thời điểm phát hiện trốn đóng.Tuy nhiên, theo quy định tại khoản 3 Điều 122 Luật Bảo hiểm xã hội, đối với hành vi *Trốn đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm thất nghiệp;Chậm đóng tiền bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp; Chiếm dụng tiền đóng, hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp*từ 30 ngày trở lên thì ngoài việc phải đóng đủ số tiền chưa đóng, chậm đóng và bị xử lý theo quy định của pháp luật, còn phải nộp số tiền lãi bằng 02 lần mức lãi suất đầu tư quỹ bảo hiểm xã hội bình quân của năm trước liền kề tính trên số tiền, thời gian chậm đóng.Theo quy định tại khoản 3 Điều 49 Luật Bảo hiểm y tế (được sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì cơ quan, tổ chức, người sử dụng lao động có trách nhiệm đóng bảo hiểm y tế mà không đóng hoặc đóng không đầy đủ theo quy định của pháp luật thì phải đóng đủ số tiền chưa đóng và nộp số tiền lãi bằng hai lần mức lãi suất liên ngân hàng tính trên số tiền, thời gian chậm đóng.Qua rà soát các quy định của Luật Bảo hiểm y tế (được sửa đổi, bổ sung năm 2014) và Luật Bảo hiểm xã hội cho thấy việc đóng tiền được thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 122 của Luật Bảo hiểm xã hội và khoản 3 Điều 49 của Luật Bảo hiểm y tế (được sửa đổi, bổ sung năm 2014) và không có quy định về việc chia mốc thời gian để áp dụng mức tính lãi suất chậm đóng bảo hiểm y tế và bảo hiểm xã hội. Do vậy, việc quy định mốc thời gian, số tiền phải đóng và mức lãi suất chậm đóng tại điểm 1.1 Điều 38 Quy trìnhlà không phù hợp với quy định của khoản 3 Điều 122 Luật Bảo hiểm xã hội và khoản 3 Điều 49 Luật Bảo hiểm y tế (được sửa đổi, bổ sung năm 2014).***1.3 Về hình thức văn bản***Mặc dù quy định tại Quyết định số 595/QĐ-BHXH và Quyết định 505/QĐ-BHXH dẫn chiếu đến các quy định pháp luật có liên quan trong Luật Bảo hiểm xã hội, Luật Việc làm nhưng như đề cập ở trên, tại 02 Quyết định này chứa đựng quy phạm pháp luật trái so với quy định pháp luật có liên quan. Do đó, các nội dung có chứa quy phạm pháp luật trong Quyết định số 595/QĐ-BHXH và Quyết định 505/QĐ-BHXH là không phù hợp với Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 (được sửa đổi, bổ sung năm 2020). | **Đã xử lý**Quyết định số 1395/QĐ-BHXH ngày 01/7/2022 của Tổng Giám đốc BHXH Việt Nam ban hành Quy trình thu bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp; cấp sổ bảo hiểm xã hội, thẻ bảo hiểm y tế. |
|  | **BHXH** **Việt Nam** | Quyết định 505/QĐ-BHXH ngày 27/3/20220 của BHXH Việt Nam Sửa đổi, bổ sung một số Điều của Quy trình thu bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp; quản lý sổ BHXH, thẻ BHYT ban hành kèm theo Quyết định số [595/QĐ-BHXH](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/bao-hiem/quyet-dinh-595-qd-bhxh-quy-trinh-thu-bao-hiem-cap-so-bao-hiem-the-bao-hiem-2017-348047.aspx%22%20%5Co%20%22Quy%E1%BA%BFt%20%C4%91%E1%BB%8Bnh%20595/Q%C4%90-BHXH%22%20%5Ct%20%22_blank). | **Đã xử lý**Quyết định số 1395/QĐ-BHXH ngày 01/7/2022 của Tổng Giám đốc BHXH Việt Nam ban hành Quy trình thu bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp; cấp sổ bảo hiểm xã hội, thẻ bảo hiểm y tế. |
| **II** | **VĂN BẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG CẤP TỈNH BAN HÀNH** |  |
|  | **Cà Mau** | Quyết định số 22/2021/QĐ-UBND ngày 15/9/2021 của UBND tỉnh Cà Mau ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Cà Mau. | Kết luận số 60/KL- KTrVB ngày 9/11/2021 | **1.1.** Khoản 7 Điều 3 Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 22/2021/QĐ-UBND quy định Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm ban hành văn bản quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các phòng chuyên môn, nghiệp vụ trực thuộc Sở; các phòng chuyên môn, nghiệp vụ trực thuộc Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng và các đơn vị sự nghiệp thuộc Sở. Tuy nhiên, điểm d khoản 1 Điều 4 Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04/4/2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 1 Điều 1 của Nghị định số 107/2020/NĐ-CP) thì một trong những nhiệm vụ, quyền hạn của Sở là trình Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương “*dự thảo* *quyết định quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của chi cục và đơn vị sự nghiệp công lập thuộc sở”*.Đồng thời, điểm d khoản 1 Điều 2 của Thông tư số [01/2021/TT-BKHCN](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/cong-nghe-thong-tin/thong-tu-01-2021-tt-bkhcn-quyen-han-co-quan-chuyen-mon-ve-khoa-hoc-thuoc-uy-ban-cap-tinh-468884.aspx) ngày 01/3/2021 của Bộ Khoa học và Công nghệ quy định nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Khoa học và Công nghệ như sau: “Dự thảo quyết định quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở; *dự thảo quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của chi cục và đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Sở*”.Như vậy, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh là cơ quan có thẩm quyền quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các đơn vị thuộc Sở, do đó việc khoản 7 Điều 3 của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 22/2021/QĐ-UBND quy định Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm ban hành văn bản quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các đơn vị sự nghiệp thuộc Sởlà không phù hợp với quy định tại điểm d khoản 1 Điều 4 Nghị định số 24/2014/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 1 Điều 1 của Nghị định số 107/2020/NĐ-CP) và điểm d khoản 1 Điều 2 Thông tư số [01/2021/TT-BKHCN](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/cong-nghe-thong-tin/thong-tu-01-2021-tt-bkhcn-quyen-han-co-quan-chuyen-mon-ve-khoa-hoc-thuoc-uy-ban-cap-tinh-468884.aspx).**1.2.** Khoản 1 Điều 6 Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 22/2021/QĐ-UBND quy định: “Việc bổ nhiệm Giám đốc Sở, Phó Giám đốc Sở do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định theo tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định và theo các quy định của pháp luật”. Tuy nhiên, khoản 1 Điều 10 Nghị định số 24/2014/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 11 Điều 1 của Nghị định số 107/2020/NĐ-CP[[6]](#footnote-6)) quy định Bộ trưởng Bộ Nội vụ trình Chính phủ quy định khung về tiêu chuẩn chức danh lãnh đạo, quản lý cấp sở, chi cục, cấp phòng thuộc sở, cấp phòng thuộc chi cục thuộc sở và cấp phòng thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện.Đồng thời, tại khoản 5 Điều 12 Nghị định số 24/2014/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 13 Điều 1 của Nghị định số 107/2020/NĐ-CP[[7]](#footnote-7)) quy định Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ quy định khung của Chính phủ và theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ, quy định cụ thể tiêu chuẩn chức danh lãnh đạo, quản lý cấp sở, chi cục thuộc sở, phòng và tương đương thuộc sở, phòng thuộc chi cục thuộc sở và phòng chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện, bảo đảm phù hợp với đặc thù của địa phương và không được thấp hơn quy định khung của Chính phủ. Như vậy, việc khoản 1 Điều 6 Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 22/2021/QĐ-UBND quy định việc bổ nhiệm Giám đốc Sở, Phó Giám đốc Sở do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định theo tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy địnhlà không phù hợp với khoản 1 Điều 10 và khoản 5 Điều 12 Nghị định số 24/2014/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 11 và khoản 13 Điều 1 của Nghị định số 107/2020/NĐ-CP). | **Đã xử lý**Quyết định số 04/2022/QĐ-UBND ngày 12/01/2022 của UBND tỉnh Cà Mau bãi bỏ khoản 7 Điều 3 và khoản 1 Điều 6 của Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Cà Mau ban hành kèm theo Quyết định số 22/2021/QĐ-UBND ngày 15/9/2021 của UBND tỉnh Cà Mau |
|  | **Vĩnh Phúc** | Công văn số 1588/STNMT-TTr ngày 7/6/2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Vĩnh Phúc ban hành | Kết luận số 58/KL-KTrVB ngày 28/10/2021 | 1. Tại mục 1, điểm c mục 2, mục 3 Công văn số 1588/STNMT-TTr đề nghị Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh và các Chi nhánh ***tạm dừng việc chia tách thửa đất và cấp GCN*** trong thời gian chờ Thanh tra tỉnh có kết luận chính thức và UBND tỉnh ban hành Quyết định mới thay thế hoặc sửa đổi, bổ sung; tại điểm b mục 4 Công văn số 1588/STNMT-TTr đề nghị ***tạm dừng thực hiện các quyền của người của sử dụng đất***. Căn cứ đề nghị tại Công văn số 1588/STNMT-TTr, việc tách thửa đất và cấp giấy chứng nhận quyền quyền sử dụng đất của người dân có đủ điều kiện được tách thửa đất và được cấp giấy chứng nhận QSDĐ theo quy định của pháp luật đất đai trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc đã không được thực hiện.Trong khi đó, Luật Đất đai năm 2013 và các văn bản hướng dẫn thi hành quy định: việc đề nghị tách thửa đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, chuyển nhượng quyền sử dụng các loại đất là quyền hợp pháp của cá nhân, tổ chức, hộ gia đình[[8]](#footnote-8). Các chủ thể này được thực hiện các quyền nêu trên khi đáp ứng đủ điều kiện và trình tự, thủ tục được quy định tại Luật và các văn bản hướng dẫn thi hành[[9]](#footnote-9). Đồng thời, qua rà soát các quy định của pháp luật đất đai, pháp luật thanh tra hiện hành thì không có quy định về tạm dừng việc chia tách thửa đất và cấp GCN trong thời gian chờ Thanh tra có kết luận chính thức; theo quy định của Luật Ban hành văn bản QPPL và các văn bản hướng dẫn thi hành thì cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh không có thẩm quyền tạm dừng (ngưng hiệu lực) văn bản QPPL đang có hiệu lực do UBND tỉnh ban hành để chờ UBND tỉnh ban hành Quyết định mới thay thế hoặc sửa đổi, bổ sung. Như vậy, nội dung yêu cầu “tạm dừng” thực hiện các quyền của người sử dụng đất tại mục 1, điểm c mục 2, mục 3 và điểm b mục 4 Công văn số 1588/STNMT-TTr của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Vĩnh Phúc dẫn đến ngưng hiệu lực quy định về việc thực hiện các quyền của cá nhân, tổ chức, hộ gia đình đã được quy định tại Luật Đất đai năm 2013 và các văn bản hướng dẫn thi hành trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc, cản trở việc thực hiện các quyền hợp pháp của người sử dụng đất đã được pháp luật quy định là trái pháp luật về đất đai và quy định của pháp luật có liên quan. Mặt khác, nội dung yêu cầu tạm dừng việc chia tách thửa đất và cấp GCN trong thời gian chờ Thanh tra có kết luận chính thức là không có căn cứ pháp lý; việc dùng văn bản hành chính thông thường của cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh để dừng việc thực hiện các quy định pháp luật và văn bản QPPL của UBND tỉnh là trái thẩm quyền.2. Mục 4Công văn số 1161/STNMT-QLĐĐ đề nghị Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và yêu cầu Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh và các Chi nhánh thực hiện: “*Trước mắt tạm dừng tất cả việc tách thửa trên đất rừng sản xuất, đất nông nghiệp khác, đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm khác, đất nuôi trồng thủy sản đến khi UBND tỉnh ban hành Quyết định và Quy định cụ thể đối với các loại đất này* *…”.*Tuy nhiên, qua rà soát thấy rằng các quy định của pháp luật đất đai hiện hành giao *“Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, quy hoạch chi tiết xây dựng và điều kiện cụ thể tại địa phương để quy định cụ thể điều kiện tách thửa đất, điều kiện hợp thửa đất theo từng loại đất và diện tích tối thiểu được tách thửa đối với từng loại đất"* (khoản 23 Điều 1 Nghị định số 148/2020/NĐ-CP). Như vậy, theo quy định của Nghị định số 148/2020/NĐ-CP thì việc thực hiện tách thửa đối với các loại đất không bị tạm dừng. Do đó, tương tự nội dung phân tích tại điểm 1.1 Kết luận này, việc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Vĩnh Phúc ban hành Công văn số 1161/STNMT-QLĐĐ yêu cầu “tạm dừng tất cả việc tách thửa” đối với một số loại đất làm ngưng hiệu lực các quy định của pháp luật đất đai (trong đó có quy định tại khoản 23 Điều 1 Nghị định số 148/2020/NĐ-CP) trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc là trái thẩm quyền, trái quy định tại điểm b khoản 1 Điều 153, khoản 1 Điều 155 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015; đồng thời làm gián đoạn việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ của Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Vĩnh Phúc và các Chi nhánh đã được giao tại các văn bản quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan này, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích của người dân. 3. Công văn số 1588/STNMT-TTr và Công văn số 1161/STNMT-QLĐĐ là văn bản hành chính hướng dẫn về chuyên môn nghiệp vụ, tuy nhiên, nội dung Công văn có chứa quy phạm pháp luật (đặt ra quy định mới, khác với quy định của pháp luật (“*tạm dừng”)* là không bảo đảm sự tương thích giữa hình thức văn bản với nội dung quy định, đồng thời, do người không có thẩm quyền ban hành là vi phạm điều cấm của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015[[10]](#footnote-10).  | **Đã xử lý** Công văn 3580/STNMT-QLĐĐ ngày 10/11/2021 của STNMT Vĩnh phúc |
|  | **Vĩnh Phúc** | Công văn số 1611/STNMT-TTr ngày 28/4//2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Vĩnh Phúc ban hành |
|  | **Lâm Đồng** | Quyết định số 21/2021/QĐ-UBND ngày 13/7/2021 của UBND tỉnh Lâm Đồng quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở khoa học và Công nghệ tỉnh Lâm Đồng. | Kết luận số 61/KL- KTrVB ngày 9/11/2021 | **1.** **Về nội dung trái pháp luật của Quyết định số 21/2021/QĐ-UBND**Khoản 4 Điều 3 Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 21/2021/QĐ-UBND quy định: “Việc bổ nhiệm Giám đốc, Phó Giám đốc Sở do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định theo quy định của Đảng, Nhà nước về công tác cán bộ và theo đúng tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ do Bộ Khoa học và Công nghệ quy định”. Tuy nhiên, khoản 1 Điều 10 Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04/04/2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 11 Điều 1 của Nghị định số 107/2020/NĐ-CP[[11]](#footnote-11)) quy định Bộ trưởng Bộ Nội vụ trình Chính phủ quy định khung về tiêu chuẩn chức danh lãnh đạo, quản lý cấp sở, chi cục, cấp phòng thuộc sở, cấp phòng thuộc chi cục thuộc sở và cấp phòng thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện. Đồng thời, tại khoản 5 Điều 12 Nghị định số 24/2014/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 13 Điều 1 của Nghị định số 107/2020/NĐ-CP[[12]](#footnote-12)) quy định Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ quy định khung của Chính phủ và theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ, quy định cụ thể tiêu chuẩn chức danh lãnh đạo, quản lý cấp sở, chi cục thuộc sở, phòng và tương đương thuộc sở, phòng thuộc chi cục thuộc sở và phòng chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện, bảo đảm phù hợp với đặc thù của địa phương và không được thấp hơn quy định khung của Chính phủ.Như vậy, việc khoản 4 Điều 3 Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 21/2021/QĐ-UBND quy định việc bổ nhiệm Giám đốc Sở, Phó Giám đốc Sở do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định theo quy định của Đảng, Nhà nước về công tác cán bộ và theo đúng tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ do Bộ Khoa học và Công nghệ quy định là không phù hợp khoản 1 Điều 10 và khoản 5 Điều 12 Nghị định số 24/2014/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 11 và khoản 13 Điều 1 của Nghị định số 107/2020/NĐ-CP). | **Đã xử lý**Quyết định số 27/2022/QĐ-UBND ngày 14/4/2022 sửa đổi khoản 4 Điều 3 của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 21/2021/QĐ-UBND ngày 13/7/2021 của UBND tỉnh Lâm Đồng. |
|  | **Quảng Trị** | Quyết định 06/2019/QĐ-UBND ngày 08/3/2019 của UBND tỉnh Quảng Trị Ban hành Quy định về điều kiện, tiêu chuẩn chức danh cấp Trưởng, cấp Phó các cơ quan, đơn vị thuộc và trực thuộc Sở Giao thông Vận tải tỉnh Quảng Trị | Kết luận số 4925/KL-ĐCTLN ngày 27 tháng 12 năm 2021của Đoàn công tác liên ngành | **TẠI THỜI ĐIỂM VĂN BẢN ĐƯỢC BAN HÀNH**Điều kiện bổ nhiệm đối với cán bộ, công chức lãnh đạo từ cấp phó trưởng phòng và tương đương trở lên được quy định tại Quyết định số 27/2003/QĐ-TTg. Trong đó, điều kiện về tuổi bổ nhiệm lần đầu được quy định cụ thể tại khoản 3 Điều 6 Quyết định số 27/2003/QĐ-TTg: ***cán bộ, công chức bổ nhiệm lần đầu không quá 55 tuổi đói với nam và không quá 50 tuổi đối với nữ (riêng chức vụ trưởng phòng, phó trưởng phòng cấp quận, huyện và tương đương là không quá 45 tuổi đối với cả nam và nữ).*** Tuy nhiên, khoản 4 Điều 3 Quyết định của Quảng Trị lại quy định điều kiện về tuổi bổ nhiệm đối với trưởng phòng, phó trưởng phòng và tương đương cấp huyện là: *Cán bộ, công chức bổ nhiệm lần đầu không quá 55 tuổi đối với nam và không quá 50 tuổi đối với nữ* là chưa phù hợp với quy định của Quyết định số 27/2003/QĐ-TTg.**QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH**Hiện nay Quyết định số 27/2003/QĐ-TTg đã hết hiệu lực từ 01/12/2020 do được thay thế bởi Nghị định số 138/2020/NĐ-CP. Các văn bản do UBND tỉnh Quảng Trị quy định tuổi bổ nhiệm như sau:*“4. Tuổi bổ nhiệm: Cán bộ, công chức bổ nhiệm lần đầu không quá 55 tuổi đối với nam và không quá 50 tuổi đối với nữ. Trường hợp cán bộ, công chức đã thôi giữ chức vụ lãnh đạo, sau một thời gian công tác nếu được xem xét để bổ nhiệm giữ chức vụ lãnh đạo, thì điều kiện về tuổi thực hiện như quy định khi bổ nhiệm lần đầu.”*Còn Nghị định số 138/2020/NĐ-CP quy định về tuổi bổ nhiệm là:*“4. Điều kiện về độ tuổi bổ nhiệm:**a) Công chức được đề nghị bổ nhiệm lần đầu giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý hoặc đề nghị bổ nhiệm giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý cao hơn thì tuổi bổ nhiệm phải còn đủ 05 năm công tác tính từ khi thực hiện quy trình bổ nhiệm; trường hợp đặc biệt báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định;**b) Công chức được đề nghị bổ nhiệm vào chức vụ lãnh đạo, quản lý mà thời hạn mỗi lần bổ nhiệm dưới 05 năm theo quy định của pháp luật chuyên ngành và của cơ quan có thẩm quyền thì tuổi bổ nhiệm phải đủ một nhiệm kỳ;**c) Công chức được điều động, bổ nhiệm giữ chức vụ mới tương đương hoặc thấp hơn chức vụ đang giữ thì không tính tuổi bổ nhiệm theo quy định tại điểm a khoản này.”*Như vậy, quy định về tuổi bổ nhiệm tại các văn bản do UBND tỉnh Quảng Trị ban hành nêu trên cũng không phù hợp với quy định pháp luật hiện hành. Với các lý do như: tuổi nghỉ hưu của nam không phải 60 tuổi, nữ không phải 55 tuổi nữa, có những chức vụ thời hạn bổ nhiệm là dưới 05 năm…Do vậy đề nghị UBND tỉnh rà soát, xử lý các văn bản nêu trên cũng như các văn bản khác có quy định về tuổi bổ nhiệm (nếu có) để phù hợp với quy định pháp luật hiện hành. | **Đã xử lý**Quyết định số 32/2021/QĐ-UBND tỉnh Quảng Trị ngày 31/12/2021 |
|  | **Quảng Trị** | Quyết định 07/2019/QĐ-UBND ngày 08/3/2019 của UBND tỉnh Quảng Trị ban hành Quy định về điều kiện, tiêu chuẩn chức danh cấp Trưởng, cấp Phó các cơ quan, đơn vị thuộc và trực thuộc Sở Tài chính; Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch thuộc UBND các huyện, thị xã, thành phố tỉnh Quảng Trị | Kết luận số 4925/KL-ĐCTLN ngày 27 tháng 12 năm 2021của Đoàn công tác liên ngành | **Đã xử lý**Quyết định số 32/2021/QĐ-UBND tỉnh Quảng Trị ngày 31/12/2021 |
|  | **Quảng Trị** | Quyết định 08/2019/QĐ-UBND ngày 08/3/2019 của UBND tỉnh Quảng Trị Quy định về điều kiện, tiêu chuẩn chức danh cấp Trưởng, cấp Phó các cơ quan, đơn vị thuộc và trực thuộc Sở Công thương; Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng phụ trách lĩnh vực công thương của phòng Kinh tế, Kinh tế - Hạ tầng thuộc UBND các huyện, thị xã, thành phố tỉnh Quảng Trị | Kết luận số 4925/KL-ĐCTLN ngày 27 tháng 12 năm 2021của Đoàn công tác liên ngành | **Đã xử lý**Quyết định số 32/2021/QĐ-UBND tỉnh Quảng Trị ngày 31/12/2021 |
|  | **Quảng Trị** | Quyết định 10/2019/QĐ-UBND ngày 08/3/2019 của UBND tỉnh Quảng Trị Quy định về điều kiện, tiêu chuẩn chức danh cấp Trưởng, cấp Phó các cơ quan, đơn vị thuộc và trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường; Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường thuộc UBND các huyện, thị xã, thành phố tỉnh Quảng Trị | Kết luận số 4925/KL-ĐCTLN ngày 27 tháng 12 năm 2021của Đoàn công tác liên ngành | **Đã xử lý**Quyết định số 32/2021/QĐ-UBND tỉnh Quảng Trị ngày 31/12/2021 |
|  | **Quảng Trị** | Quyết định 11/2019/QĐ-UBND ngày 08/3/2019 của UBND tỉnh Quảng Trị Ban hành Quy định về điều kiện, tiêu chuẩn chức danh cấp Trưởng, cấp Phó các cơ quan, đơn vị thuộc và trực thuộc Sở Khoa học và Công nghệ; Trưởng phòng, Phó Trưởng phụ trách lĩnh vực khoa học và công nghệ phòng Kinh tế, Kinh tế Hạ tầng các huyện, thị xã, thành phố tỉnh Quảng Trị | Kết luận số 4925/KL-ĐCTLN ngày 27 tháng 12 năm 2021của Đoàn công tác liên ngành | **Đã xử lý**Quyết định số 32/2021/QĐ-UBND tỉnh Quảng Trị ngày 31/12/2021 |
|  | **Quảng Trị** | Quyết định 12/2019/QĐ-UBND ngày 08/3/2019 của UBND tỉnh Quảng Trị ban hành Quy định về điều kiện, tiêu chuẩn chức danh cấp Trưởng, cấp Phó các cơ quan, đơn vị thuộc và trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thuộc UBND huyện; Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng phụ trách lĩnh vực Nông nghiệp của Phòng Kinh tế thuộc UBND thành phố, thị xã tỉnh Quảng Trị | Kết luận số 4925/KL-ĐCTLN ngày 27 tháng 12 năm 2021của Đoàn công tác liên ngành | **Đã xử lý**Quyết định số 32/2021/QĐ-UBND tỉnh Quảng Trị ngày 31/12/2021 |
|  | **Quảng Trị** | Quyết định 15/2019/QĐ-UBND ngày 08/3/2019 của UBND tỉnh Quảng Trị Ban hành Quy định về điều kiện, tiêu chuẩn chức danh cấp Trưởng, cấp Phó các cơ quan, đơn vị thuộc và trực thuộc Sở Lao động Thương binh và Xã hội; Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng Lao động Thương binh và Xã hội thuộc UBND các huyện, thị xã, thành phố tỉnh Quảng Trị | Kết luận số 4925/KL-ĐCTLN ngày 27 tháng 12 năm 2021của Đoàn công tác liên ngành | **Đã xử lý**Quyết định số 32/2021/QĐ-UBND tỉnh Quảng Trị ngày 31/12/2021 |
|  | **Quảng Trị** | Quyết định 16/2019/QĐ-UBND ngày 08/3/2019 của UBND tỉnh Quảng Trị Quy định về điều kiện, tiêu chuẩn chức danh cấp Trưởng, cấp Phó các cơ quan, đơn vị thuộc và trực thuộc Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch; Trưởng phòng, Phó Trưởng phụ trách lĩnh vực Văn hóa, gia đình, thể dục, thể thao và du lịch của phòng Văn hóa Thông tin thuộc UBND các huyện, thị xã, thành phố tỉnh Quảng Trị | Kết luận số 4925/KL-ĐCTLN ngày 27 tháng 12 năm 2021của Đoàn công tác liên ngành | **Đã xử lý**Quyết định số 32/2021/QĐ-UBND tỉnh Quảng Trị ngày 31/12/2021 |
|  | **Quảng Trị** | Quyết định 17/2019/QĐ-UBND ngày 08/3/2019 của UBND tỉnh Quảng Trị ban hành Quy định về điều kiện, tiêu chuẩn các chức danh cấp trưởng, cấp phó các cơ quan, đơn vị thuộc và trực thuộc Sở Xây dựng; Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng phụ trách lĩnh vực xây dựng của Phòng Quản lý đô thị, Kinh tế và hạ tầng thuộc UBND cấp huyện, thị xã, thành phố tỉnh Quảng Trị | Kết luận số 4925/KL-ĐCTLN ngày 27 tháng 12 năm 2021của Đoàn công tác liên ngành | **Đã xử lý**Quyết định số 32/2021/QĐ-UBND tỉnh Quảng Trị ngày 31/12/2021 |
|  | **Quảng Trị** | Quyết định 18/2019/QĐ-UBND ngày 08/3/2019 của UBND tỉnh Quảng Trị Quy định về điều kiện, tiêu chuẩn chức danh cấp Trưởng, cấp Phó các cơ quan, đơn vị thuộc và trực thuộc Sở Thông tin và Truyền thông; Trưởng phòng, Phó Trưởng phụ trách lĩnh vực thông tin và truyền thông của phòng Văn hóa và Thông tin thuộc UBND các huyện, thị xã, thành phố tỉnh Quảng Trị | Kết luận số 4925/KL-ĐCTLN ngày 27 tháng 12 năm 2021của Đoàn công tác liên ngành | **Đã xử lý**Quyết định số 32/2021/QĐ-UBND tỉnh Quảng Trị ngày 31/12/2021 |
|  | **Quảng Trị** | Quyết định 19/2019/QĐ-UBND ngày 08/3/2019 của UBND tỉnh Quảng Trị Ban hành Quy định về điều kiện, tiêu chuẩn chức danh cấp Trưởng, cấp Phó các cơ quan, đơn vị thuộc và trực thuộc Sở Y tế; Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng Y tế thuộc UBND các huyện, thị xã, thành phố tỉnh Quảng Trị | Kết luận số 4925/KL-ĐCTLN ngày 27 tháng 12 năm 2021của Đoàn công tác liên ngành | **Đã xử lý**Quyết định số 32/2021/QĐ-UBND tỉnh Quảng Trị ngày 31/12/2021 |
|  | **Quảng Trị** | Quyết định 20/2019/QĐ-UBND ngày 08/3/2019 của UBND tỉnh Quảng Trị Quy định về điều kiện, tiêu chuẩn chức danh cấp Trưởng, cấp Phó các cơ quan, đơn vị thuộc và trực thuộc Sở Tư pháp; Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng Tư pháp thuộc UBND các huyện, thị xã, thành phố tỉnh Quảng Trị | Kết luận số 4925/KL-ĐCTLN ngày 27 tháng 12 năm 2021của Đoàn công tác liên ngành | **Đã xử lý**Quyết định số 32/2021/QĐ-UBND tỉnh Quảng Trị ngày 31/12/2021 |
|  | **Quảng Trị** | Quyết định 37/2019/QĐ-UBND ngày 15/8/2019 của UBND tỉnh Quảng Trị Ban hành quy định điều kiện, tiêu chuẩn bổ nhiệm chức danh Trưởng phòng, Phó trưởng phòng và tương đương thuộc thanh tra tỉnh; Chánh thanh tra, Phó Chánh thanh tra Sở, ban, ngành; Chánh thanh tra, Phó chánh thanh tra huyện, thành phố, thị xã thuộc tỉnh Quảng Trị | Kết luận số 4925/KL-ĐCTLN ngày 27 tháng 12 năm 2021của Đoàn công tác liên ngành | **Đã xử lý**Quyết định số 32/2021/QĐ-UBND tỉnh Quảng Trị ngày 31/12/2021 |
|  | **Quảng Trị** | Quyết định 42/2019/QĐ-UBND ngày 23/10/2019 của UBND tỉnh Quảng Trị Ban hành Quy định về điều kiện, tiêu chuẩn chức danh Trưởng phòng, phó trưởng phòng và tưong đương thuộc Ban Dân tộc tỉnh; Trưởng phòng, Phó trưởng phòng Dân tộc thuộc UBND các huyện trên địa bàn tỉnh Quảng Trị | Kết luận số 4925/KL-ĐCTLN ngày 27 tháng 12 năm 2021của Đoàn công tác liên ngành | **Đã xử lý**Quyết định số 32/2021/QĐ-UBND tỉnh Quảng Trị ngày 31/12/2021 |
|  | **Quảng Trị** | Quyết định 15/2021/QĐ-UBND ngày 07/6/2021 quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Thông tin và truyền thông Quảng Trị | Kết luận số 4925/KL-ĐCTLN ngày 27 tháng 12 năm 2021của Đoàn công tác liên ngành | *Điểm d khoản 1 Điều 3 Quy định (ban hành kèm theo* [*Quyết định 15/2021/QĐ-UBND ngày  07/6/2021) quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Thông tin và truyền thông Quảng Trị*](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Quyet-dinh-07-2021-QD-UBND-co-cau-to-chuc-cua-So-Cong-Thuong-Quang-Tri-469646.aspx) *quy định:*“Điều 3. Tổ chức bộ máy1. Lãnh đạo Sở;d) Việc bổ nhiệm Giám đốc và Phó Giám đốc Sở do Chủ tịch UBND tỉnh quyết **định theo tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ do Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành và theo các quy định của pháp luật**. Việc miễn nhiệm, khen thưởng, kỷ luật Giám đốc và Phó Giám đốc Sở thực hiện theo quy định của pháp luật.”Tại khoản 11 Điều 1 của Nghị định 107/2020/NĐ-CP quy định nhiệm vụ của Bộ Nội vụ **trình Chính phủ quy định khung về tiêu chuẩn chức danh lãnh đạo, quản lý cấp sở, chi cục, cấp phòng thuộc sở, cấp phòng thuộc chi cục thuộc sở và cấp phòng thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện.**Tại khoản 13 Điều 1 của Nghị định 107/2020/NĐ-CP quy định trách nhiệm của UBND tỉnh như sau:“5. Căn cứ quy định khung của Chính phủ và **theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ**, quy định cụ thể tiêu chuẩn chức danh lãnh đạo, quản lý cấp sở, chi cục thuộc sở, phòng và tương đương thuộc sở, phòng thuộc chi cục thuộc sở và phòng chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện, bảo đảm phù hợp với đặc thù của địa phương và không được thấp hơn quy định khung của Chính phủ.” Như vậy, quy định **định khung về tiêu chuẩn chức danh lãnh đạo, quản lý cấp sở, chi cục, cấp phòng thuộc sở, cấp phòng thuộc chi cục thuộc sở và cấp phòng thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện** do Chính phủ ban hành trên cơ sở trình của Bộ Nội vụ.Trên cơ sở khung do Chính phủ ban hành, Sở Nội vụ sẽ trình UBND tỉnh ban hành tiêu chuẩn chức danh lãnh đạo, quản lý **cấp sở, chi cục thuộc sở, phòng và tương đương thuộc sở, phòng thuộc chi cục thuộc sở và phòng chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện**.Do vậy, Quyết định 15/2021/QĐ quy định việc bổ nhiệm lãnh đạo Sở **theo tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ do Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành** là không phù hợp với khoản 11, khoản 13 Điều 1 Nghị định 107/2020/NĐ-CP. | **Đã xử lý**Quyết định số 31/2021/QĐ-UBND tỉnh Quảng Trị ngày 29/12/2021 |
|  | **Bắc Kạn** | Quyết định số 01/2016/QĐ-UBND ngày 25/01/2016 của UBND tỉnh Bắc Kạn về việc ban hành quy định đơn giá bồi thường giải phóng mặt bằng đối với cây trồng, vật nuôi khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn | Kết luận tại cuộc họp | 1. Điều 90 Luật Đất đai năm 2013 quy định mức bồi thường khi nhà nước thu hồi đất: đối với cây hàng năm được tính **theo năng suất** **của vụ cao nhất trong 03 năm trước liền kề của cây trồng chính tại địa phương và giá trung bình tại thời điểm thu hồi đất** (điểm a khoản 1); cây lâu năm được tính bằng giá trị hiện có của vườn cây theo giá ở địa phương **tại thời điểm thu hồi đất** (điểm b khoản 1) vàđối với cây trồng chưa thu hoạch nhưng có thể di chuyển đến địa điểm khác thì được bồi thường **chi phí di chuyển và thiệt hại thực tế** do phải di chuyển, phải trồng lại (điểm c khoản 1). Việc Điều 1, Điều 3 Quyết định số 01/2016/QĐ-UBND quy định nguyên tắc áp dụng và phương pháp xác định bồi thường đối với cây trồng đảm bảo đúng quy trình, kỹ thuật, đúng mật độ, phù hợp với tiêu chuẩn cây giống theo quy định của cơ quan quản lý chuyên ngành là không có cơ sở pháp lý, chưa phù hợp với quy định của Luật đất đai.2. Luật Đất đai và các văn bản QPPL liên quan không quy định về “**đơn giá bồi thường**”, do đó, việc UBND cấp tỉnh quy định đơn giá bồi thường đối với cây trồng, vật nuôi tại Phần II Quyết định số 01/2016/QĐ-UBND là không phù hợp với quy định của Luật Đất đai năm 2013. | **Đã xử lý**Quyết định số 02/2022/QĐ-UBND ngày 06/01/2022 của UBND tỉnh Bắc Kạn về việc bãi bỏ Quyết định số 01/2016/QĐ-UBND ngày 25/01/2016 của UBND tỉnh Bắc Kạn về việc ban hành quy định đơn giá bồi thường giải phóng mặt bằng đối với cây trồng, vật nuôi khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn |
|  | **Quảng Nam** | Quyết định số 04/2021/QĐ-UBND ngày 22/4/2021 của UBND tỉnh Quảng Nam ban hành Quy định về đào tạo, sát hạch để cấp giấy phép lái xe mô tô hai bánh hạng A1 cho đồng bào dân tộc thiểu số không biết đọc, biết viết tiếng Việt trên địa bàn tỉnh Quảng Nam | Kết luận số 01/KL-KTrVB ngày 06/01/2022 | **Sai nội dung:**Khoản 1 Điều 3 Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 04/2021/QĐ-UBND quy định về điều kiện của cơ sở đào tạo như sau:“1. Điều kiện của cơ sở đào tạo a) Các cơ sở đào tạo lái xe được Sở Giao thông vận tải tỉnh Quảng Nam cấp giấy phép đào tạo hoặc phê duyệt phương án hoạt động đào tạo lái xe mô tô hai bánh hạng A1.b) Có đủ giáo trình giảng dạy, tài liệu ôn tập để đào tạo lái xe mô tô hai bánh hạng A1 theo quy định.c) Các lớp đào tạo lái xe mô tô hai bánh hạng A1 được phép tổ chức tại xã, phường, thị trấn. Địa điểm tổ chức lớp học có thể chọn như: Hội trường, phòng học của các trường phổ thông trên địa bàn, nhà văn hóa,… phải đảm bảo các yêu cầu sau:Cơ sở đào tạo lái xe có thể bố trí 01 phòng học chung pháp luật giao thông đường bộ và kỹ thuật lái xe, bảo đảm diện tích tối thiểu 50m2, không quá 35 học viên/01 lớp, trường hợp số lượng học viên đăng ký lớn phải chia thành nhiều lớp.Phòng học pháp luật giao thông đường bộ: Có thiết bị nghe nhìn (màn hình, máy chiếu), tranh vẽ hệ thống biển báo hiệu đường bộ, sa hình.Phòng học kỹ thuật lái xe: Có hình hoặc tranh vẽ mô tả các thao tác lái xe cơ bản.d) Sân tập lái phải bảo đảm diện tích để bố trí đủ tình huống các bài học theo nội dung chương trình đào tạo; kích thước các hình tập lái xe phù hợp Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về trung tâm sát hạch lái xe cơ giới đường bộ; bề mặt các làn đường và hình tập lái được thảm nhựa hoặc bê tông xi măng, có đủ vạch sơn kẻ đường và bảo đảm theo đúng quy định.”Trong khi đó, thẩm quyền quy định và việc quản lý cơ sở đào tạo lái xe được pháp luật quy định như sau:- Khoản 10 Điều 61 Luật Giao thông đường bộ năm 2008 quy định:“Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định điều kiện, tiêu chuẩn và cấp giấy phép cho cơ sở đào tạo; quy định hình thức, nội dung, chương trình đào tạo; sát hạch và cấp, đổi, thu hồi giấy phép lái xe; Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an quy định về cơ sở đào tạo, tổ chức đào tạo, sát hạch và cấp, đổi, thu hồi giấy phép lái xe cho lực lượng quân đội, công an làm nhiệm vụ quốc phòng, an ninh.”- Khoản 4 Điều 4 Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT ngày 15/4/2017 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về đào tạo, sát hạch, cấp giấy phép lái xe cơ giới đường bộ (được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 38/2019/TT-BGTVT) quy định:“Cơ sở đào tạo lái xe các hạng A1, A2, A3, A4 phải thông báo phương án hoạt động đào tạo với Sở Giao thông vận tải địa phương, nơi tổ chức đào tạo để thực hiện việc giám sát, quản lý.”.Như vậy, theo quy định nêu trên của Luật Giao thông đường bộ năm 2008 thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh không có thẩm quyền quy định về điều kiện, tiêu chuẩn của cơ sở đào tạo. Ngoài ra, theo quy định tại khoản 4 Điều 5 Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT, cơ sở đào tạo lái xe hạng A1 phải duy trì cơ sở vật chất, kỹ thuật nghiệp vụ chuyên môn theo quy định tại Tiêu chuẩn kỹ thuật, nghiệp vụ chuyên môn của cơ sở đào tạo lái xe do Tổng cục Đường bộ Việt Nam ban hành. Tại thời điểm ban hành Quyết định số 04/2021/QĐ-UBND, tiêu chuẩn kỹ thuật, nghiệp vụ chuyên môn của cơ sở đào tạo lái xe hạng A1 đã được quy định tại Quyết định số 2574/QĐ-TCĐB ngày 28/7/2017 của Tổng cục đường bộ Việt Nam. Do đó, các nội dung quy định tại điểm c, điểm d khoản 1 Điều 3 Quyết định số 04/2021/QĐ-UBND về tiêu chuẩn kỹ thuật của cơ sở đào tạo lái xe hạng A1 là không cần thiết.Đồng thời, theo quy định của Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT thì “Cơ sở đào tạo lái xe các hạng A1, A2, A3, A4 phải thông báo phương án hoạt động đào tạo với Sở Giao thông vận tải địa phương, nơi tổ chức đào tạo để thực hiện việc giám sát, quản lý” mà không phải thực hiện thủ tục để được“phê duyệt phương án hoạt động đào tạo” như quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 3 Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 04/2021/QĐ-UBND. Quy định này của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam làm phát sinh thủ tục hành chính, vi phạm quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 (được sửa đổi, bổ sung năm 2020) về những hành vi bị nghiêm cấm (Khoản 4 Điều 14). Ngoài ra, theo quy định tại Luật Đầu tư năm 2020 thì điều kiện của cơ sở đào tạo sát hạch lái xe mô tô hai bánh hạng A1 không phải là ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện. Do đó, việc Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam quy định điều kiện của cơ sở đào tạo và yêu cầu các cơ sở đào tạo lái xe phải được Sở Giao thông vận tải tỉnh Quảng Nam phê duyệt phương án hoạt động đào tạo lái xe mô tô hai bánh hạng A1 là trái quy định của | **Đã xử lý**Đã bãi bỏ bởi Quyết định số 06/2022/QĐ-UBND ngày 27/01/2022 |
|  | **Quảng Nam** | Quyết định số 07/2017/QĐ-UBND ngày 31/3/2017 của UBND tỉnh Quảng Nam ban hành Quy định định mức xây dựng, phân bổ dự toán và quyết toán kinh phí đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Quảng Nam. | Kết luận số 02/KL-KTrVB ngày 06/01/2022 | Quyết định số 07/2017/QĐ-UBND quy định định mức xây dựng, phân bổ dự toán và quyết toán kinh phí đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh có sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Quảng Nam.Trong khi đó, theo các quy định tại Luật ngân sách nhà nước và Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước thì chủ trương, biện pháp để triển khai thực hiện ngân sách địa phương nói chung, chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi tiêu ngân sách cụ thể thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.Đồng thời, Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN ngày 22/5/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn định mức xây dựng, phân bổ dự toán và quyết toán kinh phí đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước quy định: - “Căn cứ quy định tại Thông tư này, các Bộ, cơ quan trung ương, địa phương có trách nhiệm hướng dẫn, ban hành các nội dung và định mức xây dựng dự toán đối với nhiệm vụ KH&CN cấp Bộ, cấp tỉnh, cấp cơ sở để thực hiện thống nhất trong phạm vi Bộ, cơ quan trung ương và địa phương, đảm bảo phù hợp với nguồn lực, đặc thù hoạt động KH&CN của Bộ, cơ quan trung ương, địa phương và không vượt quá định mức dự toán quy định tại Thông tư này” (Khoản 1 Điều 3).- “Căn cứ khả năng, nguồn lực, đặc thù, trình độ hoạt động KH&CN của cơ quan, đơn vị, các Bộ, cơ quan trung ương, địa phương có trách nhiệm hướng dẫn, ban hành định mức chi tiền công của các Hội đồng của nhiệm vụ KH&CN cấp Bộ, cấp tỉnh, cấp cơ sở để thực hiện thống nhất trong phạm vi Bộ, cơ quan trung ương và địa phương, đảm bảo không vượt quá định mức quy định tại điểm a khoản 1 Điều 9 Thông tư này” (Điểm b Khoản 1 Điều 9).Như vậy, thẩm quyền quy định định mức xây dựng, phân bổ dự toán và quyết toán kinh phí nói chung và nội dung, định mức chi tiền công của các Hội đồng của nhiệm vụ khoa học và công nghệ nói riêng đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh có sử dụng ngân sách nhà nước là Hội đồng nhân dân cấp tỉnh. Do đó, việc UBND tỉnh Quảng Nam ban hành quyết định quy định định mức xây dựng, phân bổ dự toán và quyết toán kinh phí đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh có sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Quảng Nam là không đúng thẩm quyền. | **Đã xử lý**Ngày 28/12/2021 UBND tỉnh Quảng Nam ban hành Quyết định số 47/2021/QĐ-UBND về việc bãi bỏ Quyết định số 07/2017/QĐ-UBND ngày 31 tháng 3 năm 2017 của UBND tỉnh Quảng Nam ban hành Quy định định mức xây dựng, phân bổ dự toán và quyết toán kinh phí đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Quảng Nam và Quyết định số 32/2015/QĐ-UBND ngày 11 tháng 11 năm 2015 của UBND tỉnh Quảng Nam về việc ban hành quy định về quản lý và khuyến khích hoạt động sáng kiến trên địa bàn tỉnh Quảng Nam |
|  | **Quảng Nam** | Quyết định số 1411/QĐ-UBND ngày 26/5/2021 của UBND tỉnh Quảng Nam ban hành Quy chế hoạt động ứng phó sự cố tràn dầu trên địa bàn tỉnh Quảng Nam. | Kết luận số 03/KL-KTrVB ngày 06/01/2022 | Quyết định số 1441/QĐ-UBND quy định nội dung liên quan đến các hoạt động chuẩn bị, tổ chức ứng phó, khắc phục, giải quyết hậu quả sự cố tràn dầu và trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân liên quan đối với sự cố tràn dầu trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam có tính chất là quy phạm pháp luật, tác động đến quyền, nghĩa vụ của các tổ chức, cá nhân. Vì vậy, Quyết định số 1441/QĐ-UBND ban hành dưới hình thức là văn bản hành chính là không phù hợp với quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015, Nghị định số 34/2016/NĐ-CP về hình thức của văn bản. | **Đã xử lý**UBND tỉnh Quảng Nam đã ban hành Quyết định số 252/QĐ-UBND về việc hủy bỏ Quyết định số 1411/QĐ-UBND ngày 26/5/2021 của UBND tỉnh. |
|  | **Quảng Nam** | Quyết định số 11/2021/QĐ-UBND ngày 29/7/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam ban hành Quy chế công tác thi đua, khen thưởng. | Kết luận số 04/KL-KTrVB ngày 06/01/2022 | **1.1.** Khoản 3, khoản 6, khoản 7 Điều 4 Quy chế ban hành kèm theo Quyết định số 11/2021/QĐ-UBND quy định: “*3. Căn cứ kết quả xếp loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ hằng năm* ***và kết quả xếp loại tổ chức Đảng của cấp có thẩm quyền, các cơ quan, đơn vị, địa phương*** *xét đề nghị khen thưởng (Tập thể lao động xuất sắc, Bằng khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh) đối với các tập thể thuộc, trực thuộc; cá nhân là cán bộ, công chức, viên chức, người lao động trong cơ quan, đơn vị, địa phương đảm bảo số lượng theo quy định, cụ thể:**a) Không hoàn thành nhiệm vụ hoặc tổ chức Đảng xếp mức không hoàn thành nhiệm vụ: Không xét, đề nghị khen thưởng cho tất cả các tập thể thuộc, trực thuộc* ***và cá nhân thuộc cơ quan, đơn vị, địa phương.****b) Hoàn thành nhiệm vụ hoặc tổ chức Đảng xếp mức hoàn thành nhiệm vụ: xét, đề nghị tặng danh hiệu Tập thể lao động xuất sắc không quá 20% tổng số tập thể thuộc, trực thuộc được tặng danh hiệu Tập thể lao động tiên tiến; xét, đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh tặng Bằng khen cho không quá 02% tổng số cán bộ, công chức, viên chức, người lao động trong cơ quan, đơn vị, địa phương.**c) Hoàn thành tốt nhiệm vụ và tổ chức Đảng xếp mức hoàn thành tốt nhiệm vụ: xét, đề nghị tặng danh hiệu Tập thể lao động xuất sắc không quá 50% tổng số tập thể thuộc, trực thuộc được tặng danh hiệu Tập thể lao động tiên tiến; xét, đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh tặng Bằng khen cho không quá 05% tổng số cán bộ, công chức, viên chức, người lao động trong cơ quan, đơn vị, địa phương.**d) Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ và tổ chức Đảng xếp mức hoàn thành tốt nhiệm vụ: xét, đề nghị tặng danh hiệu Tập thể lao động xuất sắc không quá 80% tổng số tập thể thuộc, trực thuộc được tặng danh hiệu Tập thể lao động tiên tiến; xét, đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh tặng Bằng khen cho không quá 08% tổng số cán bộ, công chức, viên chức, người lao động trong cơ quan, đơn vị, địa phương.**đ) Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ và tổ chức Đảng xếp mức hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ: không hạn chế tỷ lệ xét, đề nghị tặng danh hiệu Tập thể lao động xuất sắc cho các tập thể thuộc, trực thuộc được tặng danh hiệu Tập thể lao động tiên tiến; xét, đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh tặng Bằng khen cho không quá 10% tổng số cán bộ, công chức, viên chức, người lao động trong cơ quan, đơn vị, địa phương.**e) Các cơ quan, đơn vị không thuộc diện được đánh giá, xếp loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ hoặc không có tổ chức Đảng thì xét, đề nghị tặng danh hiệu Tập thể lao động xuất sắc không quá 40% tổng số tập thể thuộc, trực thuộc được tặng danh hiệu Tập thể lao động tiên tiến; xét, đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh tặng Bằng khen cho không quá 04% tổng số cán bộ, công chức, viên chức, người lao động trong cơ quan, đơn vị, địa phương.**6. Đối với khen thưởng (Bằng khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh) trong sơ kết, tổng kết phong trào thi đua theo đợt, chuyên đề.....* *Số lượng khen thưởng tối đa không quá 05 tập thể, 10 cá nhân đối với tổng kết và không quá 03 tập thể, 05 cá nhân đối với sơ kết.**7. Căn cứ thành tích đạt được của tập thể, cá nhân thuộc các đơn vị lực lượng vũ trang (Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh, Công an tỉnh) trong các phong trào thi đua yêu nước hằng năm trên địa bàn tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định tặng Bằng khen với số lượng tối đa không quá 03 tập thể và 05 cá nhân. Hội thẩm nhân dân cấp tỉnh có thành tích xuất sắc trong công tác khi kết thúc nhiệm kỳ, căn cứ thành tích đạt được, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định tặng Bằng khen với số lượng tối đa không quá 05 cá nhân”.*Luật Thi đua, khen thưởng quy định tiêu chuẩn *“tổ chức Đảng, đoàn thể trong sạch, vững mạnh”* được áp dụng đối với các hình thức khen thưởng gồm: Huân chương Sao vàng, Huân chương Hồ Chí Minh, Huân chương Độc lập hạng nhất, hạng nhì, hạng ba; Huân chương Quân công hạng nhất, hạng nhì, hạng ba; Huân chương bảo vệ Tổ quốc các hạng nhất, hạng nhì, hạng ba; các danh hiệu Tỉnh anh hùng, Thành phố anh hùng, Anh hùng lực lượng vũ trang, Anh hùng lao động dành cho tập thể và không áp dụng đối với các hình thức khác. Theo đó, điều kiện xét tặng danh hiệu “tập thể lao động xuất sắc”, bằng khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cũng không căn cứ vào kết quả xếp loại tổ chức Đảng để xét tặng. Pháp luật thi đua, khen thưởng cũng không quy định số lượng, tỷ lệ khi xét tặng các danh hiệu này. Vì vậy, việc Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam quy định căn cứ kết quả xếp loại tổ chức Đảng của cấp có thẩm quyền và quy định số lượng, tỷ lệ được xét đề nghị khen thưởng đối với tập thể, cá nhân thuộc, trực thuộc là không phù hợp với quy định của pháp luật. Trên cơ sở đó, khoản 12 Điều 4 Quy chế ban hành kèm theo Quyết định số 11/2021/QĐ-UBND quy định: *“Tập thể, cá nhân đảm bảo các điều kiện, tiêu chuẩn khen thưởng nhưng không được khen thưởng do khống chế bởi số lượng khen thưởng thì được ưu tiên khi xét khen thưởng ở năm tiếp theo liền kề nếu tiếp tục đảm bảo các điều kiện, tiêu chuẩn để khen thưởng theo quy định”* là không đảm bảo nguyên tắc chính xác, công khai, công bằng, kịp thời trong thi đua, khen thưởng.**1.2.** Điểm c khoản 8 Điều 4 Quy chế ban hành kèm theo Quyết định số 11/2021/QĐ-UBND quy định: *“****Trong 01 năm, một tập thể hoặc cá nhân chỉ được*** *đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh khen thưởng* ***không quá 02 Bằng khen*** *(bao gồm khen thưởng theo công trạng và thành tích đạt được, khen thưởng theo đợt, chuyên đề); trừ khen thưởng đột xuất.”**Quy định của pháp luật thi đua, khen thưởng không giới hạn số lượng bằng khen mỗi tập thể, cá nhân được đề nghị khi khen thưởng* theo công trạng và thành tích đạt được; *theo đợt, chuyên đề sau khi kết thúc đợt thi đua (mỗi tập thể, cá nhân có thể được khen thưởng cho nhiều đợt, chuyên đề trong một năm). Vì vậy, việc Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam quy định hạn chế số lượng đề nghị xét tặng bằng khen trong một năm đối với mỗi tập thể, cá nhân như quy định tại điểm c khoản 8 Điều 4* Quy chế ban hành kèm theo Quyết định số 11/2021/QĐ-UBNDlà không có phù hợp*.* | Đã xử lýUBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 01/2022/QĐ-UBND ngày 12/01/2022 về việc sửa đổi, bổ sung điều 4 quy chế công tác thi đua, khen thưởng ban hành kèm theo quyết định số 11/2021/QĐ-UBND ngày 29/7/2021 của ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam |
|  | **Quảng Nam** | Quyết định số 24/2014/QĐ-UBNDngày 06/10/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam ban hành Quy định chính sách hỗ trợ phát triển du lịch miền núi và hải đảo tỉnh Quảng Nam đến năm 2020 | Kết luận số 06/KL-KTrVB ngày 06/01/2022 | **1.1.** Chương II Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 24/2014/QĐ-UBND quy định về nội dung hỗ trợ bao gồm: hỗ trợ về đất đai (Điều 6); hỗ trợ về lãi suất vay để đầu tư du lịch (Điều 7); hỗ trợ về tư vấn, đầu tư xây dựng phục vụ khách du lịch (Điều 8); hỗ trợ kinh phí đào tạo, đào tạo lại lao động (Điều 9); Hỗ trợ quảng bá, xúc tiến du lịch (Điều 10); Miễn giảm thuế đối với nhà đầu tư du lịch (Điều 11).Tuy nhiên, Khoản 6 Điều 10 Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 06/6/2003 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước quy định: *“Ngoài các chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi tiêu do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành, đối với một số nhiệm vụ chi* ***có tính chất đặc thù*** *ở địa phương để thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm trật tự an toàn xã hội trên địa bàn, trên cơ sở nguồn ngân sách địa phương bảo đảm,* ***Hội đồng nhân dân cấp tỉnh*** *được quyết định chế độ chi ngân sách, phù hợp với đặc điểm thực tế ở địa phương. Riêng những chế độ chi có tính chất tiền lương, tiền công, phụ cấp, trước khi quyết định phải có ý kiến của các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực”.* Hiện nay, tại Khoản 3 Điều 21 Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước quy định thẩm quyền của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh:*“Quyết định các chế độ chi ngân sách đối với một số nhiệm vụ chi có tính chất* ***đặc thù*** *ở địa phương ngoài các chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi tiêu do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành để thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội trên địa bàn, phù hợp với khả năng cân đối của ngân sách địa phương, ngân sách trung ương không hỗ trợ. Riêng những chế độ chi có tính chất tiền lương, tiền công, phụ cấp, trước khi quyết định phải có ý kiến của Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và các bộ quản lý ngành, lĩnh vực trực tiếp.”*Như vậy, theo quy định của Nghị định số 60/2003/NĐ-CP trước đây và quy định tại Nghị định số 163/2016/NĐ-CP hiện nay thì việc quy định một số nhiệm vụ chi có tính chất đặc thù ở địa phương để thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm trật tự an toàn xã hội trên địa bàn, trên cơ sở nguồn ngân sách địa phương bảo đảm thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh. Vì vậy, việc Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam quy định về nội dung hỗ trợ, miễn giảm đối với nhà đầu tư về du lịch như quy định tại Chương II Quyết định số 24/2014/QĐ-UBND là không đúng thẩm quyền. **1.2.** Điều 6 Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 24/2014/QĐ-UBND quy định nội dung hỗ trợ về đất đai đối với các nhà đầu tư có nhu cầu mặt bằng hoạt động du lịch, trong đó được hưởng chính sách ưu đãi**:** “*Hỗ trợ 50% chi phí giải phóng mặt bằng. Nhà đầu tư tự bỏ vốn để thực hiện trước và được khấu trừ vào tiền thuê đất, giao đất. Không hỗ trợ giải phóng mặt bằng đối với đất đai có nguồn gốc của chính nhà đầu tư đó” (Khoản 2).*Theo quy định của Luật Đất đai năm 2013, các Nghị định hướng dẫn thi hành thì cơ quan, đơn vị có trách nhiệm bồi thường, giải phóng mặt bằng gồm tổ chức dịch vụ công về đất đai, hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư mà không phải là chủ đầu tư[[13]](#footnote-13). Khoản 1 Điều 111 Luật Đất đai năm 2013 quy định Quỹ phát triển đất có trách nhiệm thực hiện ứng vốn cho Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng tạo quỹ đất sạch để giao đất, cho thuê đất. Người được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất theo quy định của pháp luật về đất đai***nếu tự nguyện ứng trước kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo phương án đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt thì được ngân sách nhà nước hoàn trả bằng hình thức trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp. Mức được trừ không vượt quá tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp; số tiền còn lại (nếu có) được tính vào vốn đầu tư của dự án. Trong trường hợp* *miễn tiền sử dụng đất, tiền thuê đất******thì kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư được tính vào vốn đầu tư của dự án[[14]](#footnote-14).***Như vậy, pháp luật về đất đai chỉ quy định trường hợp nhà đầu tư tự nguyện ứng trước kinh phí bồi thường, hỗ trợ, không quy định nhà đầu tư tự bỏ vốn để tự thực hiện trước việc giải phóng mặt bằng cũng như chi trả tiền giải phóng mặt bằng Do vậy, Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam quy định việc hỗ trợ chi phí giải phóng mặt bằng như quy định tại Khoản 2 Điều 6 Quyết định số 24/2014/QĐ-UBND là không phù hợp với quy định của pháp luật.**1.3.** Về miễn giảm thuế đối với nhà đầu tư du lịchĐiều 11 Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 24/2014/QĐ-UBND quy định: *“1. Các nhà đầu tư sau khi chính thức phục vụ khách du lịch được hưởng các chính sách ưu đãi miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp theo Điều 15, Điều 16 của Nghị định số*[*124/2008/NĐ-CP*](https://vbpl.vn/quangnam/pages/vbpq-timkiem.aspx?type=0&s=1&Keyword=124/2008/N%C4%90-CP&SearchIn=Title,Title1&IsRec=1&pv=0)*ngày 11/12/2008 của Chính phủ về Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp; Điều 18, Điều 19, Điều 20 của Thông tư*[*123/2012/TT-BTC*](https://vbpl.vn/quangnam/pages/vbpq-timkiem.aspx?type=0&s=1&Keyword=123/2012/TT-BTC&SearchIn=Title,Title1&IsRec=1&pv=0)*ngày 27/7/2012 của Bộ Tài chính về hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số*[*14/2008/QH12*](https://vbpl.vn/quangnam/pages/vbpq-timkiem.aspx?type=0&s=1&Keyword=14/2008/QH12&SearchIn=Title,Title1&IsRec=1&pv=0)*và hướng dẫn thi hành Nghị định số*[*124/2008/NĐ-CP*](https://vbpl.vn/quangnam/pages/vbpq-timkiem.aspx?type=0&s=1&Keyword=124/2008/N%C4%90-CP&SearchIn=Title,Title1&IsRec=1&pv=0)*ngày 11/12/2008, Nghị định số*[*122/2011/NĐ-CP*](https://vbpl.vn/quangnam/pages/vbpq-timkiem.aspx?type=0&s=1&Keyword=122/2011/N%C4%90-CP&SearchIn=Title,Title1&IsRec=1&pv=0)*ngày 27/12/2011 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.**2. Trong trường hợp các nhà đầu tư đủ điều kiện hỗ trợ mà không thuộc đối tượng miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp tại khoản 1, Điều 11 của Quy định này, nhà đầu tư thực hiện nộp thuế theo quy định và được ngân sách cân đối hỗ trợ bằng với số tiền miễn giảm thuế như các nhà đầu tư được hưởng theo khoản 1, Điều 11 của Quy định này sau khi nhà đầu tư có đơn đề nghị và được cấp thẩm quyền phê duyệt”.*Tuy nhiên, việc quy định về chính sách ưu đãi thuế suất, miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp thuộc thẩm quyền của Quốc hội, Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ, được thực hiện nhất quán theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp và các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành, không giao địa phương ban hành quy định về các nội dung này. Trong khi đó, mặc dù quy định tại Khoản 2 Điều 6 Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 24/2014/QĐ-UBND không trực tiếp quy định về chính sách ưu đãi thuế suất, miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp nhưng lại gián tiếp quy định về các chính sách này theo cơ chế ngân sách nhà nước hỗ trợ nhà đầu tư không thuộc đối tượng miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp bằng với số tiền miễn, giảm thuế như các nhà đầu tư được hưởng chính sách ưu đãi thuế suất, miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp là không phù hợp với chính sách ưu đãi thuế suất, miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp. | **Đã xử lý**Đã được bãi bỏ bởi Quyết định số 05/2022/QĐ-UBND ngày 26/01/2022 |
|  | **Quảng Nam** | Quyết định số 32/2015/QĐ-UBND ngày 11/11/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam ban hành Quy định về quản lý và khuyến khích hoạt động sáng kiến trên địa bàn tỉnh Quảng Nam | Kết luận số 07/KL-KTrVB ngày 06/01/2022 | **1.1.** Quy định liên quan đến cấp sáng kiến gồm “sáng kiến cấp tỉnh” “sáng kiến cơ sở” quy định tại khoản Điều 5, Điều 6, Điều 7, Điều 8, Điều 9, Điều 10 Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 32/2015/QĐ-UBND.Qua rà soát Nghị định số 13/2012/NĐ-CP ngày 02/3/2012 của Chính phủ ban hành Điều lệ Sáng kiến, Thông tư số 18/2013/TT-BKHCN ngày 01/8/2013 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn thi hành một số quy định của Điều lệ Sáng kiến được ban hành theo Nghị định số 13/2012/NĐ-CP ngày 02/3/2012 thấy rằng: các văn bản này **không quy định về các cấp sáng kiến** mà chỉ quy định các cơ sở (nơi) tác giả sáng kiến có thể yêu cầu công nhận sáng kiến[[15]](#footnote-15). Bên cạnh đó Khoản 1 Điều 3 Nghị định số 13/2012/NĐ-CP có quy định:*“**Sáng kiến là giải pháp kỹ thuật, giải pháp quản lý, giải pháp tác nghiệp, hoặc giải pháp ứng dụng tiến bộ kỹ thuật (gọi chung là giải pháp),* ***được cơ sở công nhận*** *nếu đáp ứng đầy đủ các điều kiện…”.*Do đó, quy định của UBND tỉnh Quảng Nam liên quan đến sáng kiến theo hướng phân loại thành sáng kiến cấp tỉnh và sáng kiến cơ sở, từ đó quy định về Hội đồng sáng kiến các cấp, thẩm quyền hồ sơ, thủ tục công nhận sáng kiến theo cấp sáng kiến là không có cơ sở và không phù hợp. **1.2.** Điểm b Khoản 2 Điều 10 Quyết định số 32/2015/QĐ-UBND quy định:*“b) Thời gian tiếp nhận hồ sơ yêu cầu công nhận sáng kiến cấp tỉnh gồm 2 đợt: đợt 1 từ ngày 15/5 đến 10/6; đợt 2 từ ngày 15/11 đến 10/12 hàng năm.”*Theo quy định tại Nghị định số 13/2012/NĐ-CP thì cơ sở được yêu cầu công nhận sáng kiến có **trách nhiệm xem xét đơn yêu cầu công nhận sáng kiến, hỗ trợ tác giả sáng kiến hoàn thiện đơn** và việc xét công nhận sáng kiến được thực hiện trong thời hạn 03 tháng kể từ ngày chấp nhận đơn yêu cầu công nhận sáng kiếnhoặc từ ngày hoàn thành việc áp dụng lần đầu, nếu sáng kiến được áp dụng lần đầu sau khi đơn được chấp nhận[[16]](#footnote-16)*.* Như vậy, pháp luật quy định cơ sở được yêu cầu công nhận sáng kiến phải có trách nhiệm xem xét đơn, hỗ trợ tác giả hoàn thiện đơn và không hạn chế thời gian tiếp nhận hồ sơ theo từng đợt.Theo đó, tại Điểm b Khoản 2 Điều 10 Quyết định số 32/2015/QĐ-UBND, UBND tỉnh Quảng Nam quy định hạn chế thời gian tiếp nhận hồ sơ yêu cầu công nhận sáng kiến là không phù hợp với quy định của pháp luật, không đảm bảo việc xét công nhận sáng kiến. | **Đã xử lý**Ngày 28/12/2021 UBND tỉnh Quảng Nam ban hành Quyết định số 47/2021/QĐ-UBND về việc bãi bỏ Quyết định số 07/2017/QĐ-UBND ngày 31 tháng 3 năm 2017 của UBND tỉnh Quảng Nam ban hành Quy định định mức xây dựng, phân bổ dự toán và quyết toán kinh phí đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Quảng Nam và Quyết định số 32/2015/QĐ-UBND ngày 11 tháng 11 năm 2015 của UBND tỉnh Quảng Nam về việc ban hành quy định về quản lý và khuyến khích hoạt động sáng kiến trên địa bàn tỉnh Quảng Nam |
|  | **Quảng Nam** | Quyết định số 03/2020/QĐ-UBND ngày 05/6/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam ban hành Quy định về tiêu chuẩn đối với cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn và tuyển dụng công chức xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Quảng Nam (được sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định số 10/2020/QĐ-UBND ngày 17/7/2020 và Quyết định số 01/2021/QĐ-UBND ngày 09/02/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam) | Kết luận số 05/KL-KTrVB ngày 06/01/2022 | **1.1.** Khoản 1Điều 2 Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 03/2020/QĐ-UBND quy định:*“****1.******Cán bộ chuyên trách cấp xã*** *bao gồm các chức danh: Bí thư, Phó Bí thư Đảng ủy; Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; Bí thư Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh; Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam; Chủ tịch Hội Nông dân Việt Nam; Chủ tịch Hội Cựu chiến binh Việt Nam; Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân; Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân.”*Tuy nhiên, theo quy định của Luật Cán bộ, công chức năm 2008 (được sửa đổi, bổ sung năm 2019) thì pháp luật hiện nay chỉ quy định về cán bộ xã, phường, thị trấn (gọi chung là cấp xã)[[17]](#footnote-17). Trong đó, cán bộ cấp xã có các chức vụ sau đây: *“a) Bí thư, Phó Bí thư Đảng uỷ; b) Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân; c) Chủ tịch, Phó Chủ tịch Uỷ ban nhân dân; d) Chủ tịch Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; đ) Bí thư Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh; e) Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam; g) Chủ tịch Hội Nông dân Việt Nam (áp dụng đối với xã, phường, thị trấn có hoạt động nông, lâm, ngư, diêm nghiệp và có tổ chức Hội Nông dân Việt Nam); h) Chủ tịch Hội Cựu chiến binh Việt Nam”* (Khoản 2 Điều 61 Luật Cán bộ, công chức năm 2008)*.*Như vậy, theo quy định của Luật Cán bộ, công chức thì không có **“cán bộ chuyên trách cấp xã”**. Vì vậy, Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam quy định các chức danh quy tại khoản 1 Điều 2 Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 03/2020/QĐ-UBND là cán bộ chuyên trách cấp xã là không phù hợp.**1.2.** Mục 2Chương IIQuy định ban hành kèm theo Quyết định số 03/2020/QĐ-UBND quy định về tiêu chuẩn cụ thể của cán bộ chuyên trách cấp xã. Tuy nhiên, theo quy định tại *Điều 7 Nghị định số 114/2003/NĐ-CP của Chính phủ ngày 10/10/2003 về cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn quy định:* *“1. Tiêu chuẩn cụ thể của cán bộ chuyên trách cấp xã làm việc trong các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội do các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội ở cấp Trung ương quy định.**2. Tiêu chuẩn cụ thể của cán bộ chuyên trách cấp xã làm việc trong Hội đồng nhân dân, Uỷ ban nhân dân và tiêu chuẩn của công chức cấp xã do Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định.”* Như vậy, t*heo quy định tại Nghị định số 114/2003/NĐ-CP thì thẩm quyền* quy định về tiêu chuẩn cụ thể của cán bộ cấp xã làm việc trong các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội (Bí thư, Phó Bí thư, Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Bí thư Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, Chủ tịch Hội Nông dân Việt Nam, Chủ tịch Hội Cựu chiến binh Việt Nam) do các *tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội ở cấp Trung ương quy định.* Do đó, việc Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam ban hành quy định tiêu chuẩn đối với cán bộ cấp xã tại Quyết định số 03/2020/QĐ-UBND là không đúng thẩm quyền[[18]](#footnote-18). | **Đã xử lý**UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 10/2022/QĐ-UBND ngày 24/3/2022 Về việc sửa đổi, bổ sung một số điều Quy định về tiêu chuẩn đối với cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn và tuyển dụng công chức xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Quảng Nam ban hành kèm theo Quyết định số 03/2020/QĐ-UBND ngày 05/6/2020 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Quảng Nam |
|  | **Quảng Trị** | Quyết định 09/2021/QĐ-UBND ngày 02/4/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài chính tỉnh Quảng Trị | Kết luận số 10/KL-KTrVB ngày 14/01/2022 | Điểm đ khoản 1 Điều 2 Quy định (ban hành kèm theo [Quyết định 09/2021/QĐ-UBND) quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài chính Quảng Trị](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Quyet-dinh-07-2021-QD-UBND-co-cau-to-chuc-cua-So-Cong-Thuong-Quang-Tri-469646.aspx) quy định nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Tài chính là *trình Ủy ban nhân dân tỉnh* *dự thảo các văn bản quy định cụ thể điều kiện, tiêu chuẩn chức danh đối với Trưởng, Phó của các phòng chuyên môn, đơn vị thuộc Sở Tài chính; Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng Phòng Tài chính - Kế hoạch thuộc Ủy ban nhân dân huyện, thành phố, thị xã.* Tuy nhiên, theo quy định tại khoản 5 Điều 12 Nghị định số 24/2014/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 13 Điều 1 Nghị định số 107/2020/NĐ-CP[[19]](#footnote-19)) thì ở địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ quy định khung của Chính phủ và ***theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ***, quy định cụ thể tiêu chuẩn chức danh lãnh đạo, quản lý cấp sở, chi cục thuộc sở, phòng và tương đương thuộc sở, phòng thuộc chi cục thuộc sở và phòng chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện, bảo đảm phù hợp với đặc thù của địa phương và không được thấp hơn quy định khung của Chính phủ.Như vậy, việc quy định nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Tài chính như tại điểm đ khoản 1 Điều 2 Quy định (ban hành kèm theo [Quyết định 09/2021/QĐ-UBND)](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Quyet-dinh-07-2021-QD-UBND-co-cau-to-chuc-cua-So-Cong-Thuong-Quang-Tri-469646.aspx)là không phù hợp với quy định tại khoản 5 Điều 12 Nghị định số 24/2014/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 13 Điều 1 Nghị định số 107/2020/NĐ-CP). | **Đã xử lý**Quyết định 03/2022/QĐ-UBND ngày 01/3/2022 bãi bỏ Điểm đ khoản 1 Điều 2 Quy định kèm theo Quyết định số 09/2021/QĐ-UBND. |
|  | **Quảng Trị** | Quyết định số 46/2019/QĐ-UBND ngày 04/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị ban hành Quy định phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Quảng Trị | Kết luận số 11/KL-KTrVB ngày 14/01/2022 | Khoản 4 Điều 9 của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 46/2019/QĐ-UBND quy định trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã *“Giải quyết tranh chấp*, khiếu nại, tố cáo các hành vi vi phạm pháp luật *về khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn theo quy định của pháp luật.”*. Theo quy định tại khoản 3 Điều 1 Luật Thủy lợi năm 2017 thì công trình thủy lợi là công trình hạ tầng kỹ thuật thủy lợi bao gồm đập, hồ chứa nước, cống, trạm bơm, hệ thống dẫn, chuyển nước, kè, bờ bao thủy lợi và công trình khác phục vụ quản lý, khai thác thủy lợi. Chủ sở hữu công trình thủy lợi là cơ quan, tổ chức được Nhà nước giao quyền, trách nhiệm đại diện chủ sở hữu đối với công trình thủy lợi sử dụng vốn nhà nước; tổ chức, cá nhân tự đầu tư xây dựng công trình thủy lợi[[20]](#footnote-20). Do vậy, việc tranh chấp trong khai thác, bảo vệ công trình thủy lợi được xác định bao gồm cả quan hệ pháp luật dân sự (đối với công trình thủy lợi do tổ chức, cá nhân tự đầu tư xây dựng), do Bộ luật Dân sự điều chỉnh. Khoản 1 Điều 14 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định[[21]](#footnote-21) trường hợp quyền dân sự bị xâm phạm hoặc có tranh chấp thì việc bảo vệ quyền được thực hiện theo pháp luật tố tụng tại tòa án hoặc trọng tài. Đồng thời, Điều 31 Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015 về nhiệm vụ, quyền hạn của chính quyền địa phương ở xã[[22]](#footnote-22) và khoản 3 Điều 42 Luật Thủy lợi năm 2017 về trách nhiệm bảo vệ công trình thủy lợi của Ủy ban nhân dân các cấp[[23]](#footnote-23) đều không quy định thẩm quyền giải quyết tranh chấp của Ủy ban nhân dân cấp xã. Như vậy, khoản 4 Điều 9 của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 46/2019/QĐ-UBND quy định trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã giải quyết tranh chấp về khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn là không phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 14 của Bộ luật Dân sự năm 2015, Điều 31 của Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015 và khoản 3 Điều 42 của Luật Thủy lợi năm 2017.  | **Đã xử lý**Quyết định 02/2022/QĐ-UBND ngày 25/02/2022 bãi bỏ khoản 4 Điều 9 Quy định phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Quảng Trị ban hành kèm theo Quyết định 46/2019/QĐ-UBND |
|  | **Hòa Bình**  | Quyết định số 05/2021/QĐ-UBND ngày 22/3/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình ban hành Quy chế nâng lương trước thời hạn do lập thành tích xuất sắc đối với cán bộ, công chức, viên chức trên địa bàn tỉnh Hòa Bình | Kết luận số 12/KL-KTrVB ngày 20/01/2022 | 1.1. Về tiêu chuẩn nâng bậc lương trước hạnĐiều 3 Quy chế nâng lương trước thời hạn do lập thành tích xuất sắc đối với cán bộ, công chức, viên chức trên địa bàn tỉnh Hòa Bình ban hành kèm theo Quyết định số 05/2021/QĐ-UBND (sau đây gọi tắt là Quy chế) quy định về tiêu chuẩn nâng bậc lương trước thời hạn, trong đó tại khoản 1 quy định: “Trong khoảng thời gian theo quy định tại khoản 2, Điều 2, Quy chế này được cấp có thẩm quyền đánh giá, xếp loại chất lượng hàng năm từ mức hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên”.Tuy nhiên, theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 3 Thông tư số 08/2013/TT-BNV ngày 31/7/2013 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện chế độ nâng bậc lương thường xuyên và nâng bậc lương trước thời hạn đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động thì “Đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 1 Thông tư này đạt đủ 02 tiêu chuẩn quy định tại khoản 2 Điều 2 Thông tư này và lập thành tích xuất sắc trong thực hiện nhiệm vụ đã được cấp có thẩm quyền quyết định công nhận bằng văn bản, nếu chưa xếp bậc lương cuối cùng trong ngạch hoặc trong chức danh và tính đến ngày 31 tháng 12 của năm xét nâng bậc lương trước thời hạn còn thiếu từ 12 tháng trở xuống để được nâng bậc lương thường xuyên thì được xét nâng một bậc lương trước thời hạn tối đa là 12 tháng so với thời gian quy định tại điểm a khoản 1 Điều 2 Thông tư này”.Trong đó, khoản 2 Điều 2 Thông tư số 08/2013/TT-BNV quy định tiêu chuẩn về đánh giá xếp loại chất lượng hàng năm đối với cán bộ, công chức là “được cấp có thẩm quyền đánh giá từ mức hoàn thành nhiệm vụ nhưng còn hạn chế về năng lực trở lên”; đối với viên chức và người lao động là “được cấp có thẩm quyền đánh giá từ mức hoàn thành nhiệm vụ trở lên”.Như vậy, Quy chế ban hành kèm theo Quyết định số 05/2021/QĐ-UBND quy định tiêu chuẩn nâng bậc lương trước thời hạn đối với cán bộ, công chức, viên chức là “hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên” đã vượt quá mức quy định về xếp loại chất lượng hàng năm tại Thông tư số 08/2013/TT-BNV và không có sự phân biệt về đánh giá, xếp loại giữa cán bộ, công chức với viên chức, người lao động là không phù hợp. Mặt khác, ngày 22/6/2021, Bộ trưởng Bộ Nội vụ đã ban hành Thông tư số 03/2021/TT-BNV sửa đổi, bổ sung chế độ nâng bậc lương thường xuyên và nâng bậc lương trước thời hạn đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động, trong đó đã sửa đổi tiêu chuẩn về xếp loại chất lượng hàng năm đối với cán bộ, công chức thành “được cấp có thẩm quyền đánh giá và xếp loại chất lượng ở mức từ hoàn thành nhiệm vụ trở lên”. Do đó, quy định tại Quyết định số 05/2021/QĐ-UBND cần thực hiện rà soát để bảo đảm phù hợp với Thông tư số 03/2021/TT-BNV.1.2. Về cách tính chỉ tiêu nâng bậc lương trước thời hạnKhoản 2, khoản 3 Điều 7 Quy chế quy định: “2. Cách tính chỉ tiêu nâng lương trước thời hạn do lập thành tích xuất sắc trong thực hiện nhiệm vụ tại cơ quan, đơn vị được giao từ 10 biên chế trở lên:a) Cứ mỗi 10 người trong danh sách trả lương, cơ quan đơn vị được xác định có 01 chỉ tiêu nâng bậc lương trước thời hạn do lập thành tích xuất sắc.b) Đối với số người trong danh sách trả lương dư ra dưới 10 người của cơ quan, đơn vị được tính như sau:- Nếu số dư từ 08 đến 09 thì được bổ sung thêm 01 chỉ tiêu;- Nếu số dư từ 04 đến 07 thì trong 02 năm được bổ sung thêm 01 chỉ tiêu;- Nếu số dư từ 03 trở xuống thì không bổ sung thêm chỉ tiêu.3. Cách tính chỉ tiêu tại cơ quan, đơn vị được giao dưới 10 biên chế:a) Từ 08 đến 09 người thì được 01 chỉ tiêu;b) Từ 07 người trở xuống thì trong 02 năm được 01 chỉ tiêu;”Tuy nhiên, theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 7 Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang (được sửa đổi bởi khoản 1 Điều 1 Nghị định số 17/2013/NĐ-CP ngày 19/02/2013 sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 204/2004/NĐ-CP của Chính phủ): “Cán bộ, công chức, viên chức lập thành tích xuất sắc trong thực hiện nhiệm vụ mà chưa xếp bậc lương cuối cùng trong ngạch hoặc trong chức danh thì được xét nâng một bậc lương trước thời hạn tối đa 12 tháng so với thời gian quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều này. Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức được nâng bậc lương trước thời hạn trong một năm không quá 10% tổng số cán bộ, công chức, viên chức trong danh sách trả lương của cơ quan, đơn vị (trừ các trường hợp quy định tại điểm b khoản 2 Điều này)”. Cách tính số người thuộc tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức được nâng bậc lương trước thời hạn được hướng dẫn tại Thông tư số 08/2013/TT-BNV (điểm c khoản 1 Điều 3 ).Theo đó, về nguyên tắc, tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức được nâng bậc lương trước thời hạn trong một năm phải bảo đảm nguyên tắc không quá 10% tổng số người trong danh sách trả lương của cơ quan, đơn vị. Trường hợp, đơn vị không thực hiện hết số người trong tỷ lệ được nâng bậc lương thì “không được tính vào tỷ lệ nâng bậc lương trước thời hạn do lập thành tích xuất sắc của các năm sau”. Đối với trường hợp cơ quan, đơn vị có số dư dưới 10 người thì báo cáo cơ quan quản lý cấp trên xem xét quyết định. Cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp căn cứ vào tổng số người trong danh sách trả lương dư ra dưới 10 người để giao thêm số người được nâng bậc lương trước thời hạn do lập thành tích xuất sắc ngoài số người thuộc tỷ lệ không quá 10% của cơ quan, đơn vị trực thuộc nhưng vẫn bảo đảm tỉ lệ “không vượt quá 10% tổng số người trong danh sách trả lương của các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý”. Như vậy, việc Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình hướng dẫn: (1)“nếu số dư từ 08 đến 09 thì được bổ sung thêm 01 chỉ tiêu; nếu số dư từ 04 đến 07 thì trong 02 năm được bổ sung 01 chỉ tiêu” đối với số người trong danh sách trả lương dư ra dưới 10 người của cơ quan, đơn vị và (2)“từ 08 đến 09 người thì được 01 chỉ tiêu; từ 07 người trở xuống thì trong 02 năm được 01 chỉ tiêu” đối với cơ quan, đơn vị được giao dưới 10 biên chế tại Quy chế ban hành kèm theo Quyết định số 05/2021/QĐ-UBND có thể dẫn đến vượt quá tỷ lệ 10% tổng số người trong danh sách trả lương của năm xét nâng bậc lương trước thời hạn. Đồng thời, việc giao chỉ tiêu nâng bậc lương trước thời hạn trong 02 năm (từ 07 người trở xuống thì trong 02 năm được 01 chỉ tiêu) cũng không bảo đảm quy định “không được tính vào tỷ lệ nâng bậc lương trước thời hạn do lập thành tích xuất sắc của các năm sau”. Việc quy định “nếu số dư từ 03 trở xuống thì không bổ sung thêm chỉ tiêu” là hạn chế quyền được đề xuất, báo cáo để cơ quan cấp trên quyết định, giao thêm chỉ tiêu nâng bậc lương trước thời hạn của cơ quan, đơn vị; ảnh hưởng đến quyền, lợi ích của cán bộ, công chức, viên chức tại các đơn vị có số dư từ 03 người trở xuống. Quy định này cũng làm hạn chế quyền quyết định của cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp trong việc giao thêm số người được nâng bậc lương trước thời hạn do lập thành tích xuất sắc ngoài số người thuộc tỷ lệ không quá 10% của cơ quan, đơn vị trực thuộc.1.3. Về thời điểm hưởng bậc lương mớiKhoản 7 Điều 7 Quy chế quy định: “Thời điểm hưởng bậc lương mới do được nâng bậc lương trước thời hạn được tính kể từ ngày cán bộ, công chức, viên chức có số tháng giữ bậc lương cũ cộng với số tháng được nâng bậc lương trước thời hạn bằng số tháng theo quy định để được nâng bậc lương thường xuyên. Trường hợp tính từ ngày 01 tháng 01 của năm xét nâng bậc lương trước thời hạn đến thời điểm đủ điều kiện để nâng bậc lương thường xuyên theo quy định không còn đủ để nâng bậc lương trước thời hạn 6 tháng, 9 tháng, 12 tháng tương ứng với cấp độ thành tích đạt được thì thời điểm hưởng bậc lương mới do được nâng bậc lương trước thời hạn được tính kể từ ngày 01 tháng 01 của năm xét nâng bậc lương trước thời hạn.”Theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 3 Thông tư số 08/2013/TT-BTP, điều kiện hưởng chế độ nâng lương trước thời hạn được tính đến hết 31 tháng 12 của năm xét bậc lương và còn thiếu từ 12 tháng trở xuống để được nâng bậc lương thường xuyên và được xét nâng lương trước thời hạn tối đa là 12 tháng. Đồng thời, căn cứ theo thời gian giữ bậc để xét nâng bậc lương thường xuyên và quy trình hướng dẫn chế độ nâng bậc lương trước thời hạn tại Điều 3 Thông tư số 03/2021/TT-BNV (bao gồm cả ví dụ), việc thực hiện hết số người trong tỷ lệ được nâng bậc lương trước thời hạn “đến hết quý I của năm sau liền kề với năm xét nâng bậc lương trước thời hạn” và “vào quý IV hằng năm, cơ quan, đơn vị có văn bản báo cáo cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp để theo dõi và kiểm tra về số người trong tỷ lệ được nâng bậc lương trước thời hạn do lập thành tích xuất sắc của năm sau liền kề”. Điều này có nghĩa là năm xét nâng bậc lương trước thời hạn là năm liền trước năm đủ điều kiện để nâng bậc lương thường xuyên.Theo đó, nếu hiểu đúng theo quy định của Thông tư số 08/2013/TT-BNV thì thời gian tính từ ngày 01 tháng 01 của năm xét nâng bậc lương trước thời hạn đến thời điểm đủ điều kiện để nâng bậc lương thường xuyên theo quy định luôn quá 12 tháng. Do đó, quy định “từ ngày 01 tháng 01 của năm xét nâng bậc lương trước thời hạn đến thời điểm đủ điều kiện để nâng bậc lương thường xuyên theo quy định không còn đủ để nâng bậc lương trước thời hạn 6 tháng, 9 tháng, 12 tháng tương ứng với cấp độ thành tích đạt được” tại Quy chế chỉ xảy ra trong trường hợp hiểu không đúng quy định tại Thông tư số 08/2013/TT-BNV khi xác định “năm xét nâng bậc lương trước thời hạn là năm xét nâng bậc lương thường xuyên”. Mặt khác, theo quy định tại Thông tư số 08/2013/TT-BNV thì ngay cả trong trường hợp tính từ ngày 01 tháng 01 (của năm xét nâng bậc lương thường xuyên) đến thời điểm đủ điều kiện để nâng bậc lương thường xuyên theo quy định không còn đủ để nâng bậc lương trước thời hạn 6 tháng, 9 tháng, 12 tháng tương ứng với cấp độ thành tích đạt được thì cán bộ, công chức, viên chức vẫn được xét nâng bậc lương trước thời hạn đúng với thành tích đạt được (thời điểm hưởng bậc lương mới của cán bộ, công chức, viên chức có thể tính từ trước ngày 01 tháng 01 của năm đủ điều kiện để nâng bậc lương thường xuyên).Do đó, quy định tại khoản 7 Điều 7 Quy chế ban hành kèm theo Quyết định số 05/2021/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình nêu trên là không đúng quy định tại Thông tư số 08/2013/TT-BNV, không bảo đảm thời gian nâng bậc lương trước thời hạn, ảnh hưởng đến quyền lợi của cán bộ, công chức, viên chức. | **Đã xử lý**Quyết định số 18/2022/QĐ-UBND ngày 10/6/2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế nâng lương trước thời hạn do lập thành tích xuất sắc đối với cán bộ, công chức, viên chức ban hành kèm theo Quyết định số 05/2021/QĐ-UBND ngày 22/3/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình |
|  | **Quảng Trị** | Quyết định 05/2021/QĐ-UBND ngày 02/3/2021 của UBND tỉnh Quảng Trị Ban hành Quy chế phối hợp quản lý nhà nước đối với hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp trên địa bàn tỉnh Quảng Trị | Kết luận số 4925/KL-ĐCTLN ngày 27 tháng 12 năm 2021của Đoàn công tác liên ngành | Khoản 1 Điều 8 Quyết định số 05/2021/QĐ-UBND quy định trách nhiệm của Công an tỉnh như sau: "Điều 8. Trách nhiệm của Công an tỉnh1.Phối hợp với Sở Công Thương, UBND cấp huyện và các cơ quan, đơn vị có liên quan thực hiện hiệu quả công tác quản lý nhà nước đối với hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp trên địa bàn tỉnh; Chủ động xây dựng kế hoạch, phương án kiểm tra, giám sát các hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp, việc tổ chức các hội nghị, hội thảo, đào tạo về bán hàng đa cấp của doanh nghiệp bán hàng đa cấp, người tham gia bán hàng đa cấp trên địa bàn tỉnh".Căn cứ các quy định được nêu khoản 3, 4, 5 Điều 27; điểm d, đ khoản 1 Điều 54; khoản 2 Điều 56 của Nghị định số 40/2018/NĐ-CP thì thẩm quyền quản lý nhà nước đối với hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp tại địa phương là của UBND cấp tỉnh, Sở Công Thương được giao giúp UBND tỉnh thực hiện các nhiệm vụ này. Do đó, Sở Công Thương trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ có quyền thanh tra, kiểm tra, giám sát hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp (trong đó có việc tổ chức các hội nghị, hội thảo, đào tạo về bán hàng đa cấp của doanh nghiệp bán hàng đa cấp, người tham gia bán hàng đa câp); Xử lý theo thẩm quyền hoặc báo cáo cấp có thẩm quyền xử lý vi phạm pháp luật về quản lý hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp.Ngoài ra, đối với nhiệm vụ này Cục Quản lý thị trường tỉnh cũng được giao giúp UBND tỉnh thực hiện.Do vậy, việc quy định tại khoản 1 Điều 8 Quyết định số 05/2021/QĐ-UBND về thẩm quyền của Công an tỉnh Chủ động xây dựng kế hoạch, phương án kiểm tra, giám sát các hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp, việc tổ chức các hội nghị, hội thảo, đào tạo về bán hàng đa cấp của doanh nghiệp bán hàng đa cấp, người tham gia bán hàng đa cấp trên địa bàn tỉnh là không phù hợp với Nghị định số 40/2018/NĐ-CP. | **Đã xử lý**Quyết định 07/2022/QĐ-UBND ngày 11/3/2022 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế phối hợp quản lý nhà nước đối với hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp trên địa bàn tỉnh Quảng Trị ban hành kèm theo Quyết định 05/2021/QĐ-UBND ngày 02/3/2021. |
|  | **Quảng Trị** | Quyết định 14/2021/QĐ-UBND ngày 07/6/2021 quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Văn hóa, thể thao và du lịch Quảng Trị | Kết luận số 4925/KL-ĐCTLN ngày 27 tháng 12 năm 2021của Đoàn công tác liên ngành | *Khoản 4 Điều 5 Quy định (ban hành kèm theo* [*Quyết định 14/2021/QĐ-UBND ngày  07/6/2021) quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Văn hóa, thể thao và du lịch Quảng Trị*](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Quyet-dinh-07-2021-QD-UBND-co-cau-to-chuc-cua-So-Cong-Thuong-Quang-Tri-469646.aspx) *quy định:*“Điều 5. Người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu các Phòng và các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Sở4. Việc bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, điều động, khen thưởng, kỷ luật, cho từ chức, nghỉ hưu và thực hiện chế độ, chính sách khác đối với người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu các Phòng thuộc Sở và các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch **do Giám đốc Sở quyết định theo tiêu chuẩn chức danh do Giám đốc Sở trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành** và phân cấp quản lý cán bộ, công chức của Ủy ban nhân dân tỉnh.- Tại khoản 11 Điều 1 của Nghị định 107/2020/NĐ-CP quy định nhiệm vụ của Bộ Nội vụ **trình Chính phủ quy định khung về tiêu chuẩn chức danh lãnh đạo, quản lý cấp sở, chi cục, cấp phòng thuộc sở, cấp phòng thuộc chi cục thuộc sở và cấp phòng thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện.**Tại khoản 13 Điều 1 của Nghị định 107/2020/NĐ-CP quy định trách nhiệm của UBND tỉnh như sau:“5. Căn cứ quy định khung của Chính phủ và **theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ**, quy định cụ thể tiêu chuẩn chức danh lãnh đạo, quản lý cấp sở, chi cục thuộc sở, phòng và tương đương thuộc sở, phòng thuộc chi cục thuộc sở và phòng chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện, bảo đảm phù hợp với đặc thù của địa phương và không được thấp hơn quy định khung của Chính phủ.” Như vậy, quy định **định khung về tiêu chuẩn chức danh lãnh đạo, quản lý cấp sở, chi cục, cấp phòng thuộc sở, cấp phòng thuộc chi cục thuộc sở và cấp phòng thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện** do Chính phủ ban hành trên cơ sở trình của Bộ Nội vụ.Trên cơ sở khung do Chính phủ ban hành, Sở Nội vụ sẽ trình UBND tỉnh ban hành tiêu chuẩn chức danh lãnh đạo, quản lý **cấp sở, chi cục thuộc sở, phòng và tương đương thuộc sở, phòng thuộc chi cục thuộc sở và phòng chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện**.Do vậy, việc quy định Sở Văn hóa, thể thao và du lịch trình UBND tỉnh ban hành quy định về tiêu chuẩn các chức danh lãnh đạo các Phòng và tương đương thuộc Sở; lãnh đạo các phòng thuộc UBND cấp huyện tại Quyết định số 14/2021/QĐ-UBND của UBND tỉnh Quảng Trị là không phù hợp với khoản 11, khoản 13 Điều 1 Nghị định 107/2020/NĐ-CP.  | **Đã xử lý**Quyết định 06/2022/QĐ-UBND ngày 08/3/2022 Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Văn hóa , Thể thao và Du lịch tỉnh Quảng Trị. |
|  | **Quảng Trị** | Quyết định 08/2021/QĐ-UBND ngày 01/4/2021 BAN HÀNH Quy định chức năng,nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng tỉnh Quảng Trị | Kết luận số 4925/KL-ĐCTLN ngày 27 tháng 12 năm 2021của Đoàn công tác liên ngành | *Điểm đ, khoản 1 Điều 2 Quy định (ban hành kèm theo* [*Quyết định 08/2021/QĐ-UBND ngày  01/4/2021) quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng Quảng Trị*](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Quyet-dinh-07-2021-QD-UBND-co-cau-to-chuc-cua-So-Cong-Thuong-Quang-Tri-469646.aspx) *quy định:***“**Điều 2. Nhiệm vụ và quyền hạn1. Trình Ủy ban nhân dân tỉnh:d) Dự thảo các văn bản quy định cụ thể điều kiện, tiêu chuẩn chức danh đối với cấp trưởng, cấp phó của các đơn vị trực thuộc Sở; cấp trưởng, cấp phó của Phòng Quản lý đô thị, Phòng Kinh tế và Hạ tầng thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện sau khi phối hợp, thống nhất với các Sở quản lý ngành, lĩnh vực liên quan.”- Tại khoản 11 Điều 1 của Nghị định 107/2020/NĐ-CP quy định nhiệm vụ của Bộ Nội vụ **trình Chính phủ quy định khung về tiêu chuẩn chức danh lãnh đạo, quản lý cấp sở, chi cục, cấp phòng thuộc sở, cấp phòng thuộc chi cục thuộc sở và cấp phòng thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện.**Tại khoản 13 Điều 1 của Nghị định 107/2020/NĐ-CP quy định trách nhiệm của UBND tỉnh như sau:“5. Căn cứ quy định khung của Chính phủ và **theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ**, quy định cụ thể tiêu chuẩn chức danh lãnh đạo, quản lý cấp sở, chi cục thuộc sở, phòng và tương đương thuộc sở, phòng thuộc chi cục thuộc sở và phòng chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện, bảo đảm phù hợp với đặc thù của địa phương và không được thấp hơn quy định khung của Chính phủ.” Như vậy, quy định **định khung về tiêu chuẩn chức danh lãnh đạo, quản lý cấp sở, chi cục, cấp phòng thuộc sở, cấp phòng thuộc chi cục thuộc sở và cấp phòng thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện** do Chính phủ ban hành trên cơ sở trình của Bộ Nội vụ.Trên cơ sở khung do Chính phủ ban hành, Sở Nội vụ sẽ trình UBND tỉnh ban hành tiêu chuẩn chức danh lãnh đạo, quản lý **cấp sở, chi cục thuộc sở, phòng và tương đương thuộc sở, phòng thuộc chi cục thuộc sở và phòng chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện**.Do vậy, việc quy định Sở Xây dựng trình UBND tỉnh ban hành quy định về tiêu chuẩn các chức danh lãnh đạo các Phòng và tương đương thuộc Sở; lãnh đạo các phòng thuộc UBND cấp huyện tại Quyết định số 08/2021/QĐ-UBND của UBND tỉnh Quảng Trị là không phù hợp với khoản 11, khoản 13 Điều 1 Nghị định 107/2020/NĐ-CP. | **Đã xử lý**Quyết định số 34/2021/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 sửa đổi, bổ sung một số Điều của Quyết định số 08/2021/QĐ-UBND. |
|  | Lâm Đồng | Công văn số 5986/UBND-QH ngày 20/8/2021 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết Khu dân cư Đống Đa, phường 3 thành phố Đà Lạt | Kết luận kiểm tra số 13/KL-KTrVB ngày 08/4/2022 | **1. Về hình thức văn bản**Công văn số 5986/UBND-QH là văn bản hành chính, tuy nhiên nội dung có đặt ra các quy định chứa quy phạm pháp luật không phù hợp với quy định pháp luật (*sẽ được nêu tại mục 2 dưới đây*) là trái với quy định tại Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật (được sửa đổi, bổ sung năm 2020) và Nghị định số 34/2016/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung năm 2020).**2. Về nội dung trái pháp luật của văn bản**Mục 2 Công văn 5986/UBND-QH quy định *“…; tạm dừng việc chuyển mục đích sử dung đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, chuyển nhượng, cho tặng quyền sử dụng đất,… tại khu vực nêu trên cho đến khi có chỉ đạo mới của cấp có thẩm quyền./.”.* Quy định này trái pháp luật về đất đai, cụ thể là:***2.1.*** Về nội dung “*tạm dừng việc chuyển mục đích sử dụng đất*”Theo quy định pháp luật hiện hành, việc chuyển mục đích sử dụng đất được thực hiện trong 2 trường hợp: chuyển mục đích sử dụng đất phải được phép của cơ quan nhà nước và chuyển mục đích sử dụng đất không phải xin phép cơ quan nhà nước.*Trường hợp chuyển mục đích phải được phép của cơ quan nhà nước:* Căn cứ Điều 57 Luật đất đai năm 2013 thì có **07** trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất phải được phép của cơ quan nhà nước[[24]](#footnote-24). Theo đó, Điều 52 của Luật đất đai năm 2013 quy định[[25]](#footnote-25) căn cứ vào kế hoạch sử dụng đất hàng năm của cấp huyện đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt và nhu cầu sử dụng đất thể hiện trong đơn xin chuyển mục đích sử dụng đất, cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét và cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo trình tự, thủ tục tại Điều 69 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai[[26]](#footnote-26).Như vậy, theo quy định pháp luật hiện hành, việc chuyển mục đích sử dụng các loại đất là hoạt động hợp pháp, được thực hiện có điều kiện (căn cứ vào kế hoạch sử dụng đất hàng năm của cấp huyện đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt và nhu cầu sử dụng đất thể hiện trong dự án đầu tư, đơn xin giao đất, thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất). Mặc dù việc cho phép chuyển mục đích sử dụng đất là quyền của nhà nước theo quy định tại Điều 52 Luật đất đai thì *Quy hoạch phân khu đang được Ủy ban nhân dân thành phố Đà Lạt tổ chức lập* không phải là căn cứ pháp lý (điều kiện) để xem xét, quyết định việc có hay không cho phép hộ gia đình, cá nhân được chuyển mục đích sử dụng đất.*Trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất không phải xin phép cơ quan nhà nước:* Tại thời điểm Công văn số 5986/UBND-QH ban hành: khoản 1 Điều 11 Thông tư số [02/2015/TT-BTNMT](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/bat-dong-san/thong-tu-02-2015-tt-btnmt-huong-dan-nghi-dinh-43-2014-nd-cp-nghi-dinh-44-2014-nd-cp-266954.aspx) ngày 27/01/2015 quy định chi tiết một số điều của Nghị định số [43/2014/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/bat-dong-san/nghi-dinh-43-2014-nd-cp-huong-dan-thi-hanh-luat-dat-dai-230680.aspx) và Nghị định số [44/2014/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/bat-dong-san/nghi-dinh-44-2014-nd-cp-quy-dinh-ve-gia-dat-230632.aspx) của Chính phủ (được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017) quy định **05** trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất không phải xin phép cơ quan nhà nước có thẩm quyền nhưng phải đăng ký biến động[[27]](#footnote-27).Hiện nay, theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Thông tư số [02/2015/TT-BTNMT](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/bat-dong-san/thong-tu-02-2015-tt-btnmt-huong-dan-nghi-dinh-43-2014-nd-cp-nghi-dinh-44-2014-nd-cp-266954.aspx) ngày 27/01/2015 quy định chi tiết một số điều của Nghị định số [43/2014/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/bat-dong-san/nghi-dinh-43-2014-nd-cp-huong-dan-thi-hanh-luat-dat-dai-230680.aspx) và Nghị định số [44/2014/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/bat-dong-san/nghi-dinh-44-2014-nd-cp-quy-dinh-ve-gia-dat-230632.aspx) của Chính phủ (được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021) cũng quy định **05** trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất không phải xin phép cơ quan nhà nước có thẩm quyền nhưng phải đăng ký biến động[[28]](#footnote-28). Như vậy, trường hợp này việc chuyển mục đích sử dụng đất là quyền của người sử dụng đất không phải xin phép cơ quan nhà nước. Từ những phân tích như trên cho thấy việc tạm dừng chuyển mục đích sử dụng đất tại Công văn số 5986/UBND-QH ngày 20/8/2021 là không có cơ sở pháp lý, không phù hợp với quy định pháp luật hiện hành, ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của người sử dụng đất.***2.2.*** Về nội dung “***tạm dừng*** *cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*”Khoản 1 Điều 26 Luật đất đai năm 2013 quy định bảo đảm của Nhà nước đối với người sử dụng đất là bảo hộ quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất hợp pháp của người sử dụng đất và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ), quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người sử dụng đất khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật[[29]](#footnote-29). Như vậy, việc cấp GCNQSDĐ được Nhà nước bảo hộ khi người sử dụng đất có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật. Khoản 1 Điều 99 Luật đất đai năm 2013 quy định **10** trường hợp Nhà nước cấp GCNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất[[30]](#footnote-30). Đối với mỗi trường hợp cấp GCNQSDĐ Luật đất đai năm 2013 quy định các điều kiện, trình tự, thủ tục khác nhau. Bên cạnh đó, trường hợp **không cấp** GCNQSDĐ được quy định tại khoản 2 Điều 29 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai, theo đó, đối với trường hợp tự chia tách thửa đất đã đăng ký, đã cấp GCNQSDĐ thành hai hoặc nhiều thử đất mà trong đó có ít nhất một thửa đất có diện tích nhỏ hơn diện tích tối thiểu theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thì không cấp GCNQDSĐ[[31]](#footnote-31). Qua rà soát Luật đất đai năm 2013 và các văn bản có liên quan không có quy định về **tạm dừng** cấp GCNQSDĐ, do đó, việc tạm dừng cấp GCNQSDĐ tại Công văn số 5986/UBND-QH ngày 20/8/2021 là không có cơ sở pháp lý, không phù hợp với quy định pháp luật hiện hành, ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của người sử dụng đất.***1.3***. Về nội dung “*tạm dừng chuyển nhượng, cho tặng quyền sử dụng đất,…”*Chuyển nhượng, cho tặng quyền sử dụng đất là hai trong số các quyền định đoạt của người sử dụng đất. Khoản 1 Điều 168 Luật đất đai năm 2013 quy định người sử dụng đất được thực hiện các *quyền chuyển nhượng*, cho thuê, cho thuê lại, *tặng cho*, thế chấp, góp vốn quyền sử dụng đất khi có Giấy chứng nhận. Pháp luật không hạn chế việc thực hiện các quyền này, trừ một số trường hợp khi chuyển nhượng, tặng cho có điều kiện[[32]](#footnote-32). Theo quy định tại khoản 7 Điều 49 Luật đất đai năm 2013 (được sửa đổi, bổ sung bởi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến quy hoạch)[[33]](#footnote-33) thì *kể cả* trong trường hợp quy hoạch sử dụng đất đã được công bố mà chưa có kế hoạch sử dụng đất hằng năm của cấp huyện hoặc đã có kế hoạch sử dụng đất hàng năm của cấp huyện mà người sử dụng đất trong khu vực phải chuyển mục đích sử dụng đất và thu hồi đất theo kế hoạch thì người sử dụng đất **vẫn** *được tiếp tục thực hiện các quyền của người sử dụng đất*. Do vậy, Công văn số 5986/UBND-QH có nội dung quy định tạm dừng chuyển nhượng, cho tặng quyền sử dụng đất tại khu vực đường Triệu Việt Vương - An Bình - Đống Đa, thành phố Đà Lạt với lý do khu vực này Ủy ban nhân dân thành phố Đà Lạt đang tổ chức lập quy hoạch phân khu là không có cơ sở pháp lý, không phù hợp với quy định của Luật đất đai năm 2013, hạn chế và ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của người sử dụng đất.Ngoài ra, Công văn số 5986/UBND-QH quy định nội dung “*tạm dừng việc chuyển mục đích sử dụng đất, cấp GCNQSDĐ, chuyển nhượng, cho tặng quyền sử dụng đất… tại khu vực nêu trên theo quy định cho đến khi có chỉ đạo mới của cấp có thẩm quyền”*:việc sử dụng dấu “ba chấm” (“…”) trong trường hợp này tạo ra sự không minh bạch của văn bản. | **Đã xử lý.**Công văn 3426/UBND-ĐC ngày 19/5/2022 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc thực hiện các quyền của người sử dụng đất theo quy định |
|  | Nghệ An | Quyết định số 60/2021/QĐ-UBND ngày 15/12/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An về việc ủy quyền xây dựng, thẩm định và phê duyệt giá đất cụ thể trên địa bàn tỉnh Nghệ An | Kết luận kiểm tra số 19/KL-KTrVB ngày 18/5/2022 | Theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015 (được sửa đổi, bổ sung năm 2019) thì trong trường hợp cần thiết, cơ quan hành chính nhà nước cấp trên có thể ủy quyền cho Ủy ban nhân dân cấp dưới trực tiếp thực hiện một hoặc một số **nhiệm vụ, quyền hạn của mình** trong khoảng thời gian xác định kèm theo các điều kiện cụ thể. Việc ủy quyền phải được thể hiện bằng văn bản.Tại Quyết định số 60/2021/QĐ-UBND, UBND tỉnh Nghệ An **ủy quyền cho Ủy ban nhân dân cấp huyện** **xây dựng, thẩm định, phê duyệt giá đất** **cụ thể** (khoản 1 Điều 2). Tuy nhiên, theo khoản 1 Điều 16 Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về giá đất thì việc xây dựng, thẩm định, phê duyệt giá đất cụ thể gồm có 06 bước, do 03 cơ quan có nhiệm vụ, quyền hạn thực hiện, cụ thể: **Sở Tài nguyên và Môi trường** có nhiệm vụ, quyền hạn là xác định mục đích định giá đất cụ thể; điều tra, tổng hợp, phân tích thông tin về thửa đất, giá đất thị trường; áp dụng phương pháp định giá đất; xây dựng phương án giá đất; hoàn thiện dự thảo phương án giá đất; **Hội đồng thẩm định giá đất** thực hiện thẩm định phương án giá đất; **Ủy ban nhân dân tỉnh** quyết định giá đất cụ thể (trên cơ sở đề nghị Sở Tài nguyên và Môi trường sau khi có ý kiến của Hội đồng thẩm định giá đất). Như vậy, bằng Quyết định số 60/2021/QĐ-UBND, Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An đã ủy quyền cho UBND cấp huyện thực hiện cả những nhiệm vụ, quyền hạn không phải là nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân tỉnh là chưa phù hợp với quy định của Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015 (được sửa đổi, bổ sung năm 2019). Đồng thời, việc ủy quyền nêu trên đã làm thay đổi trình tự, thủ tục xác định giá đất cụ thể được quy định tại Nghị định số 44/2014/NĐ-CP và các văn bản hướng dẫn thi hành[[34]](#footnote-34) là chưa phù hợp với quy định của pháp luật đất đai. | **Đã xử lý**Bị bãi bỏ bởi Quyết định số 36/2022/QĐ-UBND ngày 08/6/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An bãi bỏ các Quyết định, Chỉ thị quy phạm pháp luật do UBND tỉnh Nghệ An ban hành. |
|  | **Hà Nội** | Quyết định số 24/2018/QĐ-UBND ngày 15/10/2018 của UBND thành phố Hà Nội về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của quy định về đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, cá nhân nước ngoài; chuyển mục đích sử dụng đất vườn, ao liền kề và đất nông nghiệp xen kẹt trong khu dân cư sang đất ở trên địa bàn thành phố Hà Nội ban hành kèm theo Quyết định số 12/2017/QĐ-UBND ngày 31/3/2017 của UBND TP Hà Nội. | Kết luận kiểm tra số 15/KL-KTrVB ngày 25/4/2022 | Khoản 1 Điều 18 Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 12/2017/QĐ-UBND (điểm b khoản này được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 12 Điều 1 Quyết định số 24/2018/QĐ-UBND) có nội dung: “*1. Loại đất nông nghiệp được xem xét, cho phép chuyển mục đích sử dụng theo Quy định này gồm: a) Đất vườn, ao liền kề với đất ở và đất vườn, ao xen kẹt trong khu dân cư. b) Thửa đất nông nghiệp được giao nằm xen kẹt trong khu dân cư (thuộc các trường hợp quy định tại Khoản 3, Điều 17 Quy định này) được hình thành trước ngày 01/7/2014, có diện tích đất nhỏ hơn hoặc bằng hạn mức công nhận đất ở do UBND Thành phố quy định (theo thẩm quyền được giao tại Điểm a, Khoản 4, Điều 103 Luật Đất đai năm 2013).**Khi cho phép chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp quy định tại Điểm b, Khoản 1 Điều này sang đất ở (hoặc đất thương mại, dịch vụ)* ***thì thu bằng 100% tiền sử dụng đất*** *theo quy định tại điểm b, c khoản 3, Điều 3 Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ*”.Theo đó, khi thu tiền sử dụng đất trong trường hợp cho phép chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất ở đối với thửa đất nông nghiệp được giao nằm xen kẹt trong khu dân cư (thuộc các trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 17 Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 12/2017/QĐ-UBND được sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định số 24/2018/QĐ-UBND[[35]](#footnote-35)), mức thu được quy định chung là 100% tiền sử dụng đất mà không phân biệt chủ thể là tổ chức kinh tế hay hộ gia đình, cá nhân. Đồng thời, Quyết định nêu trên quy định việc thu tiền sử dụng đất áp dụng theo điểm b, c khoản 3, Điều 3 Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ[[36]](#footnote-36). Trong khi đó, theo quy định tại Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất thì việc thu tiền sử dụng đất khi chuyển mục đích sử dụng đất được áp dụng theo Điều 5 của Nghị định này. Cụ thể, Điều 5 Nghị định số 45/2014/NĐ-CP phân biệt hai trường hợp thu tiền sử dụng đất khi chuyển mục đích sử dụng đất đối với tổ chức kinh tế và hộ gia đình, cá nhân. Đối với hộ gia đình, cá nhân, Nghị định số 45/2014/NĐ-CP không quy định trường hợp nào thu bằng 100% tiền sử dụng đất khi chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất ở[[37]](#footnote-37) như tại Quyết định của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội.Như vậy, quy định tại Quyết định số 24/2018/QĐ-UBND dẫn đến hệ quả hộ gia đình, cá nhân phải đóng 100% tiền sử dụng đất khi chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất ở và không phù hợp với quy định tại Nghị định số 45/2014/NĐ-CP của Chính phủ. | **Đã xử lý**Quyết định số 26/2022/QĐ-UBND ngày 14/6/2022 của UBND thành phố Hà Nội về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm Quyết định số [12/2017/](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/thue-phi-le-phi/quyet-dinh-12-2017-qd-ubnd-quyen-su-dung-dat-quyen-so-huu-nha-o-tai-san-gan-lien-dat-ha-noi-2017-345771.aspx)QĐ-UBND ngày 31/3/2017 và thay thế quyết định số [24/2018/](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/bat-dong-san/quyet-dinh-24-2018-qd-ubnd-cap-giay-chung-nhan-quyen-su-dung-dat-so-huu-nha-o-ha-noi-397562.aspx)QĐ-UBND ngày 15/10/2018 của UBND thành phố Hà Nội. |
|  | **Quảng Trị** | Quyết định số 05/2020/QĐ-UBND ngày 14/02/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị ban hành Quy chế đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức tỉnh Quảng Trị | Kết luận số 08/KL-KTrVB ngày 14/01/2022 | **1.1.** Điều 4 Quyết định số 05/2020/QĐ-UBND quy định cán bộ, công chức, viên chức được cử đi đào tạo, bồi dưỡng theo thứ tự ưu tiên như sau:*“1. Cán bộ, công chức, viên chức đang giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý; trong quy hoạch chức danh lãnh đạo, quản lý của cơ quan, đơn vị.**2. Đối tượng được tuyển dụng theo chính sách thu hút quy định tại Nghị định số 140/2017/NĐ-CP ngày 05/12/2017 của Chính phủ về chính sách thu hút, tạo nguồn cán bộ từ sinh viên tốt nghiệp xuất sắc, cán bộ khoa học trẻ và Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh.**3. Cán bộ, công chức, viên chức là người dân tộc thiểu số.**4. Có thành tích xuất sắc hơn trong công tác.**5. Cán bộ, công chức, viên chức nữ.**6. Cán bộ, công chức, viên chức có thời gian công tác lâu năm hơn.**7. Các trường hợp khác do cấp có thẩm quyền xem xét quyết định.”.*Tuy nhiên, qua rà soát các quy định pháp luật hiện hành, không thấy có văn bản QPPL nào quy định về thứ tự ưu tiên trong việc cử cán bộ, công chức, viên chức đi đào tạo, bồi dưỡng. Thêm nữa, cũng không có cơ quan, người có thẩm quyền nào giao UBND cấp tỉnh quy định về vấn đề này. Vì vậy, Quyết định số 05/2020/QĐ-UBND của UBND tỉnh Quảng Trị quy định về việc ưu tiên cử cán bộ, công chức, viên chức đi đào tạo, bồi dưỡng theo thứ tự ưu tiên tại Điều 4 là không có cơ sở pháp lý.**1.2.** Khoản 1 Điều 5 Quyết định số 05/2020/QĐ-UBND quy định “*…Mỗi cán bộ, công chức cấp xã chỉ được cử đi đào tạo 01 lần đối với một bậc học.”.* Qua rà soát các quy định pháp luật hiện hành, không thấy có văn bản QPPL quy định giới hạn số lần cán bộ, công chức được cử đi đào tạo bồi dưỡng; cũng không có văn bản nào của cơ quan có thẩm quyền giao UBND cấp tỉnh quy định về vấn đề này. Do đó, Quyết định số 05/2020/QĐ-UBND của UBND tỉnh Quảng Trị quy định mỗi cán bộ, công chức cấp xã chỉ được cử đi đào tạo 01 lần đối với một bậc học tại Khoản 1 Điều 5 là không có cơ sở pháp lý.**1.3.** Khoản 1 Điều 7 Quyết định số 05/2020/QĐ-UBND quy định về đền bù chi phí đào tạo như sau: *“1. Cán bộ, công chức, viên chức được cử đi đào tạo (từ trình độ trung cấp chuyên môn trở lên bằng nguồn ngân sách nhà nước hoặc kinh phí của cơ quan quản lý, sử dụng cán bộ, công chức, viên chức) phải đền bù chi phí đào tạo khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:**a) Trường hợp được quy định tại Điều 7 Nghị định số 101/2017/NĐ-CP.**b) Chuyển công tác ngoài tỉnh trong thời gian được cử tham gia các khóa đào tạo hoặc sau khi hoàn thành khóa học chưa phục vụ đủ thời gian cam kết theo quy định.”.*Việc đền bù chi phí đào tạo hiện nay được thực hiện theo Luật Cán bộ, công chức năm 2008, Luật Viên chức năm 2010, Nghị định số 101/2017/NĐ-CP ngày 01/9/2017 của Chính phủ về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức. Qua rà soát các văn bản trên, Cục Kiểm tra văn bản QPPL thấy rằng, không có văn bản nào quy định hoặc giao cho UBND cấp tỉnh quy định về việc cán bộ, công chức, viên chức phải đền bù chi phí đào tạo nếu thuộc trường hợp “*Chuyển công tác ngoài tỉnh trong thời gian được cử tham gia các khóa đào tạo hoặc sau khi hoàn thành khóa học chưa phục vụ đủ thời gian cam kết theo quy định”* như quy định tại Quyết định số 05/2020/QĐ-UBND. Vì vậy, việc điểm b Khoản 1 Điều 7 Quyết định số 05/2020/QĐ-UBND của UBND tỉnh Quảng Trị quy định thêm trường hợp phải đền bù chi phí đào tạo là không có cơ sở pháp lý, chưa phù hợp với các Luật và Nghị định định nêu trên. | **Đã xử lý**Quyết định số 08/2022/QĐ-UBND ngày 26/3/2022 của UBND tỉnh Quảng Trị sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế ban hành kèm theo Quyết định số 05/2020/QĐ-UBND ban hành Quy chế đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức tỉnh Quảng Trị |
|  | **Quảng Trị** | Quyết định số 50/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc ban hành Quy chế đấu giá quyền sử dụng đất để giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất trên địa bàn tỉnh Quảng Trị | Kết luận số 09/KL-KTrVB ngày 14/01/2022 | 1.1 Điều 5 Quy chế ban hành kèm theo Quyết định số 50/2019/QĐ-UBND (sau đây gọi tắt là Quy chế) quy định về điều kiện các khu đất, thửa đất được tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất, trong đó khoản 5 quy định:“*5. Đối với trường hợp đấu giá đất khu đất, thửa đất cho hộ gia đình, cá nhân phải được đầu tư xây dựng hoàn chỉnh hạ tầng kỹ thuật theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt.”*Tuy nhiên, qua đối chiếu với các điều kiện để tổ chức thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất khi Nhà nước giao đất, cho thuê đất được quy định tại khoản 1 Điều 119 Luật Đất đai năm 2013[[38]](#footnote-38) cho thấy, pháp luật hiện hành không quy định điều kiện như tại khoản 5 Điều 5 Quy chế. Mặt khác, Luật Đất đai và các văn bản hướng dẫn thi hành không giao Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định bổ sung các điều kiện tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất. Như vậy, nội dung điều kiện được quy định tại khoản 5 Điều 5 Quy chế là không có cơ sở pháp lý, quy định thêm điều kiện so với quy định tại khoản 1 Điều 119 của Luật Đất đai 2013. 1.2 Khoản 4 Điều 7 của Quy chế quy định:“*4. Một hộ gia đình chỉ được cử một cá nhân đại diện tham gia đấu giá; một tổ chức chỉ được cử một đại diện tham gia đấu giá; đối với Tổng Công ty thì chỉ được cử một đại diện của Tổng công ty hoặc một đại diện doanh nghiệp thành viên của Tổng công ty đó tham gia đấu giá; đối với doanh nghiệp liên doanh thì chỉ được cử một đại diện của doanh nghiệp đó tham gia đấu giá.* *Thủ tục cử (hoặc ủy quyền) đại diện tham gia đấu giá phải thực hiện theo quy định của Luật Dân sự*.”Bộ luật Dân sự quy định hai hình thức đại diện là đại diện theo pháp luật và đại diện theo ủy quyền (khoản 1 Điều 133[[39]](#footnote-39) và Điều 135[[40]](#footnote-40)). Theo đó, việc thực hiện đại diện theo pháp luật đối với từng chủ thể được thực hiện theo quy định pháp luật có liên quan (như: đại diện theo pháp luật đối với doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp; đại diện theo pháp luật đối với hợp tác xã theo quy định của Luật Hợp tác xã…); đại diện theo ủy quyền là các bên tự thỏa thuận vấn đề ủy quyền theo quy định của Bộ luật Dân sự. Pháp luật hiện hành không quy định cụ thể, cũng không hạn chế cá nhân, pháp nhân trong việc ủy quyền. Ngoài ra, theo quy định của pháp luật về đấu giá tài sản thì người tham gia đấu giá là cá nhân, tổ chức có đủ điều kiện tham gia đấu giá để mua tài sản đấu giá theo quy định của Luật Đấu giá tài sản và quy định khác của pháp luật có liên quan. Trong Luật Đấu giá tài sản cũng không có quy định hạn chế quyền tham gia đấu giá của tổ chức, cá nhân và không hạn chế số lượng đại diện tham gia đấu giá tài sản của các cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp.Do vậy, quy định hạn chế số lượng đại diện tham gia đấu giá tài sản (tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp chỉ được cử một đại diện) và chỉ được thực hiện theo quy định của Bộ luật Dân sự tại khoản 4 Điều 7 của Quy chế là không có cơ sở pháp lý và không phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 134 và Điều 135 Bộ luật Dân sự năm 2015. | **Đã xử lý**Quyết định số 10/2022/QĐ-UBND ngày 20/4/2022 của UBND tỉnh Quảng Trị sửa đổi một số điều của Quy chế đấu giá quyền sử dụng đất để giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất trên địa bàn tỉnh Quảng Trị ban hành kèm theo Quyết định số 50/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Quảng Trị |
|  | Vĩnh Phúc | Đối với nội dung Quyết định số 65/2021/QĐ-UBND ngày 21/12/2021của UBND tỉnh Vĩnh Phúc về việc ủy quyền quyết định giá đất cụ thể để tính tiền bồi thường khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn các huyện, thành phố thuộc tỉnh Vĩnh Phúc | Kết luận kiểm tra số 20/KL-KTrVB ngày 23/5/2022 | 1.Theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015 (được sửa đổi, bổ sung năm 2019, năm 2020) thì trong trường hợp cần thiết, cơ quan hành chính nhà nước cấp trên có thể ủy quyền cho Ủy ban nhân dân cấp dưới trực tiếp thực hiện một hoặc một số **nhiệm vụ, quyền hạn của mình** **trong khoảng thời gian xác định kèm theo các điều kiện cụ thể**. Việc ủy quyền phải được thể hiện bằng văn bản. Tại Quyết định số 65/2021/QĐ-UBND, UBND tỉnh Vĩnh Phúc ủy quyền cho Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định giá đất cụ thể (Điều 1). Tuy nhiên, theo khoản 1 Điều 16 Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về giá đất thì trình tự thực hiện giá đất cụ thể gồm có 06 bước, do 03 cơ quan có nhiệm vụ, quyền hạn thực hiện, cụ thể: **Sở Tài nguyên và Môi trường** có nhiệm vụ, quyền hạn là xác định mục đích định giá đất cụ thể; điều tra, tổng hợp, phân tích thông tin về thửa đất, giá đất thị trường; áp dụng phương pháp định giá đất; xây dựng phương án giá đất; hoàn thiện dự thảo phương án giá đất; **Hội đồng thẩm định giá đất** thực hiện thẩm định phương án giá đất; **Ủy ban nhân dân tỉnh** quyết định giá đất cụ thể (trên cơ sở đề nghị Sở Tài nguyên và Môi trường sau khi có ý kiến của Hội đồng thẩm định giá đất). Như vậy, bằng Quyết định số 65/2021/QĐ-UBND, UBND tỉnh Vĩnh Phúc đã ủy quyền cho Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện cả những nhiệm vụ, quyền hạn không phải là nhiệm vụ, quyền hạn của UBND tỉnh là chưa phù hợp với quy định của Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2019, năm 2020). Đồng thời, việc ủy quyền nêu trên đã làm thay đổi và phát sinh trình tự, thủ tục mới, khác so với quy định của pháp luật đất đai hiện hành (Nghị định số 44/2014/NĐ-CP và các văn bản hướng dẫn thi hành[[41]](#footnote-41)) trong quá trình thực hiện việc xây dựng, thẩm định, quyết định giá đất cụ thể là chưa phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành. 2. Ngoài ra, qua rà soát, Cục Kiểm tra văn bản thấy rằng, nội dung Quyết định số 65/2021/QĐ-UBND quy định việc ủy quyền nhưng không quy định điều kiện cụ thể để thực hiện việc ủy quyền là chưa phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015 (được sửa đổi, bổ sung năm 2019, năm 2020). | **Đã xử lý.**Quyết định số 23/2022/QĐ-UBND ngày 28/7/2022 bãi bỏ Quyết định số 65/2021/QĐ-UBND ngày 21/12/2021của UBND tỉnh Vĩnh Phúc về việc ủy quyền quyết định giá đất cụ thể để tính tiền bồi thường khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn các huyện, thành phố thuộc tỉnh Vĩnh Phúc. |
|  | **TỔNG CỘNG** | **44** |  |  |  |

1. **VĂN BẢN CHƯA XỬ LÝ**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **CƠ QUAN BAN HÀNH VĂN BẢN** | **TÊN, SỐ, KÍ HIỆU VĂN BẢN CÓ QUY ĐỊNH TRÁI PHÁP LUẬT** | **VĂN BẢN KIẾN NGHỊ CỦA BTP (Cục Kiểm tra VBQPPL)** | **ĐIỀU, KHOẢN, NỘI DUNG QUY ĐỊNH TRÁI PHÁP LUẬT** | **TÌNH TRẠNG HIỆN NAY** |
| **TRONG THỜI HẠN** | **QUÁ THỜI HẠN, LÝ DO** |
|  | **VĂN BẢN DO BỘ, CƠ QUAN NGANG BỘ BAN HÀNH** |
|  | **Bộ Lao động thương binh và xã hội** | Công văn số 3712/LĐTBXH –TCGDNN ngày 22/10/2021 của Bộ Lao động thương binh và xã hội về việc sắp xếp cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập | Kết luận số 14/KL-KTrVB ngày 12/4/2022 | **1. Về hình thức văn bản**Công văn số 3712/LĐTBXH-TCGDNN là văn bản hành chính, tuy nhiên, nội dung có chứa quy phạm pháp luật không phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành (sẽ được nêu tại mục 2 dưới đây) là trái với quy định tại Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật (được sửa đổi, bổ sung năm 2020), Nghị định số 34/2016/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung năm 2020).**2. Về nội dung trái pháp luật của văn bản**Điểm b mục 1 Công văn số 3712/LĐTBXH-TCGDNN quy định hướng dẫn “*Các địa phương thực hiện sắp xếp theo hướng chỉ giải thể các cơ sở giáo dục nghề nghiệp hoạt động không hiệu quả kéo dài; sáp nhập trung tâm giáo dục nghề nghiệp, Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên, trường trung cấp vào trường cao đẳng khi đa số ngành, nghề đào tạo trùng nhau và có cùng địa bàn tuyển sinh. Không sáp nhập cơ sở giáo dục nghề nghiệp đào tạo nhóm đối tượng đặc thù và cơ sở giáo dục nghề nghiệp có năng lực hoạt động tự chủ cao”* là trái pháp luật về nội dung và thẩm quyền, không đảm bảo tính minh bạch theo quy định của pháp luật, cụ thể như sau:***2.1.***Theo điểm b mục 1 Công văn số 3712/LĐTBXH-TCGDNN thì “*Các địa phương thực hiện sắp xếp theo hướng chỉ giải thể các cơ sở giáo dục nghề nghiệp hoạt động* ***không hiệu quả kéo dài****”.* Tuy nhiên, Điều 4 Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07/10/2020 của Chính phủ quy định[[42]](#footnote-42) nguyên tắc thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập, theo đó đơn vị sự nghiệp công lập hoạt động không hiệu quả thì tổ chức lại hoặc giải thể; việc tổ chức lại, giải thể các đơn vị sự nghiệp công lập phải bảo đảm đúng điều kiện, trình tự, thủ tục và thẩm quyền quy định tại Nghị định này. Tại khoản 3 Điều 5 Nghị định số 120/2020/NĐ-CP quy định về điều kiện giải thể đơn vị sự nghiệp công lập[[43]](#footnote-43), trong đó có điều kiện ***ba năm liên tiếp*** *hoạt động không hiệu quả theo đánh giá của cơ quan có thẩm quyền*. Như vậy, Nghị định số 120/2020/NĐ-CP không quy định về “*hoạt động không hiệu quả kéo dài*” mà quy định cụ thể thời gian hoạt động không hiệu quả là ba năm. Do đó, điểm b mục 1 Công văn số 3712/LĐTBXH-TCGDNN quy định “*Các địa phương thực hiện sắp xếp theo hướng chỉ giải thể các cơ sở giáo dục nghề nghiệp hoạt động không hiệu quả kéo dài”* là không có cơ sở pháp lý và không phù hợp với quy định tại khoản 3 Điều 5 Nghị định số 120/2020/NĐ-CP về điều kiện giải thể đơn vị sự nghiệp công lập, không bảo đảm tính minh bạch của văn bản. ***2.2.***Điểm b mục 1 Công văn số 3712/LĐTBXH-TCGDNN hướng dẫn việc*“****sáp nhập*** *trung tâm giáo dục nghề nghiệp,* ***Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên****, trường trung cấp vào trường cao đẳng khi đa số ngành, nghề đào tạo trùng nhau và có cùng địa bàn tuyển sinh.”.* Tuy nhiên, theo quy định tại khoản 3 Điều 65 Luật Giáo dục[[44]](#footnote-44) thì Chính phủ được giao thẩm quyền quy định chi tiết điều kiện, thẩm quyền thành lập, cho phép thành lập, *sáp nhập*, chia, tách, giải thể, đình chỉ hoạt động của cơ sở giáo dục tại điểm a và điểm b Điều 65 Luật Giáo dục (trừ trung tâm giáo dục nghề nghiệp) trong đó có Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên. Theo đó, thẩm quyền quy định chi tiết về điều kiện, thẩm quyền cho phép sáp nhập Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên thuộc Chính phủ. Ngày 06/4/2022 Chính phủ đã ban hành Nghị định số 24/2022/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung các Nghị định quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp (***có hiệu lực từ ngày 01/6/2022***), trong đó bổ sung Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên là đối tượng áp dụng của Nghị định số 143/2016/NĐ-CP ngày 14/10/2016 của Chính phủ quy định điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp (đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo quy định tại Nghị định số 140/2018/NĐ-CP ngày 08/10/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh và thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội) và Nghị định số 15/2019/NĐ-CP ngày 01/02/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Giáo dục nghề nghiệp; đồng thời, khoản 7 Điều 1 Nghị định số 24/2022/NĐ-CP đã sửa đổi, bổ sung thẩm quyền quyết định sáp nhập Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên vào trường cao đẳng[[45]](#footnote-45). Do đó, đề nghị Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội rà soát nội dung có liên quan đến Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên tại Công văn số 3712/LĐTBHXH-TCGDNN để bảo đảm đúng với quy định tại Điều 65 Luật Giáo dục và khoản 7 Điều 1 Nghị định số 24/2022/NĐ-CP.***2.3.***Về nội dung “*không sáp nhập cơ sở giáo dục nghề nghiệp đào tạo nhóm đối tượng đặc thù và cơ sở giáo dục nghề nghiệp có năng lực hoạt động tự chủ cao”*: Qua rà soát các quy định pháp luật có liên quan đến Luật Giáo dục nghề nghiệp thấy rằng, hiện nay không có quy định về “*đào tạo nhóm đối tượng đặc thù”.* Ngoài ra, qua rà soát Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập cũng không có quy định về “*năng lực hoạt động tự chủ cao”*.Như vậy, nội dung tại điểm b mục 1 Công văn số 3712/LĐTBXH-TCGDNN về việc “không sáp nhập cơ sở giáo dục nghề nghiệp đào tạo nhóm đối tượng đặc thù và cơ sở giáo dục nghề nghiệp có năng lực hoạt động tự chủ cao” hiện không có cơ sở pháp lý và không bảo đảm tính minh bạch của văn bản.  |  | Đã quá thời hạn xử lý. Bộ Tư pháp đã có Công văn số 2539/BTP-KTrVB ngày 20/7/2022 về việc đôn dốc xử lý văn bản. |
|  | **Bộ Công Thương** | Đối với Thông tư số 05/2021/TT-BCT ngày 02/8/2021 của Bộ Công Thương quy định chi tiết một số nội dung về an toàn điện | Kết luận kiểm tra số 21/KL-KTrVB ngày 03/6/2022 | Theo quy định tại Điều 7 Thông tư số 05/2021/TT-BCT thì đối với người vận hành, sửa chữa điện ở nông thôn, miền núi, biên giới, hải đảo thuộc tổ chức hoạt động theo Luật Điện lực và các luật khác có liên quan, phạm vi hoạt động tại khu vực nông thôn, miền núi, biên giới, hải đảo (khoản 2 Điều 4 Thông tư này), Sở Công Thương có trách nhiệm *“Tổ chức huấn luyện, sát hạch, xếp bậc và cấp thẻ an toàn điện cho người lao động sau khi kiểm tra đạt yêu cầu”* (điểm c khoản 2); *“Chi phí tổ chức huấn luyện, cấp thẻ do người sử dụng lao động chi trả”* (khoản 6).Tuy nhiên, qua rà soát các quy định của pháp luật hiện hành (Luật Điện lực năm 2004 (được sửa đổi, bổ sung năm 2012, 2019); Nghị định số 14/2014/NĐ-CP ngày 26/02/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Điện lực về an toàn điện; Nghị định số 51/2020/NĐ-CP ngày 21/4/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 14/2014/NĐ-CP ngày 26/02/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Điện lực về an toàn điện; Nghị định số 98/2017/NĐ-CP ngày 18/8/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương) là căn cứ pháp lý để Bộ Công Thương ban hành Thông tư số 05/2021/TT-BCT cho thấy, không có quy định về chi phí tổ chức huấn luyện, cấp thẻ an toàn điện đối với các đối tượng nêu trên và cũng không có quy định giao cho Bộ Công Thương quy định về nội dung này. Mặt khác, Điều 18 Luật Ngân sách nhà nước năm 2015 quy định về các hành vi bị cấm trong lĩnh vực ngân sách nhà nước, trong đó quy định cấm *“****Thu sai quy định của các luật thuế và quy định khác của pháp luật về thu ngân sách****; phân chia sai quy định nguồn thu giữa ngân sách các cấp; giữ lại nguồn thu của ngân sách nhà nước sai chế độ;* ***tự đặt ra các khoản thu trái với quy định của pháp luật****”*.Vì vậy, việc Bộ Công Thương quy định về chi phí tổ chức huấn luyện, cấp thẻ an toàn điện đối với những đối tượng nêu tại khoản 2 Điều 4 Thông tư 05/2021/TT-BCT là không có cơ sở pháp lý; quy định người sử dụng lao động phải trả chi phí cho việc cấp thẻ (Sở Công Thương là cơ quan cấp thẻ) là không phù hợp với quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước. |  | Chưa xử lýNgày 30/6/2022, Bộ Công thương có Công văn số 3685/BCT-ATMN giải trình nhưng chưa có thông tin cụ thể về việc xử lý. |
| **II.** | **VĂN BẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG CẤP TỈNH BAN HÀNH** |
|  | **Quảng Bình** | Quyết định số 24/2018/QĐ-UBND ngày 12/10/2018 của UBND tỉnh Quảng Bình về ban hành Điều lệ về tổ chức, hoạt động và Quy chế quản lý, sử dụng Quỹ phát triển đất tỉnh Quảng Bình | Kết luận kiểm tra số 16/KL-KTrVB ngày 25/4/2022 | Điểm d khoản 1 Điều 11 Quyết định số 24/2018/QĐ-UBND quy định nguồn vốn của Quỹ phát triển đất tỉnh Quảng Bình được sử dụng để thực hiện nhiệm vụ[[46]](#footnote-46) “*d) Tạm ứng vốn nhàn rỗi cho ngân sách nhà nước để kịp thời thực hiện các nhiệm vụ quan trọng, cấp bách phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương”*. Đối chiếu với Quyết định số 40/2010/QĐ-TTg[[47]](#footnote-47) ngày 12/5/20 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế mẫu về quản lý, sử dụng Quỹ phát triển đất thì Quyết định số 24/2018/QĐ-UBND đã quy định thêm nội dung này so với Quyết định số 40/2010/QĐ-TTg.Do đó, việc Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình quy định nhiệm vụ *“d) Tạm ứng vốn nhàn rỗi cho ngân sách nhà nước để kịp thời thực hiện các nhiệm vụ quan trọng, cấp bách phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương”* cho Quỹ phát triển đất tỉnh Quảng Bình là chưa phù hợp với Quyết định số 40/2010/QĐ-TTg |  | Đã quá thời hạn xử lý. Bộ Tư pháp đã có Công văn số 2540/BTP-KTrVB ngày 20/7/2022 về việc đôn dốc xử lý văn bản.Lý do chưa xử lý: ngày 19/5/2022, Bộ Tài chính có Công văn số 4507/BTC-QLCS về hoạt động của Quỹ phát triển đất của địa phương. Ngày 26/5/2022, UBND tỉnh Quảng Bình đã có Công văn 896/UBND-TH giao Sở Tài chính chủ trì phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tư pháp, Quỹ phát triển đất tỉnh và các sở, ngành liên quan rà soát tổng thể các quy định của Quỹ phát triển đất tỉnh, đề xuất điều chỉnh, xử lý nếu có. Do đó, Quyết định số 24/2018/QĐ-UBND đang được UBND tỉnh Quảng Bình rà soát để sửa đổi/ bổ sung/ bãi bỏ tổng thể. |
|  | **Phú Thọ** | Quyết định số 05/2021/QĐ-UBND ngày 29/4/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ ban hành Quy định về bồi thường đối với cây trồng, vật nuôi là thủy sản và đơn giá bồi thường cây trồng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Phú Thọ | Kết luận kiểm tra số 17/KL-KTrVB ngày 06/5/2022 | 1.Quyết định số 05/2021/QĐ-UBND quy định đơn giá bồi thường đối với cây trồng khi Nhà nước thu hồi đất tại Điều 6 và Phụ lục Bảng đơn giá kèm theo để áp dụng tính mức bồi thường. Tuy nhiên, theo quy định tại Điều 90 Luật Đất đai năm 2013, mức bồi thường khi nhà nước thu hồi đất được tính riêng đối với từng loại cây: đối với cây hàng năm được tính theo năng suất của vụ cao nhất trong 03 năm trước liền kề của cây trồng chính tại địa phương và giá trung bình tại thời điểm thu hồi đất (điểm a khoản 1); cây lâu năm được tính bằng giá trị hiện có của vườn cây theo giá ở địa phương tại thời điểm thu hồi đất(điểm b khoản 1). Vì vậy, việc Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ quy định đơn giá bồi thường cây trồng trong đó ấn định mức bồi thường cụ thể đối với cây trồng lâu năm, cây hàng năm, cây công nghiệp, cây ăn quả, cây lâm nghiệp... để áp dụng tính mức bồi thường là chưa phù hợp với quy định tại Điều 90 Luật Đất đai năm 2013.2. Quyết định số 05/2021/QĐ-UBND quy định mật độ tiêu chuẩn (tại khoản 2 Điều 3, Điều 5, Phụ lục) làm căn cứ để xác định giá bồi thường các loại cây trồng[[48]](#footnote-48). Tuy nhiên, qua rà soát các quy định của Luật Đất đai năm 2013 và các văn bản hướng dẫn thi hành về bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất cho thấy, pháp luật hiện hành không quy định căn cứ vào mật độ cây trồng để xác định mức bồi thường. Vì vậy, việc Quyết định số 05/2021/QĐ-UBND quy định mật độ cây trồng là căn cứ để xác định giá bồi thường các loại cây là không có cơ sở pháp lý, không phù hợp với quy định của pháp luật. |  | Công văn số 1505/UBND-KTN ngày 29/4/2022 về việcbáo cáo, giải trình ý kiến sửa đổi Quyết định số 05/2021/QĐ-UBND ngày 29/4/2021 của UBND tỉnh Phú Thọ ban hành Quy định về bồi thường đối với cây trồng, vật nuôi là thủy sản và đơn giá bồi thường cây trồng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Phú Thọ, trong đó kiến nghị Bộ Tư pháp (Cục KTVB) cho phép UBND tỉnh Phú Thọ lùi thời hạn sửa đổi Quyết định số 05/2021/QĐ-UBND sau ngày 30/4/2022 (lý do: để sửa đổi văn bản QPPL theo quy định cần phải có thời gian đánh giá tác động, xin ý kiến các bên liên quan trong quá trình lập, xây dựng và thẩm định). |
|  | **Quảng Nam** | Quyết định số 556/QĐ-UBND ngày 03/3/2021 của UBND tỉnh Quảng Nam ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Quỹ phòng chống thiên tai tỉnh Quảng Nam | Kết luận số 03/KL-KTrVB ngày 06/01/2022 | Quyết định số 556/QĐ-UBND được ban hành theo quy định tại Khoản 3 Điều 4 Nghị định số 94/2014/NĐ-CP ngày 17/10/2014 của Chính phủ quy định về thành lập và quản lý quỹ phòng, chống thiên tai. Tuy nhiên, Quyết định số 556/QĐ-UBND là văn bản hành chính nhưng quy định về các nguyên tắc hoạt động, tổ chức bộ máy, đối tượng, mức đóng góp, quản lý và sử dụng quỹ. Các quy định này có tính chất là quy phạm pháp luật, có tác động đến quyền, nghĩa vụ của cơ quan, tổ chức, người dân. Do vậy, Quyết định số 1556/QĐ-UBND ban hành dưới dạng hành chính là không phù hợp với quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015, Nghị định số 34/2016/NĐ-CP về hình thức của văn bản. |  | Hiện nay, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 78/2021/NĐ-CP ngày 01/8/2021 về thành lập và quản lý Quỹ phòng, chống thiên tai (thay thế Nghị định số 94/2014/NĐ-CP ngày 17/10/2014, Nghị định số 83/2019/NĐ-CP ngày 12/11/2019). UBDN tỉnh đã ban hành Công văn số 5117/UBND-KTTH ngày 09/8/2021 về việc triển khai Công văn số 791/PCTT-ƯPKP ngày 04/8/2021 của Tổng cục Phòng chống thiên tai. Sở Nông nghiệp và PTNT dự thảo Quyết định của UBND tỉnh về kiện toàn Quỹ Phòng, chống thiên tai tỉnh Quảng Nam và tham mưu tổ chức lấy ý kiến, tổng hợp, hoàn thiện dự thảo và trình UBND tỉnh xem xét, kiện toàn Quỹ Phòng, chống thiên tai tỉnh Quảng Nam tại Tờ trình số 06/TTr-SNN&PTNT ngày 11/01/2022 đảm bảo quy định và thay thế Quyết định số 556/QĐ-UBND ngày 03/3/2021 của UBND tỉnh Quảng Nam ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Quỹ Phòng, chống thiên tai tỉnh Quảng Nam. |
|  | **Quảng Nam** | Quyết định số 4314/QĐ-UBND ngày 12/12/2017 của UBND tỉnh Quảng Nam ban hành Quy chế đào tạo bồi dưỡng, cán bộ, công chức, viên chức;  | Kết luận số 03/KL-KTrVB ngày 06/01/2022 | Quyết định số 4314/QĐ-UBND (được sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định số 2183/QĐ-UBND) ban hành quy định về nguyên tắc, điều kiện, tiêu chuẩn để cán bộ, công chức, viên chức được cử đi đào tạo, bồi dưỡng; nội dung bồi dưỡng; chương trình bồi dưỡng; kinh phí, quyền lợi của cán bộ, công chức; quản lý nhà nước về công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức. Các quy định này có tính chất là quy phạm pháp luật, tác động đến quyền, nghĩa vụ của cán bộ, công chức, viên chức, các cơ quan, tổ chức có liên quan của tỉnh Quảng Nam. Do vậy, Quyết định số 4314/QĐ-UBND (được sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định số 2183/QĐ-UBND) được ban hành dưới hình thức văn bản hành chính là không phù hợp với quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015, Nghị định số 34/2016/NĐ-CP về hình thức của văn bản. |  | Đã hoàn tất các thủ tục xây dựng, ban hành văn bản. Đang trình UBND tỉnh ban hành văn bản QPPL xử lý Quyết định số 4314/QĐ-UBND và Quyết định số 2183/QĐ-UBND  |
|  | **Quảng Nam** | Quyết định số 2183/QĐ-UBND ngày 05/9/2019 của UBND tỉnh Quảng Nam sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế đào tạo bồi dưỡng, cán bộ, công chức, viên chức ban hành kèm theo Quyết định số 4314/QĐ-UBND ngày 12/12/2017 của UBND tỉnh. | Kết luận số 03/KL-KTrVB ngày 06/01/2022 |
|  | **Phú Yên** | Quyết định số 31/2019/QĐ-UBND ngày 23/8/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định chi tiết trình tự, thủ tục thực hiện định giá đất cụ thể trên địa bàn tỉnh Phú Yên ban hành kèm theo Quyết định số 44/2016/QĐ-UBND ngày 29/8/2016 của UBND tỉnh | Kết luận kiểm tra số 18/KL-KTrVB ngày 06/5/2022 | 1. Theo quy định tại khoản 1 Điều 13 của Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015 (được sửa đổi, bổ sung năm 2019) thì cơ quan nhà nước ở trung ương và địa phương được quyền phân cấp cho chính quyền địa phương hoặc cơ quan nhà nước cấp dưới thực hiện một cách liên tục, thường xuyên một hoặc một số **nhiệm vụ, quyền hạn thuộc thẩm quyền của mình**, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.Tại Quyết định số 31/2019/QĐ-UBND, Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên phân cấp cho Ủy ban nhân dân cấp huyện **phê duyệt giá đất** cụ thể (khoản 1 Điều 1), trong đó quy định rõ trình tự lập, thẩm định, phê duyệt giá đất cụ thể tại cấp huyện (khoản 2 Điều 1). Trong khi đó, theo khoản 1 Điều 16 Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về giá đất thì **trình tự thực hiện giá đất cụ thể gồm có 06 bước, do 03 cơ quan** có nhiệm vụ, quyền hạn thực hiện, cụ thể: **Cơ quan Tài nguyên và Môi trường cấp tỉnh** có nhiệm vụ, quyền hạn là xác định mục đích định giá đất cụ thể; điều tra, tổng hợp, phân tích thông tin về thửa đất, giá đất thị trường; áp dụng phương pháp định giá đất; xây dựng phương án giá đất; hoàn thiện dự thảo phương án giá đất; **Hội đồng thẩm định giá đất** thực hiện có trách nhiệm thẩm định phương án giá đất; **Ủy ban nhân dân tỉnh** quyết định giá đất cụ thể (*trên cơ sở đề nghị của cơ quan tài nguyên môi trường cấp tỉnh sau khi có ý kiến của Hội đồng thẩm định giá đất*). Như vậy, bằng Quyết định số 31/2019/QĐ-UBND, Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên đã phân cấp cho UBND cấp huyện thực hiện cả những nhiệm vụ, quyền hạn không phải là nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân tỉnh là chưa phù hợp với quy định của Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015 (được sửa đổi, bổ sung năm 2019). Đồng thời, việc phân cấp nêu trên đã làm thay đổi trình tự, thủ tục xác định giá đất cụ thể được quy định tại Nghị định số 44/2014/NĐ-CP và các văn bản hướng dẫn thi hành[[49]](#footnote-49) (quy định trình tự lập, thẩm định, phê duyệt giá đất cụ thể ở Ủy ban nhân dân cấp huyện) là chưa phù hợp với quy định của pháp luật đất đai.2. Theo quy định tại khoản 4 Điều 114 Luật Đất đai năm 2013 thì căn cứ để tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất là giá đất cụ thể; điểm b khoản 2 Điều 18 Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 4 Điều 3 Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai) quy định giá đất cụ thể được xác định bằng phương pháp hệ số điều chỉnh giá đất (là phương pháp định giá đất bằng cách sử dụng hệ số điều chỉnh giá đất nhân (x) với giá đất trong bảng giá đất do UBND cấp tỉnh ban hành) được áp dụng để tính bồi thường khi nhà nước thu hồi đất đối với dự án có các thửa đất liền kề nhau, có cùng mục đích sử dụng, khả năng sinh lợi và thu nhập từ việc sử dụng đất tương tự nhau hoặc trường hợp tại khu vực thu hồi đất không bảo đảm yêu cầu về thông tin để áp dụng các phương pháp định giá đất quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 4 của Nghị định này để xác định giá đất cụ thể của từng thửa đất. Việc xác định giá đất cụ thể được thực hiện theo trình tự, thủ tục nhất định và được quy định tại Nghị định số 44/2014/NĐ-CP. Qua rà soát cho thấy, pháp luật đất đai không căn cứ vào mức độ thống nhất giá đất bồi thường của các đối tượng được bồi thường về đất để xác định việc thực hiện trình tự, thủ tục thẩm định giá cụ thể; ngược lại, theo quy định tại Điều 16 Nghị định số 44/2014/NĐ-CP thì việc lập, thẩm định, phê duyệt giá đất cụ thể là một trong những yêu cầu bắt buộc để xác định giá đất cụ thể làm căn cứ tính tiền bồi thường khi nhà nước thu hồi đất.Do đó, tại Quyết định số 31/2019/QĐ-UBND, Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên căn cứ vào mức độ thống nhất giá đất bồi thường của các đối tượng được bồi thường về đất để quy định việc xác định giá đất cụ thể bằng phương pháp hệ số điều chỉnh giá đất (bằng giá đất trong Bảng giá đất nhân (x) với hệ số điều chỉnh giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định hiện hành) mà không phải lập, thẩm định, phê duyệt giá đất cụ thể hoặc phải thực hiện trình tự, thủ tục định giá đất cụ thể theo quy định là không phù hợp với quy định của pháp luật đất đai. |  | Ngày 20/6/2022, Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên có Công văn số 1996/STNMT-QLĐĐ trong đó thông tin về việc đã giao cho các Sở chuyên môn xây dựng văn bản để xử lý nội dung trong Quyết định số 31/2019/QĐ-UBND. |
| **TỔNG CỘNG** | **08** |  |  |  |  |

1. Một số biện pháp biện pháp hỗ trợ quy định tại Khoản 1 Điều 148b Luật Các TCTD (đã sửa đổi, bổ sung) bao gồm: *-… b) Vay đặc biệt với lãi suất ưu đãi đến mức 0% của NHNN; d) Miễn, giảm tiền lãi vay tái cấp vốn, vay đặc biệt của NHNN.* [↑](#footnote-ref-1)
2. Khoản 5 Điều 86 Luật Bảo hiểm xã hội: “5. Người sử dụng lao động là doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh cá thể, tổ hợp tác hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp trả lương theo sản phẩm, theo khoán thì mức đóng hằng tháng theo quy định tại khoản 1 Điều này; phương thức đóng được thực hiện **hằng tháng, 03 tháng hoặc 06 tháng một lần**.” [↑](#footnote-ref-2)
3. Hiện nay, quy định tại khoản 2 Điều 7 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 13 Điều 1 Quyết định 505/QĐ-BHXH : “2. Đơn vị là doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh cá thể, tổ hợp tác hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp trả lương theo sản phẩm, theo khoán thì đăng ký phương thức **đóng 03 hoặc 06 tháng một lần** với cơ quan BHXH; cơ quan BHXH phối hợp với cơ quan Lao động kiểm tra tại đơn vị trước khi quyết định phương thức đóng của đơn vị. Chậm nhất đến ngày cuối cùng của phương thức đóng, đơn vị phải chuyển đủ tiền vào quỹ BHXH.”. Mặc dù đã bị sửa đổi nhưng nội dung về phương thức đóng bảo hiểm vẫn là **đóng 03 tháng hoặc 06 tháng một lần** [↑](#footnote-ref-3)
4. “**Điều 122. Xử lý vi phạm pháp luật về bảo hiểm xã hội**

….

3. Người sử dụng lao động có hành vi vi phạm quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 17 của Luật này từ 30 ngày trở lên thì ngoài việc phải đóng đủ số tiền chưa đóng, chậm đóng và bị xử lý theo quy định của pháp luật, còn phải nộp số tiền lãi bằng 02 lần mức lãi suất đầu tư quỹ bảo hiểm xã hội bình quân của năm trước liền kề tính trên số tiền, thời gian chậm đóng; nếu không thực hiện thì theo yêu cầu của người có thẩm quyền, ngân hàng, tổ chức tín dụng khác, kho bạc nhà nước có trách nhiệm trích từ tài khoản tiền gửi của người sử dụng lao động để nộp số tiền chưa đóng, chậm đóng và lãi của số tiền này vào tài khoản của cơ quan bảo hiểm xã hội.” [↑](#footnote-ref-4)
5. “**Điều 49. Xử lý vi phạm**
…..

3. Cơ quan, tổ chức, người sử dụng lao động có trách nhiệm đóng bảo hiểm y tế mà không đóng hoặc đóng không đầy đủ theo quy định của pháp luật thì sẽ bị xử lý như sau:

a) Phải đóng đủ số tiền chưa đóng và nộp số tiền lãi bằng hai lần mức lãi suất liên ngân hàng tính trên số tiền, thời gian chậm đóng; nếu không thực hiện thì theo yêu cầu của người có thẩm quyền, ngân hàng, tổ chức tín dụng khác, kho bạc nhà nước có trách nhiệm trích tiền từ tài khoản tiền gửi của cơ quan, tổ chức, người sử dụng lao động có trách nhiệm đóng bảo hiểm y tế để nộp số tiền chưa đóng, chậm đóng và lãi của số tiền này vào tài khoản của quỹ bảo hiểm y tế;

b) Phải hoàn trả toàn bộ chi phí cho người lao động trong phạm vi quyền lợi, mức hưởng bảo hiểm y tế mà người lao động đã chi trả trong thời gian chưa có thẻ bảo hiểm y tế.” [↑](#footnote-ref-5)
6. ***“Điều 10. Bộ trưởng Bộ Nội vụ***

*1. Trình Chính phủ quy định khung về tiêu chuẩn chức danh lãnh đạo, quản lý cấp sở, chi cục, cấp phòng thuộc sở, cấp phòng thuộc chi cục thuộc sở và cấp phòng thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện*.

….” [↑](#footnote-ref-6)
7. ***“Điều 12. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh***

*….*

*5. Căn cứ quy định khung của Chính phủ và theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ, quy định cụ thể tiêu chuẩn chức danh lãnh đạo, quản lý cấp sở, chi cục thuộc sở, phòng và tương đương thuộc sở, phòng thuộc chi cục thuộc sở và phòng chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện, bảo đảm phù hợp với đặc thù của địa phương và không được thấp hơn quy định khung của Chính phủ.*

*….”* [↑](#footnote-ref-7)
8. Điều 166, Điều 167, Điều 99, Điều 100, Điều 101, Điều 102, Điều 179, Điều 188 Luật Đất đai 2013; [↑](#footnote-ref-8)
9. Điều 70, Điều 75, Điều 79 Nghị định 43/2014/NĐ-CP; khoản 40 Điều 2 Nghị định số 01/2017/NĐ-CP; khoản 23 Điều 1 Nghị định số 148/2020/NĐ-CP; khoản 4 Điều 5, khoản 2 Điều 9, Điều 37 Luật Kinh doanh bất động sản; khoản 4 Điều 1 Quyết định số 28/2016/QĐ-UBND [↑](#footnote-ref-9)
10. Điều 14. Những hành vi bị nghiêm cấm

Ban hành văn bản không thuộc hệ thống văn bản quy phạm pháp luật quy định tại Điều 4 của Luật này nhưng có chứa quy phạm pháp luật. [↑](#footnote-ref-10)
11. ***“Điều 10. Bộ trưởng Bộ Nội vụ***

*1. Trình Chính phủ quy định khung về tiêu chuẩn chức danh lãnh đạo, quản lý cấp sở, chi cục, cấp phòng thuộc sở, cấp phòng thuộc chi cục thuộc sở và cấp phòng thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện*.

…..” [↑](#footnote-ref-11)
12. ***“Điều 12. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh***

*…*

*5. Căn cứ quy định khung của Chính phủ và theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ, quy định cụ thể tiêu chuẩn chức danh lãnh đạo, quản lý cấp sở, chi cục thuộc sở, phòng và tương đương thuộc sở, phòng thuộc chi cục thuộc sở và phòng chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện, bảo đảm phù hợp với đặc thù của địa phương và không được thấp hơn quy định khung của Chính phủ.*

*….”* [↑](#footnote-ref-12)
13. Khoản 1 Điều 68 Luật Đất đai 2013 quy định: Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng bao gồm tổ chức dịch vụ công về đất đai, Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư. [↑](#footnote-ref-13)
14. Điểm b Khoản 4 Điều 30 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất quy định: *Người được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất theo quy định của pháp luật về đất đai nếu tự nguyện ứng trước kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo phương án đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt thì được ngân sách nhà nước hoàn trả bằng hình thức trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp. Mức được trừ không vượt quá tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp; số tiền còn lại (nếu có) được tính vào vốn đầu tư của dự án.*

*Trường hợp người được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất, giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất theo quy định của pháp luật về đất đai mà được miễn tiền sử dụng đất, tiền thuê đất nếu tự nguyện ứng trước kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo phương án đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt thì kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư được tính vào vốn đầu tư của dự án.* [↑](#footnote-ref-14)
15. Khoản 1 Điều 5 Điều lệ Sáng kiến ban hành kèm theo Nghị định số 13/2012/NĐ-CP quy định:

“1. Tác giả sáng kiến có thể yêu cầu công nhận sáng kiến tại các cơ sở sau đây:

a) Tại cơ sở là chủ đầu tư tạo ra sáng kiến;

b) Tại cơ sở được tác giả sáng kiến chuyển giao sáng kiến theo thỏa thuận giữa hai bên, với điều kiện chủ đầu tư tạo ra sáng kiến từ chối công nhận sáng kiến và không có thỏa thuận khác với tác giả sáng kiến;

c) Tại cơ sở được tác giả sáng kiến chuyển giao sáng kiến theo thỏa thuận giữa hai bên, trong trường hợp tác giả sáng kiến đồng thời là chủ đầu tư tạo ra sáng kiến.” [↑](#footnote-ref-15)
16. Điều 6 Nghị định số 13/2012/NĐ-CP quy định: **“**1. Cơ sở được yêu cầu công nhận sáng kiến theo quy định tại khoản 1 Điều 5 **có trách nhiệm tiếp nhận, xem xét đơn yêu cầu công nhận sáng kiến, hỗ trợ tác giả sáng kiến hoàn thiện đơn và có trách nhiệm xét công nhận sáng kiến theo quy định tại Điều lệ này**.

*2. Trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày tiếp nhận đơn yêu cầu công nhận sáng kiến, cơ sở có trách nhiệm xem xét đơn theo quy định tại khoản 3 Điều 5 và thực hiện các thủ tục sau đây:*

*a) Thông báo cho tác giả sáng kiến về thiếu sót của đơn và ấn định thời hạn 01 tháng để tác giả sửa chữa bổ sung, gửi lại;*

*b) Thông báo cho tác giả sáng kiến về việc chấp nhận đơn, ghi nhận các thông tin liên quan của đơn và lưu giữ hồ sơ đơn phù hợp với quy định;*

*c) Thông báo cho tác giả rõ lý do nếu từ chối chấp nhận đơn.* [↑](#footnote-ref-16)
17. Khoản 3 Điều 4, Điều 61. [↑](#footnote-ref-17)
18. Chỉ thị số 35-CT/TW ngày 30/5/2019 của Bộ Chính trị về Đại hội Đảng bộ các cấp tiến tới Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng, tại Điểm 3.1 Mục II về tiêu chuẩn cấp ủy viên quy định: *“Việc lựa chọn, giới thiệu nhân sự cấp ủy khóa mới phải quán triệt sâu sắc Nghị quyết số 26-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng và tiêu chuẩn cán bộ nêu tại Quy định số 89-QĐ/TW, Quy định số 90-QĐ/TW của Bộ Chính trị khóa XII. Cấp ủy các cấp căn cứ vào tiêu chuẩn chung nêu tại Chỉ thị này để cụ thể hóa cho phù hợp với đặc điểm, yêu cầu ở cấp mình (Phụ lục I)”.*

Tại Phụ lục I có nêu:

- Tiêu chuẩn chung nêu tại Quy định số 89-QĐ/TW, ngày 04/8/2017 của Bộ Chính trị khóa XII.

- Tiêu chuẩn cụ thể:

(1) Tiêu chuẩn các chức danh lãnh đạo chủ chốt cấp ủy cấp tỉnh *(bí thư, phó bí thư tỉnh ủy, thành ủy, chủ tịch Hội đồng nhân dân, chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương)*: Thực hiện theo Quy định số 90-QĐ/TW, ngày 04/8/2017 của Bộ Chính trị; các đồng chí được giới thiệu để bầu giữ các chức danh lãnh đạo chủ chốt thì phải bảo đảm tiêu chuẩn của tất cả chức danh dự kiến đảm nhiệm.

*(2) Tiêu chuẩn ủy viên ban thường vụ cấp ủy các cấp và các chức danh lãnh đạo chủ chốt cấp ủy cấp huyện, cấp cơ sở:* Căn cứ vào tiêu chuẩn chung *(nêu tại Mục 1)* và yêu cầu, nhiệm vụ của nhiệm kỳ đại hội 2020 - 2025, ban thường vụ cấp ủy quy định bảo đảm phù hợp với yêu cầu thực tiễn của địa phương, cơ quan, đơn vị. [↑](#footnote-ref-18)
19. ***“Điều 12. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh***

*…*

*5. Căn cứ quy định khung của Chính phủ và theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ, quy định cụ thể tiêu chuẩn chức danh lãnh đạo, quản lý cấp sở, chi cục thuộc sở, phòng và tương đương thuộc sở, phòng thuộc chi cục thuộc sở và phòng chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện, bảo đảm phù hợp với đặc thù của địa phương và không được thấp hơn quy định khung của Chính phủ.”* [↑](#footnote-ref-19)
20. Khoản 10 Điều 2 Luật Thủy lợi năm 2017. [↑](#footnote-ref-20)
21. “**Điều 14. Bảo vệ quyền dân sự thông qua cơ quan có thẩm quyền**

1. Tòa án, cơ quan có thẩm quyền khác có trách nhiệm tôn trọng, bảo vệ quyền dân sự của cá nhân, pháp nhân.

Trường hợp quyền dân sự bị xâm phạm hoặc có tranh chấp thì việc bảo vệ quyền được thực hiện theo pháp luật tố tụng tại Tòa án hoặc trọng tài.

Việc bảo vệ quyền dân sự theo thủ tục hành chính được thực hiện trong trường hợp luật quy định. Quyết định giải quyết vụ việc theo thủ tục hành chính có thể được xem xét lại tại Tòa án.” [↑](#footnote-ref-21)
22. “**Điều 31. Nhiệm vụ, quyền hạn của chính quyền địa phương ở xã**

1. Tổ chức và bảo đảm việc thi hành Hiến pháp và pháp luật trên địa bàn xã.

2. Quyết định những vấn đề của xã trong phạm vi được phân quyền, phân cấp theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

3. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn do cơ quan hành chính nhà nước cấp trên ủy quyền.

4. Chịu trách nhiệm trước chính quyền địa phương cấp huyện về kết quả thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn của chính quyền địa phương ở xã.

5. Quyết định và tổ chức thực hiện các biện pháp nhằm phát huy quyền làm chủ của Nhân dân, huy động các nguồn lực xã hội để xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh trên địa bàn xã.” [↑](#footnote-ref-22)
23. “**Điều 42. Trách nhiệm bảo vệ công trình thủy lợi**

….

3. Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm sau đây:

a) Chỉ đạo, tổ chức thực hiện phương án bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn theo thẩm quyền;

b) Huy động lực lượng, vật tư, phương tiện bảo vệ công trình thủy lợi khi xảy ra sự cố hoặc có nguy cơ xảy ra sự cố;

c) Ngăn chặn, xử lý kịp thời hành vi vi phạm pháp luật về thủy lợi trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi và quản lý an toàn công trình thủy lợi trên địa bàn;

d) Kiểm tra, thanh tra việc thực hiện pháp luật về bảo vệ công trình thủy lợi.” [↑](#footnote-ref-23)
24. **Điều 57. Chuyển mục đích sử dụng đất**

1. Các trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất phải được phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền bao gồm:

a) Chuyển đất trồng lúa sang đất trồng cây lâu năm, đất trồng rừng, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối;

b) Chuyển đất trồng cây hàng năm khác sang đất nuôi trồng thủy sản nước mặn, đất làm muối, đất nuôi trồng thủy sản dưới hình thức ao, hồ, đầm;

c) Chuyển đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất sang sử dụng vào mục đích khác trong nhóm đất nông nghiệp;

d) Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp;

đ) Chuyển đất phi nông nghiệp được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất sang đất phi nông nghiệp được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc thuê đất;

e) Chuyển đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở;

g) Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp, đất sử dụng vào mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ; chuyển đất thương mại, dịch vụ, đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp. [↑](#footnote-ref-24)
25. **Điều 52. Căn cứ để giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất**

1. Kế hoạch sử dụng đất hàng năm của cấp huyện đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

2. Nhu cầu sử dụng đất thể hiện trong dự án đầu tư, đơn xin giao đất, thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất. [↑](#footnote-ref-25)
26. **Điều 69. Trình tự, thủ tục cho phép chuyển mục đích sử dụng đất**

1. Người sử dụng đất nộp đơn xin phép chuyển mục đích sử dụng đất kèm theo Giấy chứng nhận đến cơ quan tài nguyên và môi trường.

2. Cơ quan tài nguyên và môi trường có trách nhiệm thẩm tra hồ sơ; xác minh thực địa, thẩm định nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất; hướng dẫn người sử dụng đất thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật; trình Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền quyết định cho phép chuyển mục đích sử dụng đất; chỉ đạo cập nhật, chỉnh lý cơ sở dữ liệu đất đai, hồ sơ địa chính.

Đối với trường hợp nhà đầu tư nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của người đang sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư thì thực hiện thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất đồng thời với thủ tục cho phép chuyển mục đích sử dụng đất.

3. Người sử dụng đất thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định. [↑](#footnote-ref-26)
27. **Điều 12. Sửa đổi, bổ sung Thông tư số [02/2015/TT-BTNMT](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/bat-dong-san/thong-tu-02-2015-tt-btnmt-huong-dan-nghi-dinh-43-2014-nd-cp-nghi-dinh-44-2014-nd-cp-266954.aspx%22%20%5Co%20%22Th%C3%B4ng%20t%C6%B0%2002/2015/TT-BTNMT%22%20%5Ct%20%22_blank) ngày 27 tháng 01 năm 2015 quy định chi tiết một số điều của Nghị định số**[**43/2014/NĐ-CP**](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/bat-dong-san/nghi-dinh-43-2014-nd-cp-huong-dan-thi-hanh-luat-dat-dai-230680.aspx)**và Nghị định số**[**44/2014/NĐ-CP**](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/bat-dong-san/nghi-dinh-44-2014-nd-cp-quy-dinh-ve-gia-dat-230632.aspx)**của Chính phủ**

1. Sửa đổi, bổ sung Khoản 1 Điều 11 như sau:

“1. Các trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất không phải xin phép cơ quan nhà nước có thẩm quyền nhưng phải đăng ký biến động, bao gồm:

a) Chuyển đất trồng cây hàng năm sang đất nông nghiệp khác gồm: đất sử dụng để xây dựng nhà kính và các loại nhà khác phục vụ mục đích trồng trọt; đất xây dựng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm và các loại động vật khác được pháp luật cho phép; nuôi trồng thủy sản cho mục đích học tập, nghiên cứu thí nghiệm;

b) Chuyển đất trồng cây hàng năm khác, đất nuôi trồng thủy sản sang trồng cây lâu năm;

c) Chuyển đất trồng cây lâu năm sang đất nuôi trồng thủy sản, đất trồng cây hàng năm;

d) Chuyển đất ở sang đất phi nông nghiệp không phải là đất ở;

đ) Chuyển đất thương mại, dịch vụ sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ; chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ hoặc đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sang đất xây dựng công trình sự nghiệp.” [↑](#footnote-ref-27)
28. **2. Sửa đổi, bổ sung****khoản 1 Điều 11****như sau:**

“1. Các trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất không phải xin phép cơ quan nhà nước có thẩm quyền nhưng phải đăng ký biến động, bao gồm:

a) Chuyển đất trồng cây hàng năm sang đất nông nghiệp khác gồm: đất sử dụng để xây dựng nhà kính và các loại nhà khác phục vụ mục đích trồng trọt; đất xây dựng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm và các loại động vật khác được pháp luật cho phép; nuôi trồng thủy sản cho mục đích học tập, nghiên cứu thí nghiệm;

b) Chuyển đất trồng cây hàng năm khác, đất nuôi trồng thủy sản sang trồng cây lâu năm;

c) Chuyển đất trồng cây lâu năm sang đất nuôi trồng thủy sản, đất trồng cây hàng năm;

d) Chuyển đất ở sang đất phi nông nghiệp không phải là đất ở;

đ) Chuyển đất thương mại, dịch vụ sang các loại đất khác thuộc đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sang đất xây dựng công trình sự nghiệp.” [↑](#footnote-ref-28)
29. **Điều 26. Bảo đảm của Nhà nước đối với người sử dụng đất**

1. Bảo hộ quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất hợp pháp của người sử dụng đất.

2. Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người sử dụng đất khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật. [↑](#footnote-ref-29)
30. **Điều 99. Trường hợp sử dụng đất được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất**

1. Nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho những trường hợp sau đây:

a) Người đang sử dụng đất có đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định tại các điều 100, 101 và 102 của Luật này;

b) Người được Nhà nước giao đất, cho thuê đất từ sau ngày Luật này có hiệu lực thi hành;

c) Người được chuyển đổi, nhận chuyển nhượng, được thừa kế, nhận tặng cho quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất; người nhận quyền sử dụng đất khi xử lý hợp đồng thế chấp bằng quyền sử dụng đất để thu hồi nợ;

d) Người được sử dụng đất theo kết quả hòa giải thành đối với tranh chấp đất đai; theo bản án hoặc quyết định của Tòa án nhân dân, quyết định thi hành án của cơ quan thi hành án hoặc quyết định giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đã được thi hành;

đ) Người trúng đấu giá quyền sử dụng đất;

e) Người sử dụng đất trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế;

g) Người mua nhà ở, tài sản khác gắn liền với đất;

h) Người được Nhà nước thanh lý, hóa giá nhà ở gắn liền với đất ở; người mua nhà ở thuộc sở hữu nhà nước;

i) Người sử dụng đất tách thửa, hợp thửa; nhóm người sử dụng đất hoặc các thành viên hộ gia đình, hai vợ chồng, tổ chức sử dụng đất chia tách, hợp nhất quyền sử dụng đất hiện có;

k) Người sử dụng đất đề nghị cấp đổi hoặc cấp lại Giấy chứng nhận bị mất. [↑](#footnote-ref-30)
31. **Điều 29. Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với trường hợp thửa đất có diện tích nhỏ hơn diện tích tối thiểu**

1. Thửa đất đang sử dụng được hình thành từ trước ngày văn bản quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về diện tích tối thiểu được tách thửa có hiệu lực thi hành mà diện tích thửa đất nhỏ hơn diện tích tối thiểu theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nhưng có đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất thì người đang sử dụng đất được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

2. Không được công chứng, chứng thực, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất và không được làm thủ tục thực hiện các quyền của người sử dụng đất đối với trường hợp tự chia tách thửa đất đã đăng ký, đã được cấp Giấy chứng nhận thành hai hoặc nhiều thửa đất mà trong đó có ít nhất một thửa đất có diện tích nhỏ hơn diện tích tối thiểu theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. [↑](#footnote-ref-31)
32. Ví dụ: Quy định hạn mức nhận chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân theo Điều 44 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai [↑](#footnote-ref-32)
33. **Điều 49. Thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất**

7. Trường hợp quy hoạch sử dụng đất đã được công bố mà chưa có kế hoạch sử dụng đất hàng năm của cấp huyện thì người sử dụng đất được tiếp tục sử dụng và được thực hiện các quyền của người sử dụng đất theo quy định của pháp luật

Trường hợp đã có kế hoạch sử dụng đất hàng năm của cấp huyện thì người sử dụng đất trong khu vực phải chuyển mục đích sử dụng đất và thu hồi đất theo kế hoạch được tiếp tục thực hiện các quyền của người sử dụng đất nhưng không được xây dựng mới nhà ở, công trình, trồng cây lâu năm; nếu người sử dụng đất có nhu cầu cải tạo, sửa chữa nhà ở, công trình hiện có thì phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép theo quy định của pháp luật. [↑](#footnote-ref-33)
34. Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT, Thông tư liên tịch số 87/2016/TTLT-BTC-BTNMT [↑](#footnote-ref-34)
35. Khoản 3, Điều 17 Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 12/2017/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội được sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định số 24/2018/QĐ-UBND quy định: “*Đất nông nghiệp được giao nằm xen kẹt trong khu dân cư: là đất nông nghiệp được giao theo Nghị định số 64/CP ngày 27/9/1993 và Nghị định số 85/1999/NĐ-CP ngày 28/8/1999 của Chính phủ; đất nông nghiệp giao cho hộ gia đình, cá nhân làm kinh tế vườn; đất nông nghiệp thuộc các xã, phường ven đô đã có quy hoạch phát triển đô thị mà chưa thực hiện giao đất nông nghiệp theo Nghị định số 64/CP ngày 27/9/1993 và Nghị định số 85/1999/NĐ-CP ngày 28/8/1999 của Chính phủ nằm xen kẹt trong khu dân cư (thuộc thửa đất lớp thứ 2 kể từ ranh giới ngoài cùng của khu dân cư trở vào trong trung tâm khu dân cư), không tiếp giáp với thửa đất nông nghiệp khác, không còn phù hợp cho sản xuất nông nghiệp*”. [↑](#footnote-ref-35)
36. Điểm b và c khoản 3 Điều 3 Nghị định số 45/2014/NĐ-CP quy định về giá đất tính thu tiền sử dụng đất. [↑](#footnote-ref-36)
37. Khoản 2 Điều 5 Nghị định số 45/2014/NĐ-CP quy định: “*2. Đối với hộ gia đình, cá nhân:*

*a) Chuyển từ đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở thuộc khu dân cư không được công nhận là đất ở theo quy định tại Khoản 6 Điều 103 Luật Đất đai sang làm đất ở; chuyển từ đất có nguồn gốc là đất vườn, ao gắn liền nhà ở nhưng người sử dụng đất tách ra để chuyển quyền hoặc do đơn vị đo đạc khi đo vẽ bản đồ địa chính từ trước ngày 01 tháng 7 năm 2004 đã tự đo đạc tách thành các thửa riêng sang đất ở thì thu tiền sử dụng đất bằng 50% chênh lệch giữa tiền sử dụng đất tính theo giá đất ở với tiền sử dụng đất tính theo giá đất nông nghiệp tại thời điểm có quyết định chuyển mục đích của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.*

*b) Chuyển từ đất nông nghiệp được Nhà nước giao không thu tiền sử dụng đất sang đất ở thì thu tiền sử dụng đất bằng mức chênh lệch giữa tiền sử dụng đất tính theo giá đất ở với tiền sử dụng đất tính theo giá đất nông nghiệp tại thời điểm có quyết định chuyển mục đích của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. …”.* [↑](#footnote-ref-37)
38. **Điều 119. Thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất**

1. Điều kiện để tổ chức thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất khi Nhà nước giao đất, cho thuê đất:

a) Đã có kế hoạch sử dụng đất hàng năm của cấp huyện được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt;

b) Đất đã được giải phóng mặt bằng, đất có tài sản gắn liền với đất mà tài sản thuộc sở hữu nhà nước;

c) Có phương án đấu giá quyền sử dụng đất được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.” [↑](#footnote-ref-38)
39. “**Điều 134. Đại diện**

1. Đại diện là việc cá nhân, pháp nhân (sau đây gọi chung là người đại diện) nhân danh và vì lợi ích của cá nhân hoặc pháp nhân khác (sau đây gọi chung là người được đại diện) xác lập, thực hiện giao dịch dân sự.” [↑](#footnote-ref-39)
40. “**Điều 135. Căn cứ xác lập quyền đại diện**

Quyền đại diện được xác lập theo ủy quyền giữa người được đại diện và người đại diện (sau đây gọi là đại diện theo ủy quyền); theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, theo điều lệ của pháp nhân hoặc theo quy định của pháp luật (sau đây gọi chung là đại diện theo pháp luật).” [↑](#footnote-ref-40)
41. Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT, Thông tư liên tịch số 87/2016/TTLT-BTC-BTNMT [↑](#footnote-ref-41)
42. **Điều 4. Nguyên tắc thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập**

1. Việc thành lập, tổ chức lại, giải thể các đơn vị sự nghiệp công lập phải bảo đảm đúng điều kiện, trình tự, thủ tục và thẩm quyền quy định tại Nghị định này (trường hợp pháp luật chuyên ngành có quy định khác thì thực hiện theo quy định của pháp luật chuyên ngành); một đơn vị sự nghiệp công lập có thể cung ứng nhiều dịch vụ sự nghiệp công cùng loại.

2. Các đơn vị sự nghiệp công lập được thành lập mới (kể cả đơn vị sự nghiệp công lập thuộc đơn vị sự nghiệp công lập) phải tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư (trừ trường hợp phải thành lập mới để cung ứng dịch vụ sự nghiệp công cơ bản, thiết yếu). Riêng đối với đơn vị sự nghiệp công lập thuộc đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm về chi thường xuyên và chi đầu tư, khi thành lập mới (kể cả trường hợp cung ứng dịch vụ sự nghiệp công cơ bản, thiết yếu) phải tự bảo đảm về chi thường xuyên và chi đầu tư.

3. Đơn vị sự nghiệp công lập hoạt động không hiệu quả thì tổ chức lại hoặc giải thể. Việc tổ chức lại đơn vị sự nghiệp công lập không được làm tăng thêm số lượng người hưởng lương từ ngân sách nhà nước đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, bảo đảm thực hiện đúng quy định về số lượng cấp phó của đơn vị và thực hiện tinh giản biên chế theo quy định. [↑](#footnote-ref-42)
43. **Điều 5. Điều kiện thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập**

3. Điều kiện giải thể đơn vị sự nghiệp công lập

a) Không còn chức năng, nhiệm vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công, phục vụ quản lý nhà nước;

b) Không đáp ứng đủ tiêu chí thành lập đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định của pháp luật;

c) Ba năm liên tiếp hoạt động không hiệu quả theo đánh giá của cơ quan có thẩm quyền;

d) Thực hiện theo quy hoạch ngành quốc gia hoặc quy hoạch mạng lưới các đơn vị sự nghiệp công lập (nếu có) đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

đ) Đơn vị sự nghiệp công lập ở nước ngoài: Ngoài việc đáp ứng một trong các điều kiện quy định tại điểm a, b, c, d khoản này, cần bảo đảm phù hợp với chính sách đối ngoại của Đảng, Nhà nước và thỏa thuận giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước sở tại về việc giải thể đơn vị sự nghiệp công lập. [↑](#footnote-ref-43)
44. “**Điều 65. Cơ sở giáo dục khác**

1. Cơ sở giáo dục khác trong hệ thống giáo dục quốc dân bao gồm:

a) Nhóm trẻ độc lập, lớp mẫu giáo độc lập, lớp mầm non độc lập, lớp xóa mù chữ, lớp ngoại ngữ, lớp tin học, lớp dành cho trẻ em có hoàn cảnh khó khăn không có điều kiện đi học ở trường, lớp dành cho trẻ khuyết tật;

b) Trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trung tâm học tập cộng đồng, trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập, các trung tâm khác thực hiện nhiệm vụ giáo dục thường xuyên;

c) Viện Hàn lâm, viện do Thủ tướng Chính phủ thành lập theo quy định của Luật Khoa học và Công nghệ được phép đào tạo trình độ tiến sĩ.

2. Người đứng đầu cơ sở giáo dục khác quy định tại khoản 1 Điều này chịu trách nhiệm về chất lượng giáo dục, quản lý, điều hành cơ sở giáo dục theo quy định của pháp luật.

3. Chính phủ quy định chi tiết điều kiện, thẩm quyền thành lập, cho phép thành lập, sáp nhập, chia, tách, giải thể, đình chỉ hoạt động của cơ sở giáo dục quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều này, trừ trung tâm giáo dục nghề nghiệp. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, quy định quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều này.” [↑](#footnote-ref-44)
45. 7**. Sửa đổi, bổ sung Điều 10 (đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 4 Điều 5 Nghị định số 140/2018/NĐ-CP) như sau:**

…..

**b) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:**

“3. Thẩm quyền chia, tách, sáp nhập cơ sở giáo dục nghề nghiệp

a) Người có thẩm quyền thành lập, cho phép thành lập cơ sở giáo dục nghề nghiệp quy định tại Điều 7 Nghị định này thì có quyền quyết định chia, tách, sáp nhập hoặc cho phép chia, tách, sáp nhập cơ sở giáo dục nghề nghiệp;

b) Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội có thẩm quyền quyết định sáp nhập trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp vào trường cao đẳng;

**c) Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội có thẩm quyền quyết định sáp nhập trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên vào trường cao đẳng sau khi có ý kiến bằng văn bản đề nghị tổ chức lại trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của Luật Giáo dục và các văn bản hướng dẫn thi hành**.”. [↑](#footnote-ref-45)
46. **Quyết định số 24/2018/QĐ-UBND:**

**Điều 11. Quy định về quản lý, sử dụng nguồn vốn của Quỹ**

1. Nguồn vốn của Quỹ được sử dụng để thực hiện các nhiệm vụ sau đây:

a) Tổ chức thực hiện việc bồi thường, giải phóng mặt bằng khi Nhà nước thu hồi đất theo phương án đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

b) Tạo quỹ đất tái định cư theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

c) Tạo quỹ đất và phát triển quỹ đất để đấu giá quyền sử dụng đất phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

**d) Tạm ứng vốn nhàn rỗi cho ngân sách nhà nước để kịp thời thực hiện các nhiệm vụ quan trọng, cấp bách phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.** [↑](#footnote-ref-46)
47. **Quyết định số 40/2010/QĐ-TTg**

**Điều 11. Quy định về quản lý, sử dụng nguồn vốn của Quỹ**

1. Quỹ được sử dụng để thực hiện các nhiệm vụ sau đây:

a) Ứng vốn cho Tổ chức phát triển quỹ đất để tổ chức thực hiện việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; tạo quỹ đất và phát triển quỹ đất để đấu giá quyền sử dụng đất phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương; nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất trong khu vực đã có quy hoạch phải thu hồi đất mà người sử dụng đất có nhu cầu chuyển nhượng trước khi Nhà nước thu hồi đất; tổ chức phát triển các khu tái định cư phục vụ việc thu hồi đất thực hiện các dự án; tổ chức thực hiện đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng trên quỹ đất đã được giao quản lý để đấu giá;

b) Ứng vốn cho các tổ chức được giao nhiệm vụ thực hiện việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

c) Ứng vốn cho các tổ chức được giao nhiệm vụ thực hiện đầu tư tạo quỹ đất, quỹ nhà tái định cư theo quy hoạch;

d) Ứng vốn cho ngân sách nhà nước để chi hỗ trợ thực hiện các đề án đào tạo nghề, chuyển đổi nghề nghiệp cho các đối tượng bị Nhà nước thu hồi đất;

đ) Ứng vốn cho ngân sách nhà nước để chi hỗ trợ khoản chênh lệch cho hộ gia đình, cá nhân vào khu tái định cư trong trường hợp hộ gia đình, cá nhân nhận đất ở, nhà ở tái định cư mà số tiền được bồi thường, hỗ trợ nhỏ hơn giá trị một suất tái định cư tối thiểu;

e) Ứng vốn cho ngân sách nhà nước để chi hỗ trợ xây dựng khu tái định cư; hỗ trợ xây dựng các công trình hạ tầng tại địa phương có đất bị thu hồi. [↑](#footnote-ref-47)
48. ***Điều******3. Nguyên tắc xác định giá trị bồi thường và quy định áp dụng bảng đơn giá cây trồng, vật nuôi là thủy sản***

*2. Mức bồi thường đối với cây lâu năm, được tính bằng giá trị hiện có của vườn cây theo giá ở địa phương tại thời điểm thu hồi đất mà không bao gồm giá trị quyền sử dụng đất.*

*….b) Việc bồi thường cây trồng lâu năm khi Nhà nước thu hồi đất được tính toán, xác định như sau:*

*Số cây được tính bồi thường không được vượt quá mật độ cây theo quy định, hướng dẫn kỹ thuật của cơ quan có thẩm quyền ban hành. Đối với diện tích đồi, vườn có toàn bộ các loài cây trồng trên diện tích này nằm trong mật độ tiêu chuẩn kỹ thuật thì được tính bồi thường thiệt hại cho toàn bộ số lượng cây hiện có trên diện tích đất bị thu hồi;*

*Đối với diện tích đồi, vườn trồng các loại cây có thời kỳ sinh trưởng khác nhau thì được xác định ưu tiên tính bồi thường thiệt hại cho toàn bộ số lượng cây trồng thời kỳ kinh doanh; nếu mật độ của cây trồng thời kỳ kinh doanh đủ và vượt so với diện tích đất thu hồi sẽ không được tính bồi thường thiệt hại cho các cây trồng đang trong thời kỳ kiến thiết cơ bản; trường hợp mật độ của cây trồng thời kỳ kinh doanh nhỏ hơn so với diện tích đất bị thu hồi thì trên cơ sở mật độ để tính cho loài cây đang trong thời kỳ kiến thiết cơ bản có giá trị cao nhất, nếu còn diện tích thì tính cho các loài cây có giá trị thấp hơn tiếp theo cho đến hết diện tích đất bị thu hồi (diện tích được xác định theo số liệu đo đạc địa chính);*

***Điều 5. Các trường hợp cây trồng, vật nuôi là thủy sản không được bồi thường***

*1. Cây con vãi hạt, tự mọc không đủ tiêu chuẩn cây giống, không đảm bảo chất lượng, mật độ, quy trình kỹ thuật theo quy định của cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành.*

*2. Cây trồng, vật nuôi là thủy sản được nuôi, trồng sau thời điểm thông báo thu hồi đất để thực hiện các dự án (kể cả cây trồng đúng mật độ, đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật).*

*3. Cây trồng ngắn ngày (nhóm cây thu hoạch hàng năm, hoa, cây làm thuốc trồng 01 lần thu hoạch 01 năm), cây chuối, vật nuôi là thủy sản đã đến thời kỳ thu hoạch tại thời điểm thông báo thu hồi đất.* [↑](#footnote-ref-48)
49. Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT, Thông tư liên tịch số 87/2016/TTLT-BTC-BTNMT [↑](#footnote-ref-49)